

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021
trên địa bàn tỉnh Bình Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu

tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng;

Thực hiện Văn bản số 263/HĐND-KTNS ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 50/TTr-STC ngày 11 tháng 12 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất (sau đây viết tắt là hệ số K) năm 2021 để xác định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cơ quan có chức năng xác định giá đất cụ thể.

2. Tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Hệ số K là tỷ lệ giữa giá đất phổ biến trên thị trường so với giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương quy định.

2. Hệ số sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất là tỷ lệ của tổng diện tích sàn của công trình gồm cả tầng hầm (trừ các diện tích sàn phục vụ cho hệ thống kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, gian lánh nạn và đỗ xe của công trình) trên tổng diện tích thửa đất hoặc khu đất.

3. Hệ số tăng thêm là hệ số được tính bổ sung cho các trường hợp thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất được xác định từ 4 lần trở lên.

Điều 4. Các trường hợp áp dụng

1. Khi xác định giá trị thửa đất hoặc khu đất có giá trị dưới 20 tỷ đồng (tính theo giá đất trong bảng giá đất) thì áp dụng hệ số K để thực hiện:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích đất ở vượt hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân. Tính tiền thuê đất đối với đất nông nghiệp vượt hạn mức giao đất, vượt hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân.

b) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất (trừ trường hợp đất có nguồn gốc do nhà nước quản lý) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với tổ chức mà phải nộp tiền sử dụng đất.

c) Tính tiền thuê đất đối với trường hợp Nhà nước cho thuê đất (trừ trường hợp đất có nguồn gốc do nhà nước quản lý được nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất.

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất (giao, thuê) để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước mà doanh nghiệp cổ phần hóa sử dụng đất thuộc trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; tính tiền thuê đất đối với trường hợp doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa mà được Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

đ) Xác định lại giá đất cụ thể để tính tiền thuê đất tại thời điểm có quyết định cho phép chuyển sang thuê đất theo hình thức thu tiền thuê đất một lần của tổ chức kinh tế, tổ chức sự nghiệp công lập tự chủ tài chính, hộ gia đình, cá nhân, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang được Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm nay chuyển sang thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

e) Xác định lại giá đất cụ thể khi người mua tài sản được Nhà nước tiếp tục cho thuê đất trong thời hạn sử dụng đất còn lại, sử dụng đất đúng mục đích đã được xác định trong dự án.

g) Xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp.

h) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Thuê đất thu tiền hàng năm mà phải xác định lại đơn giá thuê đất để điều chỉnh cho chu kỳ tiếp theo.

3. Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất hàng năm.

4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 5. Phân loại

1. Hệ số K đối với đất nông nghiệp, gồm: đất trồng lúa; đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không có mục đích kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác.

2. Hệ số K đối với đất phi nông nghiệp, gồm: đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất quốc phòng, đất an ninh; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất cơ sở tôn giáo, đất cơ sở tín ngưỡng; đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có kinh doanh; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào

mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản và đất phi nông nghiệp khác;

3. Hệ số K đối với đất chưa sử dụng sẽ áp dụng bằng hệ số K của loại đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất (đất nông nghiệp hoặc đất phi nông nghiệp) theo khu vực, loại đường.

(Chi tiết hệ số K được quy định theo các tuyến đường tại Phụ lục I, II và III kèm theo Quyết định này).

Điều 6. Nguyên tắc xác định giá các loại đất theo hệ số K

1. Các trường hợp xác định giá đất cụ thể theo hệ số K quy định tại Điều 4 Quyết định này được xác định bằng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để áp dụng trong năm 2021 và nhân với hệ số K được quy định tại Điều 5 Quyết định này. Cụ thể như sau:

$$\begin{array}{ccc} \text{Giá đất cụ thể} & & \text{Giá đất do Ủy ban nhân dân} \\ \text{tính theo hệ số} & & \text{tỉnh quy định để áp dụng} \\ \text{K} & = & \text{trong năm 2021} \quad \times \quad \text{Hệ số} \\ & & & & \text{K} \end{array}$$

2. Ngoài việc áp dụng hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này, căn cứ vào hệ số sử dụng đất, thửa đất hoặc khu đất thuộc các trường hợp áp dụng tại Điều 4 Quyết định này (trừ các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Quyết định này) được tính bổ sung hệ số tăng thêm như sau:

a) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 4,0 đến dưới 6,0 lần thì hệ số K được tính tăng thêm 05% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

b) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 6,0 đến dưới 8,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 10% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

c) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 8,0 đến dưới 10,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 15% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

d) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 10,0 đến dưới 11,5 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 20% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

đ) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất từ 11,5 đến 13,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 25% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

e) Thửa đất hoặc khu đất có hệ số sử dụng đất trên 13,0 lần thì hệ số điều chỉnh giá đất được tính tăng thêm 30% so với hệ số K quy định tại Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Quyết định này.

Điều 7. Trách nhiệm của các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân huyện, thị

xã và thành phố

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hàng năm phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố để xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hệ số K cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Căn cứ hệ số K quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất theo điểm h khoản 1, khoản 3 Điều 4 Quyết định này; xác định giá trị quyền sử dụng đất thuê để tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa mà doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê; xác nhận số tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

2. Sở Xây dựng có trách nhiệm hướng dẫn việc xác định hệ số sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất để tính bổ sung hệ số tăng thêm theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định này.

3. Cục Thuế, Chi cục Thuế các khu vực và Chi cục Thuế các thành phố có trách nhiệm: Căn cứ hệ số K quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan để xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế thường xuyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các phần việc thuộc phạm vi quản lý, để giải quyết và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất; tiền thuê đất và tính khấu trừ tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất để tránh gây thiệt hại cho nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính – Kế hoạch, Chi cục Thuế, Ủy ban nhân dân xã, phường và thị trấn phối hợp với các cơ quan có liên quan ở huyện, thị xã và thành phố căn cứ quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan, thực hiện xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất; xác định tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất và tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp thuộc phạm vi quản lý theo quy định để tránh gây thiệt hại cho Nhà nước cũng như cho người sử dụng đất.

Điều 8. Giải quyết các khó khăn, vướng mắc phát sinh

Trong quá trình triển khai thực hiện Quyết định này, trường hợp phát sinh

khó khăn, vướng mắc trong lĩnh vực nào thì đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phản ánh kịp thời cho các Sở, ban, ngành chức năng để được hướng dẫn thực hiện và xem xét, giải quyết; trường hợp vượt thẩm quyền thì các Sở, ban, ngành chức năng có ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 9. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và thay thế Quyết định số 37/2019/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2020 trên địa bàn tỉnh Bình Dương; bãi bỏ Công văn số 2177/UBND-KT ngày 07 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc áp dụng và đính chính hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2020 trên địa bàn 02 thành phố và 04 phường được thành lập theo Nghị quyết số 857/NQ-UBTVQH ngày 10/01/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 10. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

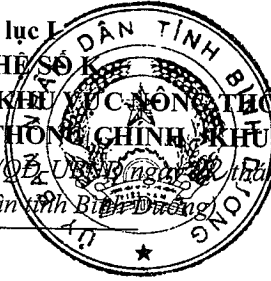
- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: TC, XD, TNMT, TP;
- Tổng Cục Thuế;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT. TU, TT. HEND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh, Đoàn thể; (3)
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh; TMM (2), Thuế, GT;
- Sở Tư pháp (Cơ sở dữ liệu quốc gia PL);
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm công báo tỉnh; Website tỉnh;
- LĐVP, HCTC, TH, Hùng (HC);
- Lưu: VT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
K. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

Phụ lục I
BẢNG HỆ SỐ K
ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH KHU VỰC I
 (Kèm theo Quyết định số: 33 /2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ K | | GHI CHÚ |
|---------------------------|---|---------------------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| THÀNH PHỐ THUẬN AN | | | | | | |
| 1 | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9) | Ranh An Thạnh - An Sơn | Sông Sài Gòn | 1.6 | 1.4 | |
| 2 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.6 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.6 | 1.4 | |
| 3 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.4 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.4 | 1.2 | |
| II THỊ XÃ BẾN CÁT | | | | | | |
| 1 | ĐH-606 (Đường Hùng Vương) | Cầu Đò | Ngã 4 An Điền + 200m | 1.6 | 1.6 | |
| | | Ngã 4 An Điền + 200m | Ngã 3 Rạch Bắp | 1.6 | 1.6 | |
| 2 | ĐH-608 | Ngã 4 Thùng Thơ | Ngã 3 Chú Lường | 1.3 | 1.4 | |
| 3 | ĐT-744 | Cầu Ông Cộ | Ranh xã Thanh Tuyền | 1.3 | 1.4 | |
| 4 | ĐT-748 (Tinh lộ 16) | Ngã 4 Phú Thứ | Cách ngã 4 An Điền 100m | 1.3 | 1.4 | |
| | | Cách ngã 4 An Điền 100m | Ngã 4 An Điền + 100m | 1.3 | 1.4 | |
| | | Ngã 4 An Điền + 100m | Ranh xã An Lập | 1.3 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|----------------------------|---|---|---|-----|---------------------|---------|
| | | TỪ | HỆ SỐ K | | | |
| 5 | Vành đai 4 | Cầu Thới An | ĐT-748 | | 1.6 | |
| 6 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.3 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.3 | 1.3 | |
| 7 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.3 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.3 | 1.3 | |
| III THỊ XÃ TÂN UYÊN | | | | | | |
| 1 | ĐT-742 | Ranh Phú Tân - Phú Chánh | Cầu Trại Cua | 1.3 | 1.4 | |
| | | Cầu Trại Cua | Ranh Vĩnh Tân - Tân Bình | 1.3 | 1.4 | |
| 2 | ĐT-746 | Cầu Hố Đại (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp - Tân Hiệp) | 1.5 | 1.5 | |
| | | Ranh Hội Nghĩa - Tân Lập | ĐT-747 (Hội Nghĩa) | 1.2 | 1.3 | |
| 3 | ĐT-747 | Ranh Uyên Hưng - Hội Nghĩa | Cầu Bình Cơ (ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ) | 1.3 | 1.4 | |
| 4 | ĐT-747B | Ranh Tân Hiệp - Hội Nghĩa | ĐT-747 (Hội Nghĩa) | 1.3 | 1.4 | |
| 5 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.2 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.2 | 1.3 | |
| 6 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.1 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.1 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|--------------------------|--|---|---|---------------------|------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | SỐ K | |
| IV HUYỆN BÀU BÀNG | | | | | | |
| 1 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ranh phường Mỹ Phước thị xã Bến Cát - Ranh xã Lai Hưng huyện Bầu Bàng | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.2 | 1.4 | |
| | | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố | Cầu Tham Rót | 1.2 | 1.4 | |
| 2 | ĐH-620 (cũ ĐH-603) | Ranh phường Chánh Phú Hòa | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Bến Tượng) | 1.0 | 1.2 | |
| 3 | ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc) | Ngã 3 Bồ Lá | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.0 | 1.3 | |
| 4 | ĐT-749A (Tỉnh lộ 30) | Ranh phường Mỹ Phước (Cầu Quan) | Ranh xã Long Tân | 1.0 | 1.3 | |
| 5 | ĐT-749C (ĐH-611) | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A) | 1.0 | 1.2 | |
| 6 | ĐT-750 | Ngã 3 Trừ Văn Thố | Ranh xã Long Hòa | 1.2 | 1.4 | |
| | | Ngã 3 Bằng Lăng | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo | 1.0 | 1.2 | |
| 7 | Đường Hồ Chí Minh (đoạn đã thông tuyến) | Ranh Long Tân (Dầu Tiếng) | Ranh tỉnh Bình Phước | 1.0 | 1.2 | |
| 8 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.2 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ | |
|-----------------------------|---|---|---|------|---------------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ K | | | |
| 0 | đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | | 1.0 | 1.2 | |
| 9 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | | 1.0 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | | 1.0 | 1.2 | |
| V HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | | | | | | | |
| 1 | ĐT-741 | Ranh phường Chánh Phú Hòa thị xã Bến Cát | Ranh Tân Bình - Phước Hòa, Phú Giáo | 1.1 | 1.4 | | |
| 2 | ĐT-742 | Cầu Trại Cua | ĐT-747 | 1.2 | 1.4 | | |
| 3 | ĐT-746 | Ranh Uyên Hưng thị xã Tân Uyên - Ranh Tân Mỹ huyện Bắc Tân Uyên | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm | 1.1 | 1.3 | | |
| | | Ranh Lạc An - Hiếu Liêm | Ranh xã Tân Định - Ranh thị trấn Tân Thành | 1.0 | 1.2 | | |
| | | Ngã 3 Cây Cày | Bến đò Hiếu Liêm | 1.0 | 1.1 | | |
| | | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành | Ranh xã Tân Lập huyện Bắc Tân Uyên - xã Hội Nghĩa thị xã Tân Uyên | 1.2 | 1.4 | | |
| 4 | ĐT-747 | Cầu Bình Cơ (Ranh Hội Nghĩa - Bình Mỹ) | Ngã 3 Cồng Xanh | 1.1 | 1.4 | | |
| 5 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | | 1.0 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | | 1.0 | 1.2 | |
| 6 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | | 1.0 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|----------------------------|---|---------------------------------|----------------------------|---------------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| | nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.2 | |
| VI HUYỆN PHÚ GIÁO | | | | | | |
| 1 | ĐT-741 | Ranh Tân Uyên - Phú Giáo | ĐH-515 | 1.2 | 1.2 | |
| | | ĐH-515 | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa) | 1.2 | 1.2 | |
| | | ĐH-514 (UBND xã Phước Hòa) | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa | 1.2 | 1.2 | |
| | | Ngã 3 vào chợ Phước Hòa | ĐH-513 | 1.2 | 1.2 | |
| | | ĐH-513 | Cầu Vàm Vá | 1.2 | 1.2 | |
| | | Ranh An Bình - Phước Vĩnh | UBND xã An Bình | 1.1 | 1.1 | |
| | | UBND xã An Bình | Ranh Bình Phước | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | ĐT-741B | ĐT-741 | Ranh Phú Giáo - Bàu Bàng | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | ĐT-750 | ĐT-741 | Cầu số 1 xã Phước Hòa | 1.1 | 1.1 | |
| | | Cầu số 1 xã Phước Hòa | Cầu số 4 Tân Long | 1.1 | 1.1 | |
| | | Cầu số 4 Tân Long | Ranh Trù Văn Thố | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.1 | 1.1 | |
| VII HUYỆN DẦU TIẾNG | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------|--|---|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | |
| 1 | ĐT-744 | Nông trường cao su Phan Văn Tiến | Ngã tư Chủ Thai | 1.1 | |
| | | Ngã tư Chủ Thai | Ranh xã Thanh An | 1.3 | 1.3 |
| | | Ranh xã Thanh Tuyên | Ranh thị trấn Dầu Tiếng | 1.1 | 1.1 |
| | | Ngã 4 Kiểm Lâm | Đội 7 | 1.1 | 1.1 |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 |
| 2 | ĐT-748 | Ranh xã An Điền | Ngã tư An Lập + 500m về hướng Ngã 3 Giáng Hương | 1.3 | 1.3 |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 |
| 3 | ĐT-749A (Tinh lộ 30 cũ) | Ngã 3 Đòn Gánh (ranh Long Nguyên - Long Tân) | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân | 1.1 | 1.1 |
| | | Ngã 4 Ủy ban nhân dân xã Long Tân | ĐH-721 | 1.1 | 1.1 |
| | | ĐH-721 | Cầu Thị Tính | 1.1 | 1.1 |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 |
| 4 | ĐT-749B | Cầu Bà Và (Minh Thạnh) | Ranh xã Minh Hòa | 1.3 | 1.3 |
| | | Ranh Minh Hoà - Minh Thạnh | Cầu Giáp Minh (xã Minh Hòa) | 1.1 | 1.1 |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 |
| 5 | ĐT-749C | Ngã 3 đôn gánh (ĐT-749A) | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bàu Bàng | 1.1 | 1.1 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----|---|--|---|---------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ K | | |
| 6 | ĐT-749D (Bố Lá - Bến Súc) | Ngã 3 Long Tân | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | 1.1 | 1.1 | |
| | | Cầu Phú Bình (ranh Long Tân - An Lập) | Ranh xã Thanh Tuyền | 1.1 | 1.1 | |
| | | Ranh xã Thanh Tuyền | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744) | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | Bố Lá - Bến Súc | Ngã 4 Chú Thai (ĐT-744) | Cầu Bến Súc | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | ĐT-750 | Ngã 3 Giáng Hương | Đầu Lô 39 Nông trường Đoàn Văn Tiến | 1.3 | 1.3 | |
| | | ĐT-749A (Nông trường Long Hòa) | Xã Cây Trường II | 1.3 | 1.3 | |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | Đường Hồ Chí Minh | Long Tân (ranh Trừ Văn Thố) | Thanh An (giáp sông Sài Gòn) | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.1 | |

Phụ lục II
BẢNG HỆ SỐ
ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN
CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG NÔNG THÔN KHU VỰC 2
(Kèm theo Quyết định số: 33 /2020/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ K | | GHI CHÚ |
|----------|---------------------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| I | THÀNH PHỐ THUẬN AN | | | | | |
| 1 | An Sơn 01 | Cầu Bình Sơn | An Sơn 42 | 1.5 | 1.3 | |
| 2 | An Sơn 02 | Hồ Văn Mên | Cầu Đình Bà Lụa | 1.5 | 1.3 | |
| 3 | An Sơn 03 | An Sơn 01 | Rạch Út Kỳ | 1.5 | 1.3 | |
| 4 | An Sơn 04 | An Sơn 01 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 5 | An Sơn 05 | Ngã 3 Cây Mít | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 6 | An Sơn 06 | Quán ông Nhân | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 7 | An Sơn 07 | An Sơn 01 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 8 | An Sơn 08 | An Sơn 01 | Cầu Út Khâu | 1.5 | 1.3 | |
| 9 | An Sơn 09 | An Sơn 01 | An Sơn 04 | 1.5 | 1.3 | |
| 10 | An Sơn 10 (rạch 5 Trận) | An Sơn 02 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 11 | An Sơn 11 (rạch 8 Trích) | An Sơn 02 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 12 | An Sơn 15 | Hồ Văn Mên | Đất Bảy Tự | 1.5 | 1.3 | |
| 13 | An Sơn 16 | Hồ Văn Mên | An Sơn 08 | 1.5 | 1.3 | |
| 14 | An Sơn 17 | Hồ Văn Mên | Đất ông Thanh | 1.5 | 1.3 | |
| 15 | An Sơn 18 | An Sơn 02 | An Sơn 01 | 1.5 | 1.3 | |
| 16 | An Sơn 19 | An Sơn 02 | An Sơn 01 | 1.5 | 1.3 | |
| 17 | An Sơn 20 | Hồ Văn Mên | An Sơn 02 | 1.5 | 1.3 | |
| 18 | An Sơn 25 | Hồ Văn Mên | An Sơn 54 | 1.5 | 1.3 | |
| 19 | An Sơn 26 | An Sơn 02 | Rạch Cầu Giữa | 1.5 | 1.3 | |
| 20 | An Sơn 27 | An Sơn 45 | An Sơn 02 | 1.5 | 1.3 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|-----|--|-------------------------|-----------------------------|---------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Hệ số K | | |
| 21 | An Sơn 30 | An Sơn 01 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 22 | An Sơn 31 | An Sơn 01 | Đê bao | 1.5 | 1.3 | |
| 23 | An Sơn 36 | An Sơn 20 | An Sơn 23 | 1.5 | 1.3 | |
| 24 | An Sơn 37 | An Sơn 01 | An Sơn 30 | 1.5 | 1.3 | |
| 25 | An Sơn 38 | An Sơn 02 | Cầu Ba Sắt | 1.5 | 1.3 | |
| 26 | An Sơn 39 | An Sơn 01 | Đê bao Bà Lụa | 1.5 | 1.3 | |
| 27 | An Sơn 41 | An Sơn 02 | Cầu Quảng Cứ | 1.5 | 1.3 | |
| 28 | An Sơn 42 | Đê bao An Sơn | Đê bao Bà Lụa | 1.5 | 1.3 | |
| 29 | An Sơn 43 | An Sơn 45 | Cầu ông Thịnh | 1.5 | 1.3 | |
| 30 | An Sơn 44 | An Sơn 02 | Nhà bà Ngọc | 1.5 | 1.3 | |
| 31 | An Sơn 45 | An Sơn 02 (ngã 3 làng) | An Sơn 01 (Ụ Sáu Ri) | 1.5 | 1.3 | |
| 32 | An Sơn 48 | An Sơn 25 | Chùa Thầy Khỏe | 1.5 | 1.3 | |
| 33 | An Sơn 49 | An Sơn 01 | An Sơn 05 | 1.5 | 1.3 | |
| 34 | An Sơn 50 | An Sơn 01 | Cầu cây Lãng | 1.5 | 1.3 | |
| 35 | Đê bao | Ranh Bình Nhâm - An Sơn | Ranh Thuận An - Thủ Dầu Một | 1.5 | 1.3 | |
| 36 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.5 | 1.3 | |
| 37 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.5 | 1.3 | |
| 38 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.5 | 1.3 | |
| 39 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.5 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|-----------|---|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | |
| 40 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | 1.5 | 1.3 | | |
| 41 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | 1.5 | 1.3 | | |
| 42 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | 1.5 | 1.3 | | |
| 43 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | 1.5 | 1.3 | | |
| II | THỊ XÃ BẾN CÁT | | | | |
| 1 | ĐH-608 | Ngã 4 Thùng Thor (ĐT-744) | Ngã 3 Ông Thiệu | 1.3 | 1.4 |
| 2 | ĐH-609 | Ngã 4 Phú Thứ | Bến Chợ | 1.3 | 1.4 |
| | | Bến Chợ | Bến đò An Tây | 1.3 | 1.4 |
| 3 | Đường Làng tre | ĐT-744 | ĐT-748 | 1.2 | 1.3 |
| 4 | Đường từ nhà bà Út Hột đến nhà bà Nương | Nhà bà Út Hột | Nhà bà Nương và nhánh rẽ | 1.2 | 1.3 |
| 5 | Đường nhựa Ba Duyên đến ấp Bến Giàng | ĐT-744 | Ấp Bến Giàng | 1.2 | 1.3 |
| 6 | Đường nhựa ông Bảy Quang đến đường làng | ĐT-744 | Đường làng | 1.2 | 1.3 |
| 7 | Đường nhựa từ ông Một đến ông Phước | Đường làng | ĐT-744 | 1.2 | 1.3 |
| 8 | Đường nhựa từ ông Phước đến trường cấp 2 Phú An | ĐT-744 | ĐH-608 | 1.2 | 1.3 |
| 9 | ĐX-609.002 | ĐT-744 | ĐH-609 | 1.1 | 1.2 |
| 10 | ĐX-609.004 | Bà Tám Quan | Tư Phi | 1.1 | 1.2 |
| 11 | ĐX-609.005 | Ông tư Luông | Ông ba Khoang | 1.1 | 1.2 |
| 12 | ĐX-609.009 | Ông Huy | ĐH-609 | 1.1 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|-----|--|-------------|---------------|------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ K | | |
| 13 | ĐX-609.010 | Ông Bảy | ĐH-609 | | 1.2 | |
| 14 | ĐX-609.016 | Bà Ngân | Ông Hoàng | 1.1 | 1.2 | |
| 15 | ĐX-609.018 | Bà tám Xiêm | Bà sáu Dây | 1.1 | 1.2 | |
| 16 | ĐX-609.019 | ĐT-744 | ĐH-609 | 1.1 | 1.2 | |
| 17 | ĐX-609.023 | Ông Tư Kiên | Ông Mười Thêm | 1.1 | 1.2 | |
| 18 | ĐX-609.028 | Bà Hai mập | Ông Tư Đảnh | 1.1 | 1.2 | |
| 19 | ĐX-609.031 | Ông Hùng | Ông Đồng | 1.1 | 1.2 | |
| 20 | ĐX-609.034 | ĐT-744 | ĐT-748 | 1.1 | 1.2 | |
| 21 | ĐX-609.035 | ĐT-744 | Ông Đồng | 1.1 | 1.2 | |
| 22 | ĐX-609.036 | Bà Oanh | Bà Thúy Mười | 1.1 | 1.2 | |
| 23 | ĐX-609.044 | ĐT-748 | Bà Nhớ | 1.1 | 1.2 | |
| 24 | ĐX-609.045 | Trại Cua | Bà Tư Tác | 1.1 | 1.2 | |
| 25 | ĐX-609.046 | ĐT-748 | Ông chín Ri | 1.1 | 1.2 | |
| 26 | ĐX-609.051 | Bà ba Châu | Ông Rồi | 1.1 | 1.2 | |
| 27 | ĐX-609.054 | ĐT-744 | Ông tư Nho | 1.1 | 1.2 | |
| 28 | ĐX-609.057 | Cô Hường | Cô Yên bác sỹ | 1.1 | 1.2 | |
| 29 | ĐX-609.071 | Ông tư Tọ | Ông tám Uộng | 1.1 | 1.2 | |
| 30 | ĐX-610.423 (Trường Tiểu học An Tây A) | ĐT-744 | ĐH-609 | 1.3 | 1.4 | |
| 31 | ĐX-610.424 (Út Lãng) | ĐT-744 | ĐH-609 | 1.3 | 1.4 | |
| 32 | ĐX-610.456 | ĐT-744 | KCN Mai Trung | 1.2 | 1.3 | |
| 33 | ĐX-610.465 (Nguyễn Công Thanh) | ĐT-744 | ĐH-609 | 1.3 | 1.4 | |
| 34 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|----------------------------|---|---|--|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | |
| 35 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 |
| 36 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 |
| 37 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 |
| 38 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 |
| 39 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 |
| 40 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 |
| 41 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 |
| III THỊ XÃ TÂN UYÊN | | | | | |
| 1 | ĐH-404 | ĐT-746 (Gốc Gòn) | Ranh Tân Vĩnh Hiệp - Phú Tân | 1.2 | 1.5 |
| 2 | ĐH-405 (Trần Đại Nghĩa) | Suối Chợ (ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp) | ĐH-404 (ranh Phú Tân) | 1.2 | 1.3 |
| 3 | ĐH-407 (Nguyễn Tri Phương) | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp | ĐT-742 (Phú Chánh) | 1.1 | 1.2 |
| 4 | ĐH-408 | ĐT-742 (Phú Chánh) | Ranh Phú Chánh - Hòa Phú (Thủ Dầu Một) | 1.1 | 1.4 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----|---|---|------------------------|---------------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| 5 | ĐH-409 (Vĩnh Lợi) | Cầu Vĩnh Lợi (Ranh Tân Hiệp - Vĩnh Tân) | ĐH-410 (Áp 6 Vĩnh Tân) | 1.1 | 1.3 | |
| 6 | ĐH-410 | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân | Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân | 1.1 | 1.3 | |
| | | Ngã 3 áp 6 xã Vĩnh Tân | ĐT-742 Vĩnh Tân | 1.1 | 1.4 | |
| 7 | ĐH-419 | ĐT-742 (Vĩnh Tân) | Giáp KCN VSIP II | 1.1 | 1.2 | |
| 8 | ĐH-424 | ĐT-742 (Vĩnh Tân) | Giáp KCN VSIP II | 1.1 | 1.3 | |
| 9 | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Bạch Đằng | | | 1.1 | 1.2 | |
| 10 | Một số tuyến đường nhựa thuộc xã Thạnh Hội | | | 1.1 | 1.3 | |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.3 | |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.3 | |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 | |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.2 | |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.3 | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.3 | |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----------|---|---|---|---------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ K | | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.2 | |
| IV | HUYỆN BÀU BÀNG | | | | | |
| 1 | ĐH-607 (đường bến Chà Vi) | Ranh phường Mỹ Phước | ĐH-620 | 1.0 | 1.2 | |
| 2 | ĐH-610 (đường Bến Ván) | ĐT-749A (Ngã 3 trường Tiểu học Long Bình) | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.0 | 1.2 | |
| 3 | ĐH-611 (cũ ĐH-615) | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Cầu Đôi) | ĐT-749A (Ngã ba đối diện bưu điện xã Long Nguyên) | 1.0 | 1.2 | |
| 4 | ĐH-614 | ĐT-750 | Ranh xã Long Tân | 1.2 | 1.4 | |
| 5 | ĐH-615 (đường nhựa Long Nguyên - Long Tân) | ĐT-749A | Ngã 4 Hóc Mãng | 1.0 | 1.2 | |
| 6 | ĐH-617 (đường Trâu Sữa) | Đại lộ Bình Dương (Ngã 3 Trâu Sữa) | Trung tâm Nghiên cứu và huấn luyện Chăn nuôi Gia súc lớn (Ngã 3 tại Công ty San Miguel) | 1.0 | 1.2 | |
| 7 | ĐH-618 | Ranh xã Tân Hưng - Ranh TT Lai Uyên | ĐT-741B | 1.0 | 1.2 | |
| 8 | ĐH-619 (đường KDC Long Nguyên) | Ngã 3 Lâm Trường (ĐT-749A) | Ngã 3 UBND xã Long Nguyên | 1.0 | 1.2 | |
| 9 | Đường ấp Cầu Đôi | Đại lộ Bình Dương (xã Lai Hưng) | ĐH-611 | 1.0 | 1.2 | |
| 10 | Đường liên xã Long Nguyên - An Lập | ĐH-615 (xã Long Nguyên) | Ranh xã An Lập | 1.0 | 1.2 | |
| 11 | Đường liên xã Long Nguyên | Vườn thuốc nam Chùa Long Châu | Nhà ông Nguyễn Trung | 1.0 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|-----------------------------|---|--|--|------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ K | | |
| 12 | Đường từ Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trù Văn Thố) đi ĐT-750 (xã Cây Trường II) | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13, xã Trù Văn Thố) | ĐT-750 (xã Cây Trường II) | 1.0 | 1.2 | |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 19 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 20 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| V HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | | | | | | |
| 1 | ĐH-410 | ĐT-747 (Bình Cơ) | Ranh Bình Mỹ - Vĩnh Tân | 1.2 | 1.4 | |
| 2 | ĐH-411 | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành | 1.2 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|---------------------------------|---|---------|----------------------------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ K | |
| 3 | ĐH-413 | ĐT-746 (Cầu Rạch Rớ) | Sở Chuối (Ngã 3 Ông Minh Quân) | 1.1 | Đất phi nông nghiệp 1.3 |
| 4 | ĐH-414 | ĐH-411 (Lâm trường chiến khu D) | ĐT-746 (Nhà thờ Thượng Phúc, Lạc An) | 1.1 | 1.3 |
| 5 | ĐH-415 (trừ các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành) | ĐH-411 (Ngã 3 Đất Cuốc) | ĐT-746 (Công ty An Tỷ, xã Tân Định) | 1.1 | 1.3 |
| 6 | ĐH-416 | Ngã 3 Tân Định | Trường Giải quyết việc làm Số 4 | 1.0 | 1.2 |
| 7 | ĐH-424 | Ranh Tân Bình - Chánh Phú Hòa | Giáp KCN VSIP II | 1.1 | 1.3 |
| 8 | ĐH-431 (đường vào cầu Tam Lập) | ĐH-416 (Ngã 3 vào cầu Tam Lập) | Cầu Tam Lập | 1.0 | 1.2 |
| 9 | ĐH-436 | ĐH-411 (Ngã 3 Cây Trắc) | ĐH-415 (UBND xã Đất Cuốc) | 1.2 | 1.4 |
| 10 | ĐH-437 | ĐH-415 (Nhà ông 5 Đưa) | ĐH-414 (Ngã 3 Văn phòng ấp Giáp Lạc, xã Lạc An) | 1.0 | 1.2 |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.3 |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | MỨC SỐ K | | GHI CHÚ |
|--------------------------|---|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| VI HUYỆN PHÚ GIÁO | | | | | | |
| 1 | ĐT-741 cũ | 40.700m | 41.260m | 1.1 | 1.1 | |
| | | 41.260m | 41.658m | 1.1 | 1.1 | |
| | | 43.000m | 43.381m | 1.1 | 1.1 | |
| | | 45.510m | 46.576m | 1.1 | 1.1 | |
| | | 48.338m | 48.593m | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | ĐH-501 | Cầu Bà Ý | Cầu Gia Biện | 1.2 | 1.2 | |
| | | Cầu Gia Biện | ĐH-503 | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | ĐH-502 | ĐT-741 (Nhà thờ An Bình) | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | 1.2 | 1.2 | |
| | | Ngã 3 (Công ty hạt điều Hải Việt) | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513) | 1.1 | 1.1 | |
| | | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513) | ĐT-741 | 1.2 | 1.2 | |
| 4 | ĐH-502 nối dài | Ngã 3 Cây Khô (ĐH-513) | Áp Đuôi Chuột xã Tam Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | ĐH-503 | ĐT-741 (Trường 84) | Suối Mã Đà | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----|-----------|-----------------------------------|---|---------------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| 6 | ĐH-504 | ĐT-741 | Cầu Bà Mỵ đường Kinh Nhuộng - An Linh | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | ĐH-505 | Cầu Lễ Trang | Đường Kinh Nhuộng - An Linh | 1.2 | 1.2 | |
| 8 | ĐH-506 | ĐT-741 (Nhà thờ Vĩnh Hòa) | Tân Hiệp - Phước Sang (Kênh thủy lợi Suối Giai) | 1.2 | 1.2 | |
| 9 | ĐH-507 | ĐT-741 | ĐH-505 | 1.2 | 1.2 | |
| | | ĐH-505 | Cây xăng Hiệp Phú | 1.2 | 1.2 | |
| | | Cây xăng Hiệp Phú | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508) | 1.1 | 1.1 | |
| | | Ngã 3 Phước Sang (ĐH-508) | Trại giam An Phước - Giáp ranh Bình Phước | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | ĐH-508 | Ngã 3 Bưu điện Phước Sang | Ranh tỉnh Bình Phước | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | ĐH-509 | ĐH-507 (Ngã 3 Chùa Phước Linh) | ĐH-507 (Áp 3 xã Tân Hiệp) | 1.1 | 1.1 | |
| 12 | ĐH-510 | ĐH-507 (An Linh) | ĐH-516 (An Long) | 1.1 | 1.1 | |
| 13 | ĐH-511 | ĐH-507 (UBND xã Tân Hiệp) | Đội 7 | 1.1 | 1.1 | |
| 14 | ĐH-512 | ĐT-741 | ĐH-509 (Bố Chồn) | 1.1 | 1.1 | |
| 15 | ĐH-513 | ĐT-741 (Cây xăng Ngọc Ánh) | ĐH-502 (Ngã 3 Cây Khô) | 1.1 | 1.1 | |
| | | ĐT-741 (UBND xã Phước Hòa) | Đập Suối con | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--|--|---|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | |
| 16 | ĐH-514 | ĐT-741 (ngã 4 Bến Trám) | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa) | 1.1 | |
| | | Ngã 3 (Công đoàn Cty cao su Phước Hòa) | Doanh trại bộ đội | 1.1 | 1.1 |
| 17 | ĐH-515 | ĐT-741 | ĐT-750 | 1.1 | 1.1 |
| 18 | ĐH-516 | Ranh Lai Uyên - Bàu Bàng | Cầu Suối Thôn - Giáp ranh xã Minh Thành - Bình Long | 1.1 | 1.1 |
| 19 | ĐH-517 | Áp 7 Tân Long | Hung Hòa - huyện Bàu Bàng | 1.1 | 1.1 |
| 20 | ĐH-518 | ĐT-741 (Nhà Bà Quý) | Bến 71 suối Mã Đà | 1.1 | 1.1 |
| 21 | ĐH-519 | ĐH - 508 (đường Suối Giai) nhà ông Phụng | Giáp ranh Bình Phước | 1.1 | 1.1 |
| 22 | ĐH-520 | ĐT-741 | ĐH-514 | 1.1 | 1.1 |
| 23 | Đường nội bộ Đoàn đặc công 429 | ĐT-741 (xã Vĩnh Hòa) | Đoàn đặc công 429 (xã Vĩnh Hòa) | 1.1 | 1.1 |
| 24 | Đường đi mỏ đá Becamex | ĐH-502 (xã An Bình) | Mỏ đá Becamex (xã An Bình) | 1.1 | 1.1 |
| 25 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 |
| 26 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 |
| 27 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | SỐ K | | GHI CHÚ |
|----------------------------|---|---|-------------------------------------|---------------------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| 28 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 | |
| 29 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 | |
| 30 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 | |
| 31 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 | |
| 32 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 | |
| VII HUYỆN DẦU TIẾNG | | | | | | |
| 1 | ĐH-701 | Ngã 3 Lê Hồng Phong - Nguyễn Thị Minh Khai | Ngã 3 Định An | 1.1 | 1.1 | |
| | | Đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Trần Văn Lắc (ĐH-702 cũ) | Ngã 4 Kiểm lâm | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu | 1.3 | 1.3 | |
| | | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu | Cầu Mới | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | ĐH-702 (mới) | Ngã 3 khu du lịch sinh thái Núi Cậu | Chùa Thái Sơn Núi Cậu | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | ĐH-703 | Ngã 3 cầu Mới | Cầu rạch Sơn Đài | 1.1 | 1.1 | |
| | | Ngã 4 Làng 10 (Ngã 4 đèn xanh đỏ Định Hiệp) | Giáp ranh KDC Định Hiệp | 1.1 | 1.3 | |
| | | Giáp ranh KDC Định Hiệp | Cầu sắt Làng 14 Định An | 1.1 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----|------------------|--|-------------------------------------|------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ K | | |
| 5 | ĐH-704 | Ngã 3 đường liên xã Minh Tân - Định An | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân) | 1.2 | 1.3 | |
| | | Cây xăng Thanh Thanh (xã Minh Tân) | Đầu Sân bay cũ (Minh Hoà) | 1.2 | 1.3 | |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.0 | 1.2 | |
| 6 | ĐH-704 (nối dài) | Ngã 4 Làng 10 | ĐH-720 (Cà Tong - An Lập) | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | ĐH-705 | ĐT-744 (Ngã 3 chợ Thanh Tuyên cũ) | Cầu Bến Súc | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | ĐH-707 | ĐT-749B (Ngã 3 UBND xã Minh Thạnh) | Giáp ranh xã Minh Hưng - Bình Phước | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | ĐH-708 | ĐT-744 | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An | 1.1 | 1.1 | |
| | | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An | | 1.1 | 1.1 | |
| | | KDC ấp Bàu Cây Cám - Thanh An | Ngã 3 Làng 5 - Định Hiệp | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | ĐH-710 | Ngã 3 đường Kiểm (ĐT-744) | ĐH-702 | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | ĐH-711 | ĐT-744 (Chợ Bến Súc) | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc | 1.1 | 1.1 | |
| | | Đầu Lô cao su nông trường Bến Súc | Ngã 3 Kinh Tế | 1.1 | 1.1 | |
| 12 | ĐH-712 | Ngã 3 Đường Long (Cầu Xéo) | ĐH-711 | 1.1 | 1.1 | |
| 13 | ĐH-713 | Ngã 3 Rạch Kiến | Ngã 3 trường học cũ | 1.1 | 1.1 | |
| 14 | ĐH-714 | Ngã 3 Bung Còng | NT Phan Văn Tiến | 1.1 | 1.1 | |
| 15 | ĐH-715 | Ngã 3 Làng 18 Định An | ĐT-750 | 1.1 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---|---------------------------------------|----------------------------------|---------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ K | Đất phi nông nghiệp | |
| 16 | ĐH-716 | Đường Hồ Đá | Ngã 4 Hóc Mãng | 1.1 | 1.1 | |
| 17 | ĐH-717 | Cầu Biệt Kích | ĐT-749A | 1.1 | 1.1 | |
| 18 | ĐH-718 | ĐT-744 (xã Thanh An) | KDC Hồ Nghiên - ấp Xóm Mới | 1.1 | 1.1 | |
| | | Các đoạn đường còn lại | | 1.1 | 1.1 | |
| 19 | ĐH-719 | ĐT-744 (xã Thanh An) | ĐH-720 (Bàu Gấu - Sở Hai) | 1.1 | 1.1 | |
| 20 | ĐH-720 (Đường Thanh An - An Lập) | ĐT-744 (xã Thanh An) | Ranh xã An Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 21 | ĐH-721 | ĐT-749A | ĐT-750 (Đồng Bà Ba) | 1.1 | 1.1 | |
| 22 | ĐH-722 | ĐT-749A (Ngã 3 Cấm Xe) | ĐT-749B (Cầu Bà Và) | 1.1 | 1.1 | |
| 23 | Đường D8 | ĐT-749A | ĐH-717 | 1.1 | 1.1 | |
| 24 | Đường D11 | ĐT-749A | ĐT-749A | 1.1 | 1.1 | |
| 25 | Đường ĐX 705-0665 | Đội thuế xã Định Hiệp | Chợ Định Hiệp | 1.1 | 1.1 | |
| 26 | Đường từ ĐT-744 (Ngã 3 Bình Mỹ) đến ĐH-704 | ĐT-744 | ĐH-704 | 1.1 | 1.1 | |
| 27 | Đường khu TĐC rừng lịch sử Kiến An | ĐT-748 (xã An Lập) | Đầu Lô cao su nông trường An Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 28 | Đường An Lập - Long Nguyên | ĐT-748 (xã An Lập) | Long Nguyên | 1.1 | 1.1 | |
| 29 | Đường khu tái định cư kênh Thủy lợi Phước Hoà | ĐH-704 (xã Minh Tân) | Đầu Lô 17 nông trường Minh Tân | 1.1 | 1.1 | |
| 30 | Đường N2 - Xã Minh Tân | ĐH-704 (xã Minh Tân) | Nhà ông Hạ | 1.1 | 1.1 | |
| 31 | Đường Minh Tân - Long Hoà | ĐH-704 (Nhà trẻ nông trường Minh Tân) | Ranh xã Long Hoà | 1.1 | 1.1 | |
| 32 | Đường Trung tâm Văn hóa xã Định Thành | Trần Văn Lắc | ĐH-703 | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|----------------------------|--------------------------------|---------|---------------------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ K | |
| 33 | Đường từ Ngã tư Hóc Măng (xã Long Tân) đến ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng) | Ngã tư Hóc Măng (Long Tân) | Ranh xã Long Nguyên (Bàu Bàng) | 1.1 | Đất phi nông nghiệp |
| 34 | Đường vào bãi rác | Trần Văn Lắc | ĐH-703 | 1.1 | 1.1 |
| 35 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 |
| 36 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.1 | 1.1 |
| 37 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.1 |
| 38 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 1 | | | 1.0 | 1.1 |
| 39 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 |
| 40 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 |
| 41 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 |
| 42 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra các tuyến đường thuộc khu vực 2 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 |

Phụ lục III
BẢNG HỆ SỐ K ĐỐI VỚI ĐẤT THUỘC KHU VỰC ĐÔ THỊ
 (Kèm theo Quyết định số: 33 /2020/QĐ-UBND ngày 22 tháng 1 năm 2020
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|--------------------------------|---------------------|--|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| I | THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT | | | | | |
| A. | Đường loại 1: | | | | | |
| 1 | Bác sĩ Yersin | Ngã 6 | Đại lộ Bình Dương | 2.3 | 1.2 | |
| 2 | Bạch Đằng | Nguyễn Tri Phương | Cầu ông Kiêm | 2.3 | 1.2 | |
| 3 | Cách Mạng Tháng Tám | Phan Đình Giót | Mũi Dùi | 2.3 | 1.2 | |
| 4 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Suối Cát | Ngã 4 Sân Banh | 2.3 | 1.2 | |
| | | Ngã 4 Sân Banh | Mũi Dùi | 2.3 | 1.2 | |
| | | Mũi Dùi | Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa) | 2.3 | 1.2 | |
| 5 | Điều Ong | Bạch Đằng | Ngô Tùng Châu | 2.0 | 1.1 | |
| 6 | Đinh Bộ Lĩnh | Bạch Đằng | Trần Hưng Đạo | 2.3 | 1.2 | |
| 7 | Đoàn Trần Nghiệp | Hùng Vương | Bạch Đằng | 2.3 | 1.2 | |
| 8 | Hùng Vương | Trần Hưng Đạo | Cách Mạng Tháng Tám | 2.3 | 1.2 | |
| 9 | Lê Lợi | Nguyễn Thái Học | Quang Trung | 2.3 | 1.2 | |
| 10 | Nguyễn Du | Cách Mạng Tháng Tám | BS Yersin | 2.3 | 1.2 | |
| 11 | Nguyễn Thái Học | Lê Lợi | Bạch Đằng | 2.3 | 1.2 | |
| 12 | Quang Trung | Ngã 6 | Cổng UBND thành phố Thủ Dầu Một | 2.3 | 1.2 | |
| 13 | Trần Hưng Đạo | Ngã 6 | Lê Lợi | 2.3 | 1.2 | |
| B. | Đường loại 2: | | | | | |
| 1 | Bà Triệu | Hùng Vương | Trừ Văn Thố | 2.0 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------|--|--|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 2 | Bạch Đằng | Cầu ông Kiêm | Công Trường Sơn quan công binh + Nguyễn Văn Tiết | | 1.2 | |
| 3 | Cách Mạng Tháng Tám | Phan Đình Giót | Lê Hồng Phong | 2.0 | 1.2 | |
| 4 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Suối Giữa (Ranh Hiệp Thành - Định Hòa) | Ranh Tân Định - Bến Cát | 2.0 | 1.2 | |
| 5 | Hai Bà Trưng | Văn Công Khai | Đoàn Trần Nghiệp | 2.0 | 1.2 | |
| 6 | Huỳnh Văn Cù | Ngã 4 chợ Cây Dừa | Đại lộ Bình Dương | 2.0 | 1.2 | |
| 7 | Huỳnh Văn Lũy (ĐT-742) | Đại lộ Bình Dương | Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận) | 2.0 | 1.2 | |
| | | Cuối đường Lê Hồng Phong (Ngã 3 Phú Thuận) | Ranh phường Phú Lợi - phường Phú Mỹ | 2.0 | 1.2 | |
| | | Ranh Phú Lợi - Phú Mỹ | Ranh khu liên hợp | 1.9 | 1.2 | |
| 8 | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Thái Học | Văn Công Khai | 2.0 | 1.2 | |
| | | Văn Công Khai | Cách Mạng Tháng Tám | 2.0 | 1.2 | |
| 9 | Ngô Quyền | Bạch Đằng | Phạm Ngũ Lão | 2.0 | 1.2 | |
| 10 | Ngô Tùng Châu | Nguyễn Thái Học | Đình Bộ Lĩnh | 2.0 | 1.2 | |
| 11 | Nguyễn Đình Chiểu | Trần Hưng Đạo | Võ Thành Long | 2.0 | 1.2 | |
| 12 | Nguyễn Trãi | Cách Mạng Tháng Tám | Hùng Vương | 2.0 | 1.2 | |
| 13 | Nguyễn Tri Phương | Cầu Thầy Năng | Cầu Thủ Ngự | 1.9 | 1.1 | |
| 14 | Phan Đình Giót | Thích Quảng Đức | Cách Mạng Tháng Tám | 2.0 | 1.2 | |
| 15 | Phú Lợi (ĐT-743) | Đại lộ Bình Dương | Lê Hồng Phong | 2.2 | 1.4 | |
| 16 | Thầy Giáo Chương | Cách Mạng Tháng Tám | Hùng Vương | 2.0 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-------------------------|---|---------------------------------|-----------------------------|-----------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | Đất phi nông nghiệp | |
| 17 | Thích Quảng Đức | Cách Mạng Tháng Tám | Đường 30/4 | 2.0 | 1.2 | |
| 18 | Trần Tử Bình | Lý Thường Kiệt | Cách Mạng Tháng Tám | 2.0 | 1.2 | |
| 19 | Trừ Văn Thố | Văn Công Khai | Đình Bộ Lĩnh | 2.0 | 1.2 | |
| 20 | Văn Công Khai | Hùng Vương | Bàu Bàng | 2.0 | 1.2 | |
| 21 | Võ Thành Long | BS Yersin | Thích Quảng Đức | 2.0 | 1.2 | |
| | | Võ Thành Long | Cách Mạng Tháng Tám | 1.8 | 1.2 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |
| 1 | Bùi Thị Xuân | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | 1.0 | 1.1 | |
| 2 | Cách Mạng Tháng Tám | Lê Hồng Phong | Ranh Thuận An | 1.9 | 1.2 | |
| 3 | Cao Thắng | Chu Văn An | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | 1.0 | 1.1 | |
| 4 | Chu Văn An (Vòng xoay) | Đường XT1A | Đường XT1A | 1.0 | 1.1 | |
| 5 | D1 (đường phố chính của Khu dân cư Phú Hòa 1) | Lê Hồng Phong | Trần Văn Ôn | 1.8 | 1.2 | |
| 6 | Duy Tân | Chu Văn An | Võ Văn Tần | 1.0 | 1.1 | |
| 7 | Đồng Khởi | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | 1.0 | 1.1 | |
| 8 | Đường 30/4 | Phú Lợi | Cách Mạng Tháng Tám | 1.9 | 1.2 | |
| | | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Tri Phương | 1.8 | 1.2 | |
| 9 | Đường DB12, DA7 (Khu liên hợp) | | | 1.3 | 1.1 | |
| 10 | Đường DT6 (Lê Lợi) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | 1.0 | 1.1 | |
| 11 | Đường nội bộ Khu dân cư Chánh Nghĩa | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.9 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường dưới 9m | | 1.8 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---|-------------------------------|---|-----|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 12 | Đường XT1A (Hùng Vương) | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) | Chu Văn An | 1.0 | 1.1 | |
| 13 | ĐX-001 (Đường vào Trung tâm Chính trị - Hành chính tập trung) | Phạm Ngọc Thạch | Trần Ngọc Lên | 1.4 | 1.2 | |
| | | Trần Ngọc Lên | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) | 1.4 | 1.2 | |
| 14 | Hoàng Hoa Thám | Đại lộ Bình Dương | Đại lộ Bình Dương | 1.8 | 1.2 | |
| 15 | Hoàng Sa | Lê Duẩn | Trường Sa | 1.0 | 1.1 | |
| 16 | Hoàng Văn Thụ | Thích Quảng Đức | Cuối tuyến (đường N9) | 1.9 | 1.2 | |
| 17 | Huỳnh Thúc Kháng | Đường DM2 | Lý Thái Tổ (Tạo lực 4) | 1.0 | 1.1 | |
| 18 | Huỳnh Văn Cù | Cầu Phú Cường | Ngã 4 chợ Cây Dừa | 1.9 | 1.2 | |
| 19 | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Ranh Phú Mỹ | Ranh Phú Chánh | 1.9 | 1.2 | |
| 20 | Hữu Nghị | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Phạm Văn Đồng | 1.0 | 1.1 | |
| 21 | Lê Duẩn | Chu Văn An | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 1.0 | 1.1 | |
| 22 | Lê Hoàn | Chu Văn An | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | 1.0 | 1.1 | |
| 23 | Lê Hồng Phong | Huỳnh Văn Lũy | Cách Mạng Tháng Tám | 1.9 | 1.2 | |
| 24 | Lê Văn Tám | Nguyễn Trãi | Thầy Giáo Chương | 1.9 | 1.2 | |
| 25 | Lý Thái Tổ (Tạo lực 4) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | 1.8 | 1.2 | |
| 26 | Nam Kỳ khởi Nghĩa (trừ đất thuộc KCN Mapletree) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Tạo lực 6 (Võ Văn Kiệt) | 1.8 | 1.2 | |
| 27 | Ngô Chí Quốc | Ngô Quyền | Nguyễn Văn Tiết | 1.9 | 1.2 | |
| 28 | Ngô Gia Tự | Đại lộ Bình Dương | Phòng Quản lý xuất nhập cảnh Công an tỉnh | 1.9 | 1.2 | |
| 29 | Nguyễn An Ninh | Cách Mạng Tháng Tám | Lý Thường Kiệt | 1.9 | 1.2 | |
| 30 | Nguyễn Thị Định | Tôn Đức Thắng | Lê Hoàn | 1.0 | 1.1 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|----------------------------------|--------------------------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐƠN VỊ | |
| 31 | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Đất nông nghiệp | 1.2 |
| 32 | Nguyễn Văn Tiết | Đại lộ Bình Dương | Cách Mạng Tháng Tám | Đất phi nông nghiệp | 1.9 |
| | | Cách Mạng Tháng Tám | Bạch Đằng | | 1.8 |
| 33 | Nguyễn Văn Thành | Ngã 4 Sở Sao | Ranh Hòa Lợi | | 1.7 |
| 34 | Phạm Hùng | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | Tôn Đức Thắng | | 1.0 |
| 35 | Phạm Ngọc Thạch | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Đức Thuận | | 1.5 |
| | | Nguyễn Đức Thuận | Huỳnh Văn Lũy | | 1.3 |
| 36 | Phạm Ngũ Lão | BS Yersin | Đại lộ Bình Dương | | 1.9 |
| 37 | Phạm Văn Đồng (trừ đất thuộc KCN Mapletree) | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | | 1.0 |
| 38 | Phú Lợi (ĐT-743) | Lê Hồng Phong | Nguyễn Thị Minh Khai | | 1.9 |
| 39 | Tôn Đức Thắng (trừ đất thuộc KCN Mapletree) | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | | 1.0 |
| 40 | Tuyến nhánh Hai Bà Trưng | Hai Bà Trưng | Rạch Thầy Năng | | 1.7 |
| 41 | Trần Nhân Tông | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Lê Duẩn | | 1.0 |
| 42 | Trần Phú | Thích Quảng Đức | Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa | | 1.9 |
| 43 | Trần Văn Ôn | Phú Lợi | Đại lộ Bình Dương | | 1.7 |
| 44 | Trường Sa | Đường XT1A + Đường D3 | Võ Văn Kiệt (Tạo lực 6) + Đường XT1A | | 1.0 |
| 45 | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, trừ đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh) | | 1.4 |
| 46 | Võ Thị Sáu | Tôn Đức Thắng | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | | 1.0 |
| 47 | Võ Văn Tần | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Đồng Khởi | | 1.0 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|--|----------------------------------|--|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 48 | Đường nội bộ còn lại thuộc các khu đô thị mới trong Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương (phường Hoà Phú). | Bề rộng mặt đường từ 9 m trở lên | | 1.0 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường dưới 9 m | | 1.0 | 1.1 | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | Âu Cơ | BS Yersin | Cuối tuyến | 1.7 | 1.2 | |
| 2 | Bàu Bàng | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Tri Phương | 1.7 | 1.2 | |
| 3 | Bùi Quốc Khánh | Lò Chén | Nguyễn Tri Phương + Đường 30/4 | 1.7 | 1.2 | |
| 4 | Cao Thắng | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Đường XA3 | 1.0 | 1.1 | |
| 5 | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, trừ đất thuộc các KCN) | Mỹ Phước - Tân Vạn | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | 1.0 | 1.1 | |
| 6 | Đoàn Thị Liên | Mẫu giáo Đoàn Thị Liên | Lê Hồng Phong | 1.7 | 1.2 | |
| 7 | Đường Chùa Hội Khánh | BS Yersin | Cty TNHH Hồng Đức | 1.7 | 1.2 | |
| | | Cty TNHH Hồng Đức | Cuối tuyến | 1.6 | 1.2 | |
| 8 | Đường N8 (tổ 8 khu 6, Phú Hòa) | Đường 30/4 | Trần Văn Ôn | 1.3 | 1.2 | |
| 9 | Đường nội bộ khu dân cư Trường Chính trị | | | 1.7 | 1.2 | |
| 10 | Đường nội bộ khu TĐC Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương | | | 1.7 | 1.2 | |
| 11 | Đường vào Khu dân cư K8 | Đại lộ Bình Dương | Khu dân cư Thanh Lễ | 1.7 | 1.2 | |
| 12 | Đường vào Công ty Shijar | Phú Lợi (ĐT-743) | Cuối tuyến (giáp đường nhựa KDC ARECO) | 1.3 | 1.1 | |
| 13 | Huỳnh Văn Nghệ | Lê Hồng Phong | Phú Lợi | 1.7 | 1.2 | |
| 14 | Hữu Nghị | Đường số 1 Định Hòa | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 1.0 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--|----------------------------------|--------------------------------|-------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐIỂM SỐ (K) | |
| | | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Đường N2 Hòa Lợi | 1.1 | |
| 15 | Lào Cai | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Tri Phương | 1.7 | 1.2 |
| 16 | Lê Duẩn | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | 1.0 | 1.1 |
| 17 | Lê Hồng Phong | Cách Mạng Tháng Tám | Võ Minh Đức | 1.7 | 1.2 |
| 18 | Lê Lai (trừ đất thuộc các KCN) | Ranh KLH, KCN Phú Gia | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú | 1.0 | 1.1 |
| 19 | Lê Thị Trung | Huỳnh Văn Lũy | Phú Lợi | 1.7 | 1.2 |
| 20 | Lò Chén | Cách Mạng Tháng Tám | Bàu Bàng | 1.7 | 1.2 |
| 21 | Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy) | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | 1.0 | 1.1 |
| 22 | Mỹ Phước - Tân Vạn | Nguyễn Văn Thành | Ranh thị xã Thuận An | 1.5 | 1.2 |
| 23 | Nguyễn Bình (Đường từ kho K8 đến Huỳnh Văn Lũy) | Hoàng Hoa Thám | Huỳnh Văn Lũy | 1.6 | 1.2 |
| 24 | Nguyễn Chí Thanh | Ngã 3 Suối Giữa | Cầu Ông Cộ | 1.5 | 1.2 |
| 25 | Nguyễn Đức Thuận | Đại lộ Bình Dương | Phạm Ngọc Thạch | 1.5 | 1.2 |
| 26 | Nguyễn Hữu Cảnh (Đường từ 30/4 đến Lê Hồng Phong) | Đường 30/4 (Sân Banh) | Lê Hồng Phong | 1.7 | 1.2 |
| 27 | Nguyễn Thái Bình | Mỹ Phước - Tân Vạn | Ranh Thuận An | 1.3 | 1.1 |
| 28 | Nguyễn Thị Minh Khai | Phú Lợi | Ranh Thuận An | 1.7 | 1.2 |
| 29 | Nguyễn Tri Phương | Cầu Thủ Ngự | Đường 30/4 | 1.7 | 1.2 |
| 30 | Nguyễn Văn Bé (Đường liên khu 11, 12) | Bạch Đằng | Huỳnh Văn Cù | 1.6 | 1.2 |
| 31 | Nguyễn Văn Hồn | BS Yersin | Âu Cơ | 1.7 | 1.2 |
| 32 | Nguyễn Văn Lên | Huỳnh Văn Lũy | Đoàn Thị Liên | 1.7 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|-------------------------------|-----------------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 33 | Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, trừ đất thuộc KCN Kim Huy) | Ranh Tân Vĩnh Hiệp | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | 1.1 | |
| 34 | Ngô Văn Trị | Đoàn Thị Liên | Phú Lợi | 1.7 | 1.2 |
| 35 | Nguyễn Văn Lộng | Đại Lộ Bình Dương | Huỳnh Văn Cù | 1.3 | 1.1 |
| 36 | Nguyễn Văn Trỗi (cũ Phạm Ngũ Lão nối dài) | Đại lộ Bình Dương | Huỳnh Văn Lũy | 1.5 | 1.2 |
| 37 | Phạm Hùng | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | 1.0 | 1.1 |
| 38 | Phạm Thị Tân (Đường ngã tư Thành Đội đến đường Huỳnh Văn Lũy) | Hoàng Hoa Thám | Huỳnh Văn Lũy | 1.6 | 1.2 |
| 39 | Phạm Văn Đồng | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | 1.0 | 1.1 |
| 40 | Phú Lợi (ĐT-743) | Nguyễn Thị Minh Khai | Ranh Thuận An | 1.7 | 1.2 |
| 41 | Tôn Đức Thắng | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Đường NH9 Khu Hòa Lợi | 1.0 | 1.1 |
| 42 | Tô Vĩnh Diện (cũ đường nhánh Phạm Ngũ Lão nối dài) | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Văn Trỗi | 1.4 | 1.1 |
| 43 | Tú Xương | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Văn Tiết | 1.7 | 1.2 |
| 44 | Trần Bình Trọng | Cách Mạng Tháng Tám | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.2 |
| 45 | Trần Ngọc Lên | Đại lộ Bình Dương | Cầu Cháy | 1.5 | 1.2 |
| 46 | Trần Phú | Ranh Khu dân cư Chánh Nghĩa | Đường 30/4 | 1.7 | 1.2 |
| 47 | Trịnh Hoài Đức | Ngô Văn Trị | Cuối tuyến | 1.7 | 1.2 |
| 48 | Trường Chinh | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | Đường số 9 Phú Chánh A | 1.0 | 1.1 |
| 49 | Võ Minh Đức | Đường 30/4 | Lê Hồng Phong | 1.7 | 1.2 |
| 50 | Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, trừ đất thuộc KCN Sóng Thần 3) | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | 1.0 | 1.1 |
| | | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | Ranh Định Hòa - Hòa Phú | 1.0 | 1.1 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----------|---|-------------------------------------|--------------------------------|----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Hạng (K) | |
| | | Ranh Định Hòa - Hòa Phú | Đại lộ Bình Dương | 1.1 | |
| 51 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.2 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m | | 1.2 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m | | 1.2 | 1.2 |
| E. | Đường loại 5: | | | | |
| 1 | An Mỹ - Phú Mỹ (cũ An Mỹ) | Huỳnh Văn Lũy | Ranh Khu Công nghiệp Đại Đăng | 1.3 | 1.2 |
| 2 | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài (cũ An Mỹ nối dài) | An Mỹ - Phú Mỹ | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài, ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 3 | Bùi Ngọc Thu | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Chí Thanh | 1.3 | 1.2 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Văn Cống | 1.3 | 1.2 |
| 4 | Bùi Văn Bình | Phú Lợi | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.3 | 1.2 |
| 5 | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1, đất thuộc các KCN) | Mỹ Phước - Tân Vạn | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2) | 1.0 | 1.1 |
| 6 | Đồng Cây Viết | Huỳnh Văn Lũy | Đường N1 (KCN Đại Đăng) | 1.3 | 1.2 |
| 7 | Đường 1/12 (Đường vào nhà tù Phú Lợi) | Phú Lợi | Khu di tích nhà tù Phú Lợi | 1.3 | 1.2 |
| 8 | Đường Mọi Chợ (ĐX-104) | Bùi Ngọc Thu | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.2 |
| 9 | Đường N6 (đường Liên khu 6, 7 8, 9, Phú Hòa) | Trần Văn Ôn | Lê Hồng Phong | 1.3 | 1.2 |
| 10 | ĐX-001 | Mỹ Phước - Tân Vạn | Phạm Ngọc Thạch | 1.3 | 1.2 |
| 11 | ĐX-002 | Huỳnh Văn Lũy | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài | 1.3 | 1.2 |
| | | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài | Đồng Cây Viết | 1.3 | 1.2 |
| 12 | ĐX-003 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-001 | 1.3 | 1.2 |
| 13 | ĐX-004 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-001 | 1.3 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|----------------|------------------------|------------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 14 | ĐX-005 | Huỳnh Văn Lũy | Nhà ông Khương | 1.2 | |
| | | Nhà ông Khương | ĐX-006 | 1.3 | 1.2 |
| 15 | ĐX-006 | ĐX-002 | Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 |
| 16 | ĐX-007 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-002 | 1.4 | 1.3 |
| 17 | ĐX-008 | ĐX-002 | ĐX-058 | 1.3 | 1.2 |
| 18 | ĐX-009 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-002 | 1.4 | 1.3 |
| 19 | ĐX-010 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-002 | 1.4 | 1.3 |
| 20 | ĐX-011 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-002 | 1.4 | 1.3 |
| 21 | ĐX-012 | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài | Huỳnh Văn Lũy | 1.4 | 1.3 |
| 22 | ĐX-013 | An Mỹ - Phú Mỹ | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 23 | ĐX-014 | An Mỹ - Phú Mỹ | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài | 1.3 | 1.2 |
| 24 | ĐX-015 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-014 | 1.3 | 1.2 |
| 25 | ĐX-016 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-014 | 1.3 | 1.2 |
| 26 | ĐX-017 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-014 | 1.3 | 1.2 |
| 27 | ĐX-018 | ĐX-014 | An Mỹ - Phú Mỹ nối dài | 1.3 | 1.2 |
| 28 | ĐX-018 (nhánh) | ĐX-018 | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 29 | ĐX-019 | ĐX-014 | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 30 | ĐX-020 | ĐX-021 | Huỳnh Văn Lũy | 1.3 | 1.2 |
| 31 | ĐX-021 | Huỳnh Văn Lũy | An Mỹ - Phú Mỹ | 1.3 | 1.2 |
| 32 | ĐX-022 | ĐX-023 | An Mỹ - Phú Mỹ | 1.3 | 1.2 |
| 33 | ĐX-023 | An Mỹ - Phú Mỹ | ĐX-026 | 1.3 | 1.2 |
| 34 | ĐX-023 (nhánh) | ĐX-023 | ĐX-025 | 1.3 | 1.2 |
| 35 | ĐX-024 | ĐX-022 | ĐX-025 | 1.3 | 1.2 |
| 36 | ĐX-025 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|-----------|-----------------|------------------------|-------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | DIỆN SÓ (K) | |
| 37 | ĐX-026 | Huỳnh Văn Lũy | Đồng Cây Việt | 1.2 | |
| 38 | ĐX-027 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-026 | 1.3 | 1.2 |
| | | ĐX-026 | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 39 | ĐX-028 | Huỳnh Văn Lũy | Đồng Cây Việt | 1.3 | 1.2 |
| 40 | ĐX-029 | ĐX-027 | Đồng Cây Việt | 1.3 | 1.2 |
| 41 | ĐX-030 | ĐX-026 | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 |
| 42 | ĐX-031 | ĐX-013 | Khu tái định cư Phú Mỹ | 1.3 | 1.2 |
| 43 | ĐX-032 | Đồng Cây Việt | ĐX-033 | 1.3 | 1.2 |
| 44 | ĐX-033 | Đồng Cây Việt | ĐX-038 | 1.3 | 1.2 |
| 45 | ĐX-034 | Đồng Cây Việt | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.3 | 1.2 |
| 46 | ĐX-035 | ĐX-034 | Đồng Cây Việt | 1.3 | 1.2 |
| 47 | ĐX-036 | Đồng Cây Việt | ĐX-037 | 1.3 | 1.2 |
| 48 | ĐX-037 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-034 | 1.3 | 1.2 |
| 49 | ĐX-038 | ĐX-034 | KCN Đại Đăng | 1.3 | 1.2 |
| 50 | ĐX-039 | ĐX-037 | ĐX-038 | 1.3 | 1.2 |
| 51 | ĐX-040 | Phạm Ngọc Thạch | Sân golf | 1.3 | 1.2 |
| 52 | ĐX-041 | ĐX-043 | ĐX-044 | 1.3 | 1.2 |
| 53 | ĐX-042 | ĐX-044 | ĐX-043 | 1.3 | 1.2 |
| 54 | ĐX-043 | Phạm Ngọc Thạch | ĐX-042 | 1.3 | 1.2 |
| 55 | ĐX-044 | Phạm Ngọc Thạch | ĐX-043 | 1.3 | 1.2 |
| 56 | ĐX-045 | Huỳnh Văn Lũy | Phạm Ngọc Thạch | 1.3 | 1.2 |
| 57 | ĐX-046 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-001 | 1.3 | 1.2 |
| 58 | ĐX-047 | ĐX-001 | Phạm Ngọc Thạch | 1.3 | 1.2 |
| 59 | ĐX-048 | Huỳnh Văn Lũy | ĐX-001 | 1.3 | 1.2 |
| 60 | ĐX-049 | Huỳnh Văn Lũy | Ông Út Gìn | 1.3 | 1.2 |
| 61 | ĐX-050 | Huỳnh Văn Lũy | Phạm Ngọc Thạch | 1.3 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|-----------|-------------------|--------------------|--------|--------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐƠN VỊ | ĐƠN VỊ | |
| 62 | ĐX-051 | Phạm Ngọc Thạch | Mỹ Phước - Tân Vạn | * 1.3 | 1.2 | |
| 63 | ĐX-052 | Khu liên hợp | ĐX-054 | 1.3 | 1.2 | |
| 64 | ĐX-054 | An Mỹ - Phú Mỹ | ĐX-013 | 1.3 | 1.2 | |
| 65 | ĐX-055 | ĐX-001 | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.3 | 1.2 | |
| 66 | ĐX-056 | ĐX-040 | Xưởng Phạm Đức | 1.3 | 1.2 | |
| 67 | ĐX-057 | ĐX-040 | Xưởng giấy | 1.3 | 1.2 | |
| 68 | ĐX-058 | ĐX-006 | Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 69 | ĐX-059 | ĐX-054 | Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 70 | ĐX-060 | ĐX-013 | ĐX-002 | 1.3 | 1.2 | |
| 71 | ĐX-061 | Nguyễn Văn Thành | ĐX-062 | 1.3 | 1.2 | |
| 72 | ĐX-062 | Nguyễn Văn Thành | Ranh Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 73 | ĐX-063 | Trương Bông Bông | Ranh Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 74 | ĐX-064 | Nguyễn Văn Thành | Ranh Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 75 | ĐX-065 | Nguyễn Văn Thành | Trần Ngọc Lên | 1.3 | 1.2 | |
| 76 | ĐX-066 | Nguyễn Văn Thành | ĐX-069 | 1.3 | 1.2 | |
| 77 | ĐX-067 | Nguyễn Văn Thành | ĐX-069 | 1.3 | 1.2 | |
| 78 | ĐX-068 | Nguyễn Văn Thành | ĐX-069 | 1.3 | 1.2 | |
| 79 | ĐX-069 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-065 | 1.3 | 1.2 | |
| 80 | ĐX-070 | Đại lộ Bình Dương | Cuối tuyến | 1.3 | 1.2 | |
| 81 | ĐX-071 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-065 | 1.3 | 1.2 | |
| 82 | ĐX-072 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-071 | 1.3 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|----------------------|---------------------------------------|-------------------------------|-----------|--------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | ĐƠN VỊ | |
| 83 | ĐX-073 | Trần Ngọc Lên | ĐX-071 | 1.2 | | |
| 84 | ĐX-074 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-073 | 1.3 | 1.2 | |
| 85 | ĐX-075 | Trần Ngọc Lên | ĐX-065 | 1.3 | 1.2 | |
| 86 | ĐX-076 | Trần Ngọc Lên | ĐX-081 | 1.3 | 1.2 | |
| 87 | ĐX-077 | ĐX-082 | ĐX-078 | 1.3 | 1.2 | |
| 88 | ĐX-078 | Đại lộ Bình Dương | Ranh Khu liên hợp | 1.3 | 1.2 | |
| 89 | ĐX-079 | ĐX-082 | ĐX-078 | 1.3 | 1.2 | |
| 90 | ĐX-080 (KP1 - KP2) | ĐX-082 | Trần Ngọc Lên | 1.3 | 1.2 | |
| 91 | ĐX-081 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-082 | 1.3 | 1.2 | |
| 92 | ĐX-082 (Cây Dầu Đồi) | Đại lộ Bình Dương | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.3 | 1.2 | |
| | | Mỹ Phước - Tân Vạn | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.3 | 1.2 | |
| | | Mỹ Phước - Tân Vạn | Trần Ngọc Lên | 1.3 | 1.2 | |
| 93 | ĐX-083 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-082 | 1.3 | 1.2 | |
| 94 | ĐX-084 | Đại lộ Bình Dương | ĐX-083 | 1.3 | 1.2 | |
| 95 | ĐX-085 | Khu hành chính phường Hiệp An, ĐX-087 | Lê Chí Dân | 1.3 | 1.2 | |
| 96 | ĐX-086 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Chí Thanh | 1.3 | 1.2 | |
| 97 | ĐX-087 | Nguyễn Chí Thanh | Khu Hành chính phường Hiệp An | 1.3 | 1.2 | |
| 98 | ĐX-088 | Đường khu hành chính Hiệp An | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.2 | |
| 99 | ĐX-089 | Phan Đăng Lưu | Khu Hành chính phường Hiệp An | 1.3 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|-----------|-------------------------------|---------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 100 | ĐX-090 | Phan Đăng Lưu | Phan Đăng Lưu | | | |
| 101 | ĐX-091 | Khu Hành chính phường Hiệp An | Đại lộ Bình Dương | | | |
| 102 | ĐX-092 | ĐX-088 | Phan Đăng Lưu | 1.3 | 1.2 | |
| 103 | ĐX-093 | Phan Đăng Lưu | ĐX-091 | 1.3 | 1.2 | |
| 104 | ĐX-094 | Phan Đăng Lưu | ĐX-095 | 1.3 | 1.2 | |
| 105 | ĐX-095 | Phan Đăng Lưu | Nguyễn Chí Thanh | 1.3 | 1.2 | |
| 106 | ĐX-096 | Nguyễn Chí Thanh | Huỳnh Thị Châu | 1.3 | 1.2 | |
| 107 | ĐX-097 | Phan Đăng Lưu | Bùi Ngọc Thu | 1.3 | 1.2 | |
| 108 | ĐX-098 | Huỳnh Thị Châu | Bùi Ngọc Thu | 1.3 | 1.2 | |
| 109 | ĐX-099 | ĐX-095 | Bùi Ngọc Thu | 1.3 | 1.2 | |
| 110 | ĐX-100 | Phan Đăng Lưu | Phan Đăng Lưu | 1.3 | 1.2 | |
| 111 | ĐX-101 | ĐX-102 | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.2 | |
| 112 | ĐX-102 | ĐX-101 | Nguyễn Chí Thanh | 1.3 | 1.2 | |
| 113 | ĐX-105 | Đại lộ Bình Dương | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.2 | |
| 114 | ĐX-106 | ĐX-101 | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.2 | |
| 115 | ĐX-108 | Huỳnh Thị Hiếu | Tư Bệt | 1.2 | 1.1 | |
| 116 | ĐX-109 | Nguyễn Chí Thanh | Bà Quý | 1.2 | 1.1 | |
| 117 | ĐX-110 | Văn phòng khu phố 9 | Huỳnh Thị Hiếu | 1.2 | 1.1 | |
| 118 | ĐX-111 | Nguyễn Chí Thanh | Văn phòng khu phố 8 | 1.2 | 1.1 | |
| 119 | ĐX-112 | Nguyễn Chí Thanh | Huỳnh Thị Hiếu | 1.2 | 1.1 | |
| 120 | ĐX-113 | ĐX-133 | ĐX-117 | 1.2 | 1.1 | |
| 121 | ĐX-114 | Bờ bao | Hoàng Đình Bôi | 1.2 | 1.1 | |
| 122 | ĐX-115 | Lê Chí Dân | Phan Đăng Lưu | 1.2 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|-----------|------------------|-----------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 123 | ĐX-117 | Phan Đăng Lưu | ĐX-119 | 1.2 | 1.1 | |
| 124 | ĐX-118 | Phan Đăng Lưu | 6 Mai | 1.2 | 1.1 | |
| 125 | ĐX-119 | Phan Đăng Lưu | ĐX-117 | 1.2 | 1.1 | |
| 126 | ĐX-120 | Huỳnh Thị Hiếu | 8 Vân | 1.2 | 1.1 | |
| 127 | ĐX-121 | Huỳnh Thị Hiếu | Cầu ông Bồi | 1.2 | 1.1 | |
| 128 | ĐX-122 | 6 Ến | 2 Phên | 1.2 | 1.1 | |
| 129 | ĐX-123 | Huỳnh Thị Hiếu | Ông 2 Xe | 1.2 | 1.1 | |
| 130 | ĐX-124 | Huỳnh Thị Hiếu | Rạch Bàu | 1.1 | 1.1 | |
| 131 | ĐX-125 | Huỳnh Thị Hiếu | Cuối tuyến | 1.2 | 1.1 | |
| 132 | ĐX-126 | Huỳnh Thị Hiếu | 4 Thanh | 1.2 | 1.1 | |
| 133 | ĐX-127 | Lê Chí Dân | Cuối tuyến | 1.2 | 1.1 | |
| 134 | ĐX-128 | Huỳnh Thị Hiếu | Cầu 3 Tuổi | 1.2 | 1.1 | |
| 135 | ĐX-129 | Huỳnh Thị Hiếu | Út Văn | 1.2 | 1.1 | |
| 136 | ĐX-130 | Phan Đăng Lưu | 7 Xuyên | 1.2 | 1.1 | |
| 137 | ĐX-131 | Lê Chí Dân | Ông 8 Trình | 1.2 | 1.1 | |
| 138 | ĐX-132 | Lê Chí Dân | Huỳnh Thị Hiếu | 1.2 | 1.1 | |
| 139 | ĐX-133 | Phan Đăng Lưu | Lê Chí Dân | 1.2 | 1.1 | |
| 140 | ĐX-134 | Lê Chí Dân | 7 Đài | 1.2 | 1.1 | |
| 141 | ĐX-139 | Phan Đăng Lưu | Bà Chè | 1.2 | 1.1 | |
| 142 | ĐX-141 | Công Đình | Cầu ván | 1.2 | 1.1 | |
| 143 | ĐX-142 | Nguyễn Chí Thanh | Trường Đông Nam | 1.3 | 1.2 | |
| 144 | ĐX-143 | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Văn Công | 1.3 | 1.2 | |
| 145 | ĐX-144 | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Văn Công | 1.3 | 1.2 | |
| 146 | ĐX-145 | Nguyễn Chí Thanh | Bùi Ngọc Thu | 1.3 | 1.2 | |
| 147 | ĐX-146 | Phan Đăng Lưu | Lê Chí Dân | 1.3 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--|----------------------------|--|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | DẠNG SỐ (K) | |
| 148 | ĐX-148 | Lê Văn Tách | Lê Chí Dân | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 149 | ĐX-149 | Lê Văn Tách | Lê Chí Dân | Đất phi nông nghiệp | 1.3 |
| 150 | ĐX-150 | Hồ Văn Công | Lê Văn Tách | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 151 | Hồ Văn Công | Đại lộ Bình Dương | Phan Đăng Lưu | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 152 | Huỳnh Thị Châu | Bùi Ngọc Thu | Phan Đăng Lưu | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 153 | Huỳnh Thị Hiếu | Nguyễn Chí Thanh | Rạch Bến Chành | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 154 | Hữu Nghị | Phạm Văn Đồng | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| 155 | Lạc Long Quân | Nguyễn Văn Tiết | Tiểu chủng viện Thiên Chúa giáo (trường Đàng cũ) | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 156 | Lê Chí Dân | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Chí Thanh | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Hồ Văn Công | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 157 | Lê Lai (đất thuộc các KCN) | Ranh KLH, KCN Phú Gia | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| 158 | Lê Văn Tách | Hồ Văn Công | Cuối tuyến | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 159 | Lò Lu | Hồ Văn Công | Lê Chí Dân | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 160 | Lý Thái Tổ (Tạo Lực 4, đất thuộc KCN Sóng Thần 3 và KCN Kim Huy) | Điện Biên Phủ (Tạo lực 1) | Huỳnh Văn Lũy (Tạo lực 7) | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| 161 | Lý Tự Trọng | Nguyễn Tri Phương | Phan Bội Châu | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 162 | Mạc Đĩnh Chi (ĐX-124) | Lê Chí Dân | Huỳnh Thị Hiếu | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| 163 | Mội Thầy Thơ (ĐX-103) | Bùi Ngọc Thu | ĐX-105 | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 164 | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đất thuộc KCN Mapletree) | Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5) | NT9 (Khu liên hợp) | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| 165 | Nguyễn Đức Cảnh (Đường vào khu hành chính phường Hiệp An) | Phan Đăng Lưu | Lê Chí Dân | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 166 | Nguyễn Văn Cừ | Huỳnh Văn Cù | Lê Chí Dân | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 167 | Nguyễn Văn Linh (Tạo Lực 2, đất thuộc các KCN) | Ranh Tân Vĩnh Hiệp | Huỳnh Văn Lũy (Tạo Lực 7) | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |
| | | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | Ranh Hòa Lợi | Đất phi nông nghiệp | 1.1 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | |
| 168 | Ngô Thị Lan (đường Nguyễn Tri Phương ra sông Sài Gòn) | Nguyễn Tri Phương | Sông Sài Gòn | 1.2 | |
| 169 | Phạm Hùng | Tôn Đức Thắng | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 1.0 | 1.1 |
| 170 | Phạm Văn Đồng (đất thuộc KCN Mapletree) | Tôn Đức Thắng | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | 1.0 | 1.1 |
| 171 | Phan Bội Châu | Võ Minh Đức | Cảng Bà Lụa | 1.3 | 1.2 |
| 172 | Phan Đăng Lưu | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Chí Thanh | 1.3 | 1.2 |
| | | Nguyễn Chí Thanh | Huỳnh Thị Hiếu | 1.3 | 1.2 |
| 173 | Tôn Đức Thắng (đất thuộc KCN Mapletree) | Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Tạo lực 3) | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5) | 1.0 | 1.1 |
| 174 | Trần Ngọc Lên | Cầu Cháy | Huỳnh Văn Lũy | 1.3 | 1.2 |
| 175 | Trương Bồng Bông | Nguyễn Văn Thành | Nghĩa trang Trương Bồng Bông | 1.3 | 1.2 |
| 176 | Trương Định (Đường Khu Hoàng Hoa Thám) | Đường vào Khu dân cư K8 | Nguyễn Văn Trỗi | 1.3 | 1.2 |
| 177 | Võ Nguyên Giáp (Tạo lực 5, đất thuộc KCN VSIP 2 và KCN Mapletree) | Ranh Khu liên hợp (Hòa Lợi) | Ranh Khu liên hợp (Phú Chánh) | 1.0 | 1.1 |
| 178 | Võ Văn Kiệt (Tạo Lực 6, đất thuộc KCN Sóng Thần 3) | Đường D1 KCN Sóng Thần 3 | Đường D2 KCN Sóng Thần 3 | 1.0 | 1.1 |
| 179 | Xóm Guốc | Phan Bội Châu | Lý Tự Trọng | 1.3 | 1.2 |
| 180 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.0 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 6m đến dưới 9m | | 1.0 | 1.0 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 4m đến dưới 6m | | 1.0 | 1.0 |
| 181 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.3 | 1.2 |
| 182 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.2 | 1.1 |
| 183 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.3 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GHI CHÚ |
|-----|---|------------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 184 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.1 |
| 185 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.2 |
| 186 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.2 | 1.1 |
| 187 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.2 |
| 188 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.2 | 1.1 |
| 189 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.3 | 1.2 |
| 190 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.2 | 1.1 |
| 191 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.3 | 1.2 |
| 192 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.2 | 1.1 |
| 193 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | 1.3 | 1.2 |
| 194 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | 1.2 | 1.1 |
| 195 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | 1.3 | 1.2 |
| 196 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | 1.2 | 1.1 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HẸP SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|------------------------------|--|---------------------|---------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 197 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.2 | |
| 198 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.2 | 1.1 | |
| 199 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.2 | |
| 200 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.2 | 1.1 | |
| II THÀNH PHỐ THUẬN AN | | | | | | |
| A. Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | Đỗ Hữu Vị | Cách Mạng Tháng Tám | Trung Nữ Vương | 2.3 | 1.3 | |
| 2 | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745) | Tua 18 | Ngã 3 Cây Liễu | 2.3 | 1.3 | |
| | | Cầu Bà Hai | Ngã 4 Cầu Cống | 2.3 | 1.3 | |
| 3 | Hoàng Hoa Thám | Tua 18 | Cầu Phan Đình Phùng | 2.3 | 1.3 | |
| 4 | Nguyễn Trãi | Đại lộ Bình Dương | Cách Mạng Tháng Tám | 2.3 | 1.3 | |
| 5 | Nguyễn Văn Tiết | Cách Mạng Tháng Tám | Đại lộ Bình Dương | 2.3 | 1.3 | |
| 6 | Phan Đình Phùng | Cầu Phan Đình Phùng | Cách Mạng Tháng Tám | 2.3 | 1.3 | |
| 7 | Thủ Khoa Huân | Cách Mạng Tháng Tám | Ngã 3 Dốc Sỏi | 2.3 | 1.3 | |
| 8 | Trung Nữ Vương | Phan Đình Phùng | Cách Mạng Tháng Tám | 2.3 | 1.3 | |
| B. Đường loại 2: | | | | | | |
| | | Ngã 3 Mũi Tàu | Tua 18 | 2.0 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-------------------------|---------------------------------|----------------------------|----------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 1 | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745) | Ngã 3 Cây Liễu | Ngã 3 Nhà Đờ | | 1.3 | |
| | | Ngã 4 Cầu Cống | Ranh Thủ Dầu Một | 2.0 | 1.3 | |
| 2 | Cầu Sắt | Tua 18 | Cầu Phú Long cũ | 2.0 | 1.3 | |
| 3 | Châu Văn Tiếp | Đỗ Thành Nhân | Cầu Sắt | 2.0 | 1.3 | |
| 4 | Đồ Chiểu | Cầu Sắt | Thủ Khoa Huân | 2.0 | 1.3 | |
| 5 | Đỗ Hữu Vị | Trung Nữ Vương | Châu Văn Tiếp | 2.0 | 1.3 | |
| 6 | Gia Long | Cách Mạng Tháng Tám | Cà phê Thùy Linh | 2.0 | 1.3 | |
| 7 | Lê Văn Duyệt | Cách Mạng Tháng Tám | Đồ Chiểu | 2.0 | 1.2 | |
| 8 | Nguyễn Huệ | Cách Mạng Tháng Tám | Châu Văn Tiếp | 2.0 | 1.3 | |
| 9 | Pasteur | Cách Mạng Tháng Tám | Châu Văn Tiếp | 2.0 | 1.3 | |
| 10 | Thủ Khoa Huân | Ngã 3 Dốc Sỏi | Ngã 4 Hòa Lân | 2.0 | 1.2 | |
| 11 | Trần Quốc Tuấn | Trung Nữ Vương | Châu Văn Tiếp | 2.0 | 1.3 | |
| 12 | Trương Vĩnh Ký | Đỗ Thành Nhân | Nguyễn Huệ | 2.0 | 1.3 | |
| 13 | Võ Tánh | Cách Mạng Tháng Tám | Đồ Chiểu | 2.0 | 1.2 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |
| 1 | Cách Mạng Tháng Tám (cũ ĐT-745) | Cầu Bà Hai | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | 1.7 | 1.2 | |
| | | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | Ranh Bình Nhâm - Lái Thiêu | 1.7 | 1.2 | |
| 2 | Châu Văn Tiếp | Cầu Sắt | Sông Sài Gòn | 1.9 | 1.2 | |
| 3 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ranh Thủ Dầu Một | Ranh Tp.HCM | 1.9 | 1.2 | |
| 4 | Đỗ Thành Nhân | Nguyễn Trãi | Châu Văn Tiếp | 1.9 | 1.2 | |
| 5 | Đông Cung Cảnh | Châu Văn Tiếp | Cách Mạng Tháng Tám | 1.9 | 1.2 | |
| 6 | Đông Nhi | Phan Chu Trinh | Nguyễn Văn Tiết | 1.9 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HẠ SỐ (M) | | BÌNH CHỈ CHỨ |
|-----|--|------------------------------|-------------------------------------|-----------|-----|--------------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 7 | ĐT-743 | Ranh Thủ Dầu Một | Ranh Bình Chuẩn - An Phú | | | |
| | | Ranh Bình Chuẩn - An Phú | Ranh KCN Bình Chiểu | 1.9 | 1.3 | |
| 8 | ĐT-746 (Hoa Sen) | Ngã 3 Bình Quới | Ranh thị xã Tân Uyên | 1.9 | 1.2 | |
| 9 | ĐT-747B | Ngã 4 chùa Thầy Thỏ | Ranh Thái Hòa (hướng về Chợ Tân Ba) | 1.7 | 1.2 | |
| | | Ngã 4 chùa Thầy Thỏ | Ranh phường Tân Phước Khánh | 1.7 | 1.2 | |
| 10 | Đường 3 tháng 2 (cũ Lái Thiêu 56) | Nguyễn Trãi | Đông Nhi | 1.9 | 1.2 | |
| 11 | Đường dẫn cầu Phú Long | Đại lộ Bình Dương | Sông Sài Gòn | 1.9 | 1.2 | |
| 12 | Đường vào Thạnh Bình | Ngã 4 Cống | Ranh KDC An Thạnh | 1.9 | 1.2 | |
| 13 | Hồ Văn Mên (cũ đường Ngã 4 An Sơn đi Đại lộ Bình Dương) | Cách Mạng Tháng Tám | Đại lộ Bình Dương | 1.9 | 1.2 | |
| 14 | Lái Thiêu 45 | Nguyễn Văn Tiết | Đông Nhi | 1.9 | 1.2 | |
| 15 | Lê Văn Duyệt | Châu Văn Tiếp | Cách Mạng Tháng Tám | 1.9 | 1.2 | |
| 16 | Mỹ Phước - Tân Vạn | Ranh Thủ Dầu Một | Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao | 1.9 | 1.2 | |
| | | Ranh Bình Chuẩn - Thuận Giao | Ranh Dĩ An | 1.9 | 1.2 | |
| 17 | Nguyễn Chí Thanh (cũ Triệu Thị Trinh) | Đường nhà thờ Búng | Thạnh Bình | 1.9 | 1.2 | |
| 18 | Nguyễn Thị Minh Khai | Ranh Thủ Dầu Một | Đại lộ Bình Dương | 1.9 | 1.2 | |
| 19 | Nội bộ KDC Thạnh Bình (đã hoàn chỉnh về kết cấu hạ tầng) | | | 1.9 | 1.2 | |
| 20 | Phan Chu Trinh | Đông Nhi | Lê Văn Duyệt | 1.9 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | |
|-----------|--|---------------------|-----------------------------|-----------------|-----|--|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | | |
| 21 | Phan Thanh Giản | Phan Đình Phùng | Ngã 4 Lê Văn Duyệt | 1.9 | | |
| | | Ngã 4 Lê Văn Duyệt | Cách Mạng Tháng Tám | 1.9 | 1.2 | |
| 22 | Thủ Khoa Huân (Thuận Giao - Bình Chuẩn) | Ngã tư Hòa Lân | Ngã 4 Bình Chuẩn | 1.9 | 1.2 | |
| 23 | Bình Chuẩn - Tân Phước Khánh (Lý Tự Trọng, ĐH-403) | Ngã 4 Bình Chuẩn | Ranh phường Tân Phước Khánh | 1.9 | 1.2 | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | An Thạnh 06 | Cách Mạng Tháng Tám | Rầy xe lửa | 1.7 | 1.2 | |
| 2 | An Thạnh 10 | Cách Mạng Tháng Tám | An Thạnh 24 | 1.7 | 1.2 | |
| 3 | An Thạnh 16 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 4 | An Thạnh 17 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 5 | An Thạnh 19 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 6 | An Thạnh 20 | Cách Mạng Tháng Tám | Rầy xe lửa | 1.7 | 1.2 | |
| 7 | An Thạnh 21 | Cách Mạng Tháng Tám | Thạnh Quý | 1.7 | 1.2 | |
| 8 | An Thạnh 22 | Hồ Văn Mên | Nhà ông tám Trên | 1.7 | 1.2 | |
| 9 | An Thạnh 23 | Hồ Văn Mên | Nhà ông Thành | 1.7 | 1.2 | |
| 10 | An Thạnh 24 | Hồ Văn Mên | Ranh Thủ Dầu Một | 1.7 | 1.2 | |
| 11 | An Thạnh 29 | Hồ Văn Mên | Rạch Suối Cát | 1.7 | 1.2 | |
| 12 | An Thạnh 34 | Hồ Văn Mên | Rạch Mương Trâm | 1.7 | 1.2 | |
| 13 | An Thạnh 39 | Thạnh Quý | Ranh Hưng Định - An Sơn | 1.7 | 1.2 | |
| 14 | An Thạnh 42 | Thạnh Quý | Hưng Định 06 | 1.7 | 1.2 | |
| 15 | An Thạnh 46 | Đồ Chiểu | Vựa Bụi | 1.7 | 1.2 | |
| 16 | An Thạnh 47 | Thạnh Bình | Nhà Út Lân | 1.7 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|---------------------|---------------------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 17 | An Thạnh 50 | Thạnh Bình | Nhà Bà Cánh | 1.2 | | |
| 18 | An Thạnh 54 | Thạnh Bình | Nhà ông Tú | 1.2 | | |
| 19 | An Thạnh 61 | Thủ Khoa Huân | Trường Mẫu giáo Hoa Mai | 1.7 | 1.2 | |
| 20 | An Thạnh 64 | Thủ Khoa Huân | Đường Nhà thờ Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 21 | An Thạnh 66 | Thủ Khoa Huân | An Thạnh 68 | 1.7 | 1.2 | |
| 22 | An Thạnh 68 | Thủ Khoa Huân | An Thạnh 66 | 1.7 | 1.2 | |
| 23 | An Thạnh 69 | Thủ Khoa Huân | Chùa Thiên Hoà | 1.7 | 1.2 | |
| 24 | An Thạnh 72 | Thủ Khoa Huân | Ranh Hưng Định | 1.7 | 1.2 | |
| 25 | An Thạnh 73 | Thủ Khoa Huân | Ranh Hưng Định | 1.7 | 1.2 | |
| 26 | Bình Đức (cũ Đường vào nhà thờ Lái Thiêu) | Cách Mạng Tháng Tám | Phan Thanh Giản | 1.7 | 1.2 | |
| 27 | Bình Hòa 24 (Bình Hòa 22) | Đồng An | KCN Đồng An | 1.7 | 1.3 | |
| 28 | Bình Hòa 25 (Bình Hòa 20) | ĐT-743C | Công ty P&G | 1.7 | 1.3 | |
| 29 | Bình Hòa 26 (Bình Hòa 21) | ĐT-743C | KCN Đồng An | 1.7 | 1.3 | |
| 30 | Bình Hòa 27 (Đường Lô 11) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 31 | Bình Hòa 28 (Đường Lô 12) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 32 | Bình Hòa 29 (Đường Lô 13) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 33 | Bình Hòa 30 (Đường Lô 14A) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 34 | Bình Hòa 31 (Đường Lô 14B) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 35 | Bình Hòa 32 (Đường Lô 15) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 36 | Bình Hòa 33 (Đường Lô 16) | ĐT-743C | Bình Hòa 25 | 1.7 | 1.3 | |
| 37 | Bùi Hữu Nghĩa (Bình Đức - Bình Đáng) | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Du | 1.7 | 1.2 | |
| 38 | Bùi Thị Xuân (cũ An Phú - Thái Hòa) | Ngã 6 An Phú | Ranh Thị xã Tân Uyên (Thái Hòa) | 1.7 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------------------------|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP SỐ (K) | |
| 39 | Chòm Sao | Đại lộ Bình Dương | Ranh Thuận Giao - Hưng Định | 1.2 | |
| | | Ranh Thuận Giao - Hưng Định | Đường Nhà thờ Búng | 1.7 | 1.2 |
| 40 | Đi vào hồ tám Bạch Đằng | Nguyễn Trãi | Rạch Lái Thiêu | 1.7 | 1.2 |
| 41 | Đồng An (Tỉnh lộ 43, Gò Dưa - Tam Bình) | ĐT-743C | Ranh Bình Chiêu (Thủ Đức) | 1.7 | 1.2 |
| 42 | ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An) | Ngã 4 cầu ông Bó | Ngã tư 550 | 1.7 | 1.2 |
| 43 | Đường 22 tháng 12 (Thuận Giao - An Phú + Đất Thánh) | Thủ Khoa Huân | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.2 |
| | | Đại Lộ Bình Dương | Ngã 6 An Phú | 1.7 | 1.2 |
| 44 | Đường 3 tháng 2 (cũ đường đi Sân vận động + đường vào xí nghiệp 3/2 + đường Liên xã) | Nguyễn Trãi | Giáp Trường tiểu học Phan Chu Trinh | 1.7 | 1.2 |
| | | Đông Nhì | Nguyễn Văn Tiết | 1.7 | 1.2 |
| | | Nguyễn Văn Tiết | Trương Định | 1.7 | 1.2 |
| 45 | Đường Nhà thờ Búng | Cầu Bà Hai | Thủ Khoa Huân | 1.7 | 1.2 |
| 46 | Đường vào Quảng Hòa Xương | Nguyễn Trãi | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.2 |
| 47 | Gia Long (nổi dài) | Cách Mạng Tháng Tám | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.3 |
| 48 | Hồ Văn Mên (cũ Hương lộ 9) | Ngã 4 An Sơn | Giáp ranh An Sơn | 1.7 | 1.2 |
| 49 | Lái Thiêu 01 | Nguyễn Văn Tiết | Lái Thiêu 21 | 1.7 | 1.3 |
| 50 | Lái Thiêu 02 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 51 | Lái Thiêu 03 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 52 | Lái Thiêu 04 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 53 | Lái Thiêu 05 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 54 | Lái Thiêu 06 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 55 | Lái Thiêu 07 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |
| 56 | Lái Thiêu 08 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 09 | 1.7 | 1.3 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|---------------------|--------------------------|-------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐẠI LỘ BÌNH DƯƠNG | ĐẠT PHI CÔNG NGHIỆP | |
| 57 | Lái Thiêu 09 | Nguyễn Văn Tiết | Lái Thiêu 21 | 1.7 | 1.3 | |
| 58 | Lái Thiêu 10 | Lái Thiêu 09 | Lái Thiêu 14 | 1.7 | 1.3 | |
| 59 | Lái Thiêu 11 | Lái Thiêu 09 | Lái Thiêu 14 | 1.7 | 1.3 | |
| 60 | Lái Thiêu 12 | Lái Thiêu 09 | Lái Thiêu 14 | 1.7 | 1.3 | |
| 61 | Lái Thiêu 13 | Lái Thiêu 09 | Lái Thiêu 14 | 1.7 | 1.3 | |
| 62 | Lái Thiêu 14 | Nguyễn Văn Tiết | Lái Thiêu 21 | 1.7 | 1.3 | |
| 63 | Lái Thiêu 15 | Lái Thiêu 14 | Cuối hẻm | 1.7 | 1.3 | |
| 64 | Lái Thiêu 16 | Lái Thiêu 14 | Cuối hẻm | 1.7 | 1.3 | |
| 65 | Lái Thiêu 17 | Lái Thiêu 14 | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.3 | |
| 66 | Lái Thiêu 18 | Lái Thiêu 14 | Cuối hẻm | 1.7 | 1.3 | |
| 67 | Lái Thiêu 19 | Lái Thiêu 14 | Cuối hẻm | 1.7 | 1.3 | |
| 68 | Lái Thiêu 20 | Lái Thiêu 14 | Cuối hẻm | 1.7 | 1.3 | |
| 69 | Lái Thiêu 21 | Lái Thiêu 01 | Lái Thiêu 17 | 1.7 | 1.3 | |
| 70 | Lái Thiêu 27 | Cách Mạng Tháng Tám | Liên xã | 1.7 | 1.2 | |
| 71 | Lái Thiêu 39 | Đông Nhi | Cuối hẻm (Lò ông Muối) | 1.7 | 1.2 | |
| 72 | Lái Thiêu 41 | Đông Nhi | Lái Thiêu 45 (Đường D3) | 1.7 | 1.2 | |
| 73 | Lái Thiêu 47 | Đông Nhi | Khu liên hợp (Gò cát) | 1.7 | 1.2 | |
| 74 | Lái Thiêu 49 | Đông Nhi | Khu liên hợp (Gò cát) | 1.7 | 1.2 | |
| 75 | Lái Thiêu 50 | Đông Nhi | Khu liên hợp (Gò cát) | 1.7 | 1.2 | |
| 76 | Lái Thiêu 51 | Đông Nhi | Khu liên hợp (Gò cát) | 1.7 | 1.2 | |
| 77 | Lái Thiêu 52 | Đường 3 tháng 2 | Đường Chùa Thới Hưng Tự | 1.7 | 1.2 | |
| 78 | Lái Thiêu 53 | Đường 3 tháng 2 | Đông Nhi | 1.7 | 1.2 | |
| 79 | Lái Thiêu 58 | Nguyễn Trãi | Đông Nhi | 1.7 | 1.2 | |
| 80 | Lái Thiêu 60 | Phan Thanh Giãn | Đê bao | 1.7 | 1.2 | |
| 81 | Lái Thiêu 64 | Bình Đức | Cuối hẻm (Lò Vương Phẩm) | 1.7 | 1.3 | |
| 82 | Lái Thiêu 67 | Phan Thanh Giãn | Giáp hẻm cầu Đình | 1.7 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 83 | Lái Thiêu 69 | Lê Văn Duyệt | Chùa Ông Rón | 1.3 | | |
| 84 | Lái Thiêu 82 | Nguyễn Trãi | Cuối hẻm | 1.3 | | |
| 85 | Lái Thiêu 96 (Đường Đình Phú Long) | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | 1.7 | 1.2 | |
| 86 | Lái Thiêu 107 | Cách Mạng Tháng Tám | Cuối hẻm (Nhà hưu dưỡng) | 1.7 | 1.3 | |
| 87 | Lái Thiêu 114 | Đại lộ Bình Dương | Rạch cầu Miếu | 1.7 | 1.3 | |
| 88 | Lê Thị Trung (cũ An Phú - Bình Chuẩn) | Thủ Khoa Huân | Đường 22 tháng 12 | 1.7 | 1.2 | |
| 89 | Nguyễn Chí Thanh (Rầy xe lửa cũ) | Thạnh Bình | Hồ Văn Mên | 1.7 | 1.2 | |
| 90 | Nguyễn Du (Bình Hòa - An Phú) | Ngã 3 Cửu Long | Công ty Rosun | 1.7 | 1.2 | |
| 91 | Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Bà Rùa) | Thủ Khoa Huân | Đường Nhà thờ Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 92 | Nhánh rẽ Đông Nhi | Đông Nhi | Đại lộ Bình Dương | 1.7 | 1.2 | |
| 93 | Phó Đức Chính | Hoàng Hoa Thám | Sông Sài Gòn | 1.7 | 1.2 | |
| 94 | Thạnh Phú - Thạnh Quý | Hồ Văn Mên | Thạnh Quý | 1.7 | 1.2 | |
| 95 | Thạnh Quý | Cầu Sắt An Thạnh | Hồ Văn Mên | 1.7 | 1.2 | |
| 96 | Thạnh Quý - Hưng Thọ | Thạnh Quý | Giáp ranh Hưng Định | 1.7 | 1.2 | |
| 97 | Tổng Đốc Phương | Gia Long | Hoàng Hoa Thám | 1.7 | 1.2 | |
| 98 | Trương Định (đường vào chùa Thầy Sứ) | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.7 | 1.2 | |
| 99 | Vựa Bụi | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Búng | 1.7 | 1.2 | |
| 100 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.7 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.7 | 1.3 | |
| E. | Đường loại 5: | | | | | |
| 1 | An Phú 01 | ĐT-743 | Bùi Thị Xuân | 1.5 | 1.2 | |
| 2 | An Phú 02 | Trần Quang Diệu | An Phú 09 | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------------|-----------------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 3 | An Phú 03 (cũ Mẫu Giáo) | ĐT-743 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 |
| 4 | An Phú 04 (cũ An Phú 03) | ĐT-743 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 |
| 5 | An Phú 05 (cũ Nhà máy nước) | Bùi Thị Xuân | An Phú 09 | 1.5 | 1.2 |
| 6 | An Phú 06 (cũ An Phú Bình Hòa) | Ngã 6 An Phú | An Phú 26 | 1.5 | 1.2 |
| | | An Phú 26 | An Phú 12 | 1.5 | 1.2 |
| 7 | An Phú 07 | Trần Quang Diệu | Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp | 1.5 | 1.2 |
| 8 | An Phú 09 (Ranh An Phú Tân Bình) | Trần Quang Diệu | Ranh An Phú - Tân Đông Hiệp | 1.5 | 1.2 |
| 9 | An Phú 10 | ĐT-743 | Nguyễn Văn Trỗi | 1.5 | 1.2 |
| 10 | An Phú 11 | Lê Thị Trung | Thuận An Hòa | 1.5 | 1.2 |
| 11 | An Phú 12 | An Phú 26 | An Phú 06 | 1.5 | 1.2 |
| 12 | An Phú 13 (cũ Đường vào C.ty Giày Gia Định) | Lê Thị Trung | Thuận An Hòa | 1.5 | 1.2 |
| 13 | An Phú 15 (cũ Nhánh Miếu Nhỏ) | Phan Đình Giót | Công ty Hiệp Long | 1.5 | 1.2 |
| 14 | An Phú 17 (cũ Đường vào Đình Vĩnh Phú) | Lê Thị Trung | Từ Văn Phước | 1.5 | 1.2 |
| 15 | An Phú 18 (cũ Làng du lịch Sài Gòn) | ĐT-743 | Từ Văn Phước | 1.5 | 1.2 |
| 16 | An Phú 19 (cũ Ranh An Phú Bình Chuẩn) | ĐT-743 | Bùi Thị Xuân | 1.5 | 1.2 |
| 17 | An Phú 20 | Bùi Thị Xuân | Công ty Hiệp Long | 1.5 | 1.2 |
| 18 | An Phú 23 | Lê Thị Trung | Công ty Phúc Bình Long | 1.5 | 1.2 |
| 19 | An Phú 24 | Lê Thị Trung | Công ty cơ khí Bình Chuẩn | 1.5 | 1.2 |
| 20 | An Phú 25 (cũ Xóm Cóm) | ĐT-743 | Trần Quang Diệu | 1.5 | 1.2 |
| 21 | An Phú 26 (đường đất Khu phố 2) | An Phú 12 | An Phú 06 | 1.5 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------|---------------------|--------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 22 | An Phú 27 | ĐT-743 | KDC An Phú | 1.2 | |
| 23 | An Phú 28 | ĐT-743 | An Phú 25 | 1.5 | 1.2 |
| 24 | An Phú 29 (cũ MaiCo) | Đường 22 tháng 12 | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.5 | 1.2 |
| 25 | An Phú 30 | Đường 22 tháng 12 | KDC Việt - Sing | 1.5 | 1.2 |
| 26 | An Phú 31 | Chu Văn An | An Phú 29 | 1.5 | 1.2 |
| 27 | An Phú 32 | Đường 22 tháng 12 | Nhà ông 8 Bê | 1.5 | 1.2 |
| 28 | An Phú 33 | Chu Văn An | Thuận An Hòa | 1.5 | 1.2 |
| 29 | An Phú 34 | ĐT-743 | KCN VSIP | 1.5 | 1.2 |
| 30 | An Thạnh 15 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch Búng | 1.5 | 1.2 |
| 31 | An Thạnh 26 | Hồ Văn Mên | Nhà 8 Hòa | 1.5 | 1.2 |
| 32 | An Thạnh 55 | Thạnh Bình | Nguyễn Chí Thanh | 1.5 | 1.2 |
| 33 | Bế Văn Đàn (Bình Nhâm 01) | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | 1.5 | 1.2 |
| 34 | Bình Chuẩn 01 | Nhà Lộc Hải | Út Rê | 1.5 | 1.2 |
| 35 | Bình Chuẩn 02 | Nhà ông Cảnh | Nhà ông Hậu | 1.5 | 1.2 |
| 36 | Bình Chuẩn 03 | ĐT-743 | Nhà ông 6 Lưới | 1.5 | 1.2 |
| 37 | Bình Chuẩn 04 | Nhà ông Đổ | Nhà bà Sanh | 1.5 | 1.2 |
| 38 | Bình Chuẩn 07 | ĐT-743 | Nhà ông Hiệu | 1.5 | 1.2 |
| 39 | Bình Chuẩn 08 | Nhà ông Ná | Nhà ông Hiệu | 1.5 | 1.2 |
| 40 | Bình Chuẩn 09 | Nhà Út Khe | Bình Chuẩn 03 | 1.5 | 1.2 |
| 41 | Bình Chuẩn 10 | Nhà Út Dây | Bình Chuẩn 16 | 1.5 | 1.2 |
| 42 | Bình Chuẩn 11 | ĐT-746 | Nhà ông Hiệu | 1.5 | 1.2 |
| 43 | Bình Chuẩn 12 | Xí nghiệp Duy Linh | Đất Ba Hòn | 1.5 | 1.2 |
| 44 | Bình Chuẩn 13 | ĐT-743 | Sân bóng xã | 1.5 | 1.2 |

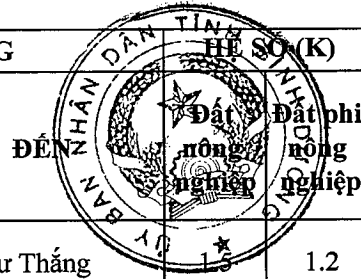
| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---------------|--------------------|------------------------|-----------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | Đất phi nông nghiệp | |
| 45 | Bình Chuẩn 14 | Nhà ông Trọng | Nhà ông Thạch | | 1.2 | |
| 46 | Bình Chuẩn 15 | Nhà bà Hồng | Bình Chuẩn 17 | 1.5 | 1.2 | |
| 47 | Bình Chuẩn 16 | Nhà ông Sang | Bình Chuẩn 19 | 1.5 | 1.2 | |
| 48 | Bình Chuẩn 17 | Đất ông Minh | Ranh Tân Uyên | 1.5 | 1.2 | |
| 49 | Bình Chuẩn 18 | ĐT-743 | Đình Bình Chuẩn | 1.5 | 1.2 | |
| 50 | Bình Chuẩn 19 | Công ty Cao Nguyên | Đường Tổng Cty Becamex | 1.5 | 1.2 | |
| 51 | Bình Chuẩn 20 | ĐT-743 | Đất ông Minh | 1.5 | 1.2 | |
| 52 | Bình Chuẩn 21 | ĐT-743 | Nhà ông Phúc | 1.5 | 1.2 | |
| 53 | Bình Chuẩn 22 | ĐT-743 | Bình Chuẩn 19 | 1.5 | 1.2 | |
| 54 | Bình Chuẩn 23 | Nhà ông Đen | Nhà ông Kịch | 1.5 | 1.2 | |
| 55 | Bình Chuẩn 24 | Nhà ông Châu | Nhà ông Mười Chậm | 1.5 | 1.2 | |
| 56 | Bình Chuẩn 25 | ĐT-743 | Nhà ông Mung | 1.5 | 1.2 | |
| 57 | Bình Chuẩn 26 | Tiệm sửa xe Hiệp | Nhà ông Chín Thâm | 1.5 | 1.2 | |
| 58 | Bình Chuẩn 27 | Thủ Khoa Huân | Nhà bà Thừng | 1.5 | 1.2 | |
| 59 | Bình Chuẩn 28 | ĐT-743 | Đường đất đi An Phú | 1.5 | 1.2 | |
| 60 | Bình Chuẩn 29 | ĐT-743 | Nhà bà Hoàng | 1.5 | 1.2 | |
| 61 | Bình Chuẩn 30 | Thủ Khoa Huân | Đường đất đi An Phú | 1.5 | 1.2 | |
| 62 | Bình Chuẩn 31 | ĐT-743 | Ranh Tân Uyên | 1.5 | 1.2 | |
| 63 | Bình Chuẩn 32 | ĐT-743 | Đất ông Vàng | 1.5 | 1.2 | |
| 64 | Bình Chuẩn 33 | ĐT-743 | Công ty Trần Đức | 1.5 | 1.2 | |
| 65 | Bình Chuẩn 34 | Nhà ông Đường | Nhà ông 3 Xèo | 1.5 | 1.2 | |
| 66 | Bình Chuẩn 35 | ĐT-743 | Đất ông Hát | 1.5 | 1.2 | |
| 67 | Bình Chuẩn 36 | ĐT-743 | Bình Chuẩn 67 | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---------------|------------------------|---------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | MÃ SỐ (K) | |
| 68 | Bình Chuẩn 38 | Nhà bà Nôi | Xưởng Út Tân | 1.5 | 1.2 |
| 69 | Bình Chuẩn 39 | ĐT-743 | Đất ông Tầu | 1.5 | 1.2 |
| 70 | Bình Chuẩn 40 | ĐT-743 | Công ty Longlin | 1.5 | 1.2 |
| 71 | Bình Chuẩn 41 | Thủ Khoa Huân | Xí nghiệp Kiến Hưng | 1.5 | 1.2 |
| 72 | Bình Chuẩn 42 | Bình Chuẩn - Tân Khánh | Công ty Cao Nguyên | 1.5 | 1.2 |
| 73 | Bình Chuẩn 43 | Bình Chuẩn - Tân Khánh | Giáp Lò ông Trung | 1.5 | 1.2 |
| 74 | Bình Chuẩn 44 | Bình Chuẩn - Tân Khánh | Lò Góm ông Phong | 1.5 | 1.2 |
| 75 | Bình Chuẩn 45 | ĐT-743 | Công ty Trung Nam | 1.5 | 1.2 |
| 76 | Bình Chuẩn 46 | Nhà bà Tý | Nhà bà Mánh | 1.5 | 1.2 |
| 77 | Bình Chuẩn 47 | Nhà ông Liếp | Nhà bà Mòi | 1.5 | 1.2 |
| 78 | Bình Chuẩn 50 | Nhà ông Vui | Nhà 8 Mía | 1.5 | 1.2 |
| 79 | Bình Chuẩn 53 | ĐT-743 | Công ty Gia Phát II | 1.5 | 1.2 |
| 80 | Bình Chuẩn 54 | ĐT-743 | Ông Biết | 1.5 | 1.2 |
| 81 | Bình Chuẩn 55 | Nhà ông Tuấn | Nhà ông Nhiều | 1.5 | 1.2 |
| 82 | Bình Chuẩn 59 | Nhà ông Phước | Khu Becamex | 1.5 | 1.2 |
| 83 | Bình Chuẩn 61 | ĐT-743 | Công ty Bảo Minh | 1.5 | 1.2 |
| 84 | Bình Chuẩn 62 | ĐT-743 | Công ty Thắng Lợi | 1.5 | 1.2 |
| 85 | Bình Chuẩn 63 | ĐT-743 | Giáp đất ông 3 Thừa | 1.5 | 1.2 |
| 86 | Bình Chuẩn 64 | ĐT-743 | Bình Chuẩn 67 | 1.5 | 1.2 |
| 87 | Bình Chuẩn 65 | ĐT-743 | Nhà ông Phạm Văn Á | 1.5 | 1.2 |
| 88 | Bình Chuẩn 66 | ĐT-743B | Đất ông Gấu | 1.5 | 1.2 |
| 89 | Bình Chuẩn 67 | ĐT-743 | Giáp đất ông 3 Thừa | 1.5 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 90 | Bình Chuẩn 68 | ĐT-743 | Đất nhà ông Hương | 1.2 | | |
| 91 | Bình Chuẩn 69 | Đường đất đi An Phú | Giáp Công ty Hưng Phát | 1.5 | 1.2 | |
| 92 | Bình Chuẩn 71 | Nhà ông Hai | Nhà ông Cỏ | 1.5 | 1.2 | |
| 93 | Bình Chuẩn 72 | ĐT-743 | Nhà ông Nô | 1.5 | 1.2 | |
| 94 | Bình Chuẩn 74 | Nhà bà Thủy | Nhà thầy giáo Dân | 1.5 | 1.2 | |
| 95 | Bình Chuẩn 75 | ĐT-746 | Bờ hào Sr 7 | 1.5 | 1.2 | |
| 96 | Bình Chuẩn 76 | Nhà ông Mên | Nhà Út Nở | 1.5 | 1.2 | |
| 97 | Bình Chuẩn 77 | Nhà ông Hà | Nhà ông Từ Văn Hương | 1.5 | 1.2 | |
| 98 | Bình Chuẩn 78 | Nhà ông Trọng | Nhà ông Bùi Khắc Biệt | 1.5 | 1.2 | |
| 99 | Bình Hòa 01 (Bình Hòa 02) | ĐT-743C | Giáp Bình Chiêu | 1.5 | 1.2 | |
| 100 | Bình Hòa 02 (Bình Hòa 03) | Đồng An | Bình Hòa 01 | 1.5 | 1.2 | |
| 101 | Bình Hòa 02 nối dài (nhánh) | Bình Hòa 02 | Ngã 3 nhà ông Rộng | 1.5 | 1.2 | |
| 102 | Bình Hòa 03 | Bình Hòa 01 | Nhà ông Nguyễn Bá Trước | 1.5 | 1.2 | |
| 103 | Bình Hòa 04 (Nhánh Bình Hòa 02) | Bình Hòa 01 | Rạch Cùng | 1.5 | 1.2 | |
| 104 | Bình Hòa 05 | Bình Hòa 01 | Rạch Cùng | 1.5 | 1.2 | |
| 105 | Bình Hòa 06 | Đại lộ Bình Dương | Kênh tiêu Bình Hòa | 1.5 | 1.2 | |
| 106 | Bình Hòa 07 | Bùi Hữu Nghĩa | KDC 3/2 | 1.5 | 1.2 | |
| 107 | Bình Hòa 08 | Bùi Hữu Nghĩa | Kênh tiêu Bình Hòa | 1.5 | 1.2 | |
| 108 | Bình Hòa 09 | ĐT-743C | Đập suối Cát | 1.5 | 1.2 | |
| 109 | Bình Hòa 10 (Bình Hòa 06) | Đại lộ Bình Dương | Nhà bà Võ Thị Chấn | 1.5 | 1.2 | |
| 110 | Bình Hòa 11 (Bình Hòa 05) | Nguyễn Du | Đại lộ Bình Dương | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HẠ SỐ (K) | |
| 111 | Bình Hòa 12 (Bình Hòa 01) | Nguyễn Du | Đất ông Nguyễn Đặng Long | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 112 | Bình Hòa 13 (Bình Hòa 10) | Bùi Hữu Nghĩa | Đường vào KCN VSIP | | 1.5 1.2 |
| 113 | Bình Hòa 14 (Bình Hòa 11) | Nguyễn Du | KDC Minh Tuấn | | 1.5 1.2 |
| 114 | Bình Hòa 15 | Nguyễn Du | Nghĩa địa | | 1.5 1.2 |
| 115 | Bình Hòa 16 (Bình Hòa 12) | Đồng An | XN mì Á Châu | | 1.5 1.2 |
| 116 | Bình Hòa 17 (Bình Hòa 13) | Đồng An | Nhà Ông Tâm | | 1.5 1.2 |
| 117 | Bình Hòa 18 (Bình Hòa 14) | Đồng An | Nghĩa trang | | 1.5 1.2 |
| 118 | Bình Hòa 19 (Bình Hòa 15) | Đồng An | KCN Đồng An | | 1.5 1.2 |
| 119 | Bình Hòa 20 (Bình Hòa 16) | Đồng An | Bình Hòa 19 | | 1.5 1.2 |
| 120 | Bình Hòa 21 (Bình Hòa 17) | Đồng An | Nhà ông Phúc | | 1.5 1.2 |
| 121 | Bình Hòa 22 (Bình Hòa 18) | Đồng An | Nhà ông Sơn | | 1.5 1.2 |
| 122 | Bình Hòa 23 (Bình Hòa 19) | Đồng An | Nhà ông 6 Xây | | 1.5 1.2 |
| 123 | Bình Nhâm 02 | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | | 1.5 1.2 |
| 124 | Bình Nhâm 03 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà Tư Thủ | | 1.5 1.2 |
| 125 | Bình Nhâm 04 | Cách Mạng Tháng Tám | Cầu Bà Chiểu | | 1.5 1.2 |
| 126 | Bình Nhâm 05 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà 6 Cheo | | 1.5 1.2 |
| 127 | Bình Nhâm 06 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà Hai Ngang | | 1.5 1.2 |
| 128 | Bình Nhâm 07 | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | | 1.5 1.2 |
| 129 | Bình Nhâm 08 | Cách Mạng Tháng Tám | Rạch bà Đệ | | 1.5 1.2 |

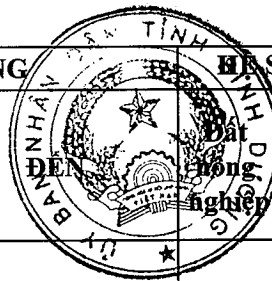
| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|---------------------|--------------------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 130 | Bình Nhâm 09 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà Tư Thẳng | 1.5 | 1.2 |
| 131 | Bình Nhâm 10 | Cầu Tàu | Bình Nhâm 09 | 1.5 | 1.2 |
| 132 | Bình Nhâm 11 | Cầu Tàu | Bình Nhâm 07, Bình Nhâm 04 | 1.5 | 1.2 |
| 133 | Bình Nhâm 16 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 134 | Bình Nhâm 19 | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 135 | Bình Nhâm 20 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà cô giáo Trinh | 1.5 | 1.2 |
| 136 | Bình Nhâm 21 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà 6 Chi | 1.5 | 1.2 |
| 137 | Bình Nhâm 22 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà 7 Tiền | 1.5 | 1.2 |
| 138 | Bình Nhâm 23 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 139 | Bình Nhâm 25 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 140 | Bình Nhâm 26 | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường Năm Tài | 1.5 | 1.2 |
| 141 | Bình Nhâm 27 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 142 | Bình Nhâm 28 | Nguyễn Chí Thanh | Rạch cầu Lớn | 1.5 | 1.2 |
| 143 | Bình Nhâm 29 | Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Chí Thanh | 1.5 | 1.2 |
| 144 | Bình Nhâm 31 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 145 | Bình Nhâm 34 | Rạch cầu lớn | Nguyễn Chí Thanh | 1.5 | 1.2 |
| 146 | Bình Nhâm 40 | Nguyễn Hữu Cảnh | Ranh Thuận Giao - Hung Định | 1.5 | 1.2 |
| 147 | Bình Nhâm 46 | Cách Mạng Tháng Tám | Nhà Sáng Điếc | 1.5 | 1.2 |
| 148 | Bình Nhâm 58 | Cây Me | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 |
| 149 | Bình Nhâm 59 | Cây Me | Nhà út Hớ | 1.5 | 1.2 |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|--|--------------------------------------|-------------------------|---------------|------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | DIỆN TÍCH (K) | ĐẠI PHƯƠNG | |
| 150 | Bình Nhâm 60 | Cây Me | Nhà hai Tấn | 1.5 | 1.2 | |
| 151 | Bình Nhâm 61 | Nguyễn Hữu Cảnh | Nhà bà út Gán | 1.5 | 1.2 | |
| 152 | Bình Nhâm 62 | Nguyễn Hữu Cảnh | Nhà Chàng | 1.5 | 1.2 | |
| 153 | Bình Nhâm 77 | Nguyễn Chí Thanh | Nhà Thu | 1.5 | 1.2 | |
| 154 | Bình Nhâm 79 | Nguyễn Chí Thanh | Rạch Cây Nhum | 1.5 | 1.2 | |
| 155 | Bình Nhâm 81 | Cách Mạng Tháng Tám | Đất ông bảy Cừ | 1.5 | 1.2 | |
| 156 | Bình Nhâm 83 | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | 1.5 | 1.2 | |
| 157 | Bình Nhâm 86 | Cách Mạng Tháng Tám | Đất 2 Gắt | 1.5 | 1.2 | |
| 158 | Bình Nhâm 88 | Phan Thanh Giản | Rạch bà Đệ | 1.5 | 1.2 | |
| 159 | Bình Nhâm 90 | Phan Thanh Giản | Bình Nhâm 83 | 1.5 | 1.2 | |
| 160 | Cầu Tàu | Cách Mạng Tháng Tám | Sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 161 | Cây Me | Cách Mạng Tháng Tám | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 | |
| 162 | Chu Văn An (cũ An Phú 16) | Đường 22 tháng 12 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 | |
| 163 | Đường công sau Trường tiểu học Hưng Định | Cổng hai Lịnh | Cổng sau trường học | 1.5 | 1.2 | |
| 164 | Đường Đê Bao | Ranh Tp.Hồ Chí Minh (Rạch Vĩnh Bình) | Ranh An Sơn - Bình Nhâm | 1.5 | 1.2 | |
| 165 | Đường vào sân Golf | Đại lộ Bình Dương | Cổng sau sân Golf | 1.5 | 1.2 | |
| 166 | Hưng Định 01 | Ranh An Thạnh | Cổng 28 (Nhà bà 5 Cho) | 1.5 | 1.2 | |
| 167 | Hưng Định 04 | Hưng Định 06 | Cầu Lớn | 1.5 | 1.2 | |
| 168 | Hưng Định 05 | Hưng Định 01 | Ranh An Thạnh | 1.5 | 1.2 | |
| 169 | Hưng Định 06 | Hưng Định 01 | Ranh An Thạnh | 1.5 | 1.2 | |
| 170 | Hưng Định 09 | Hưng Định 01 | Hưng Định 10 | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|-------------------------------------|-------------------------|-------------------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 171 | Hưng Định 10 | Hưng Định 01 | Cầu Xây | 1.5 | 1.2 | |
| 172 | Hưng Định 11 (Thanh Quý - Hưng Thọ) | Hưng Định 01 | Cầu Út Kỳ | 1.5 | 1.2 | |
| 173 | Hưng Định 13 | Cách Mạng Tháng Tám | Ranh Bình Nhâm | 1.5 | 1.2 | |
| 174 | Hưng Định 14 | Cách Mạng Tháng Tám | Hưng Định 31 | 1.5 | 1.2 | |
| 175 | Hưng Định 15 | Đường nhà thờ Búng | Đường suối Chiu Liu | 1.5 | 1.2 | |
| 176 | Hưng Định 16 | Chòm Sao | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 | |
| 177 | Hưng Định 18 | An Thạnh 73 (AT 13) | Hưng Định 17 | 1.5 | 1.2 | |
| 178 | Hưng Định 19 | Chòm Sao | Trạm điện Hưng Định | 1.5 | 1.2 | |
| 179 | Hưng Định 20 | Ranh Thuận Giao | Bình Nhâm 40 | 1.5 | 1.2 | |
| 180 | Hưng Định 23 | Nguyễn Hữu Cảnh | Hưng Định 20 | 1.5 | 1.2 | |
| 181 | Hưng Định 24 | Đại lộ Bình Dương | Ngã 5 chợ Hưng Lộc | 1.5 | 1.2 | |
| 182 | Hưng Định 25 | Đường 22 tháng 12 | Cầu suối Khu 7 | 1.5 | 1.2 | |
| 183 | Hưng Định 31 | Cách Mạng Tháng Tám | Bình Nhâm 34 | 1.5 | 1.2 | |
| 184 | Lái Thiêu 22 | Đường 3 tháng 2 | Nguyễn Văn Tiết | 1.5 | 1.2 | |
| 185 | Lái Thiêu 42 | Lái Thiêu 45 (Đường D3) | Cuối hẻm | 1.5 | 1.2 | |
| 186 | Lái Thiêu 44 | Lái Thiêu 45 (Đường D3) | Cuối hẻm (nhà chỉ Diệu) | 1.5 | 1.2 | |
| 187 | Lái Thiêu 46 | Đông Nhi | Khu liên hợp (Gò cát) | 1.5 | 1.2 | |
| 188 | Lái Thiêu 70 | Lái Thiêu 60 | Rạch Cầu Đình | 1.5 | 1.2 | |
| 189 | Lái Thiêu 101 | Cách Mạng Tháng Tám | Quán Thu Nga (cũ) | 1.5 | 1.2 | |
| 190 | Lái Thiêu 102 | Cách Mạng Tháng Tám | Gia Long (nối dài) | 1.5 | 1.2 | |

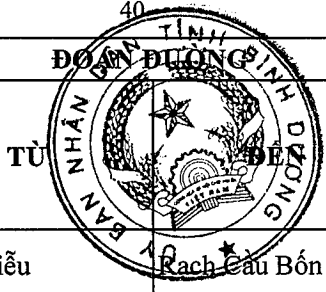
| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|---|----------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 191 | Lái Thiêu 104 | Cách Mạng Tháng Tám | Đường dẫn cầu Phú Long | | 1.2 | |
| 192 | Lái Thiêu 105 | Lái Thiêu 104 | Đê bao | 1.5 | 1.2 | |
| 193 | Lái Thiêu 109 | Cách Mạng Tháng Tám | Lái Thiêu 104 | 1.5 | 1.2 | |
| 194 | Nguyễn Chí Thanh (cũ Rầy xe lửa) | Trương Định | Đường Nhà thờ Búng | 1.5 | 1.2 | |
| 195 | Nguyễn Hữu Cảnh (cũ Liên xã, Sân Golf, Bà Rùa) | Trương Định | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | 1.5 | 1.2 | |
| | | Ranh Hưng Định - Bình Nhâm | Chòm Sao | 1.5 | 1.2 | |
| | | Chòm Sao | Đường nhà thờ Búng | 1.5 | 1.2 | |
| 196 | Nguyễn Văn Lộ (Bình Nhâm 49 + Bình Nhâm 82) | Nguyễn Chí Thanh | Cách Mạng Tháng Tám | 1.5 | 1.2 | |
| | | Cách Mạng Tháng Tám | Đê bao | 1.5 | 1.2 | |
| 197 | Nguyễn Văn Trỗi (cũ An Phú 08) | ĐT-743 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 | |
| 198 | Phan Đình Giót (An Phú 14, Miếu Nhỏ) | ĐT-743 | Bùi Thị Xuân | 1.5 | 1.2 | |
| 199 | Thuận An Hòa (Đường vào Chiến khu Thuận An Hòa) | Đường 22 tháng 12 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 | |
| 200 | Thuận Giao 01 | Thuận Giao 21 (KSX tập trung Tân Thành) | Thuận An Hòa | 1.5 | 1.2 | |
| 201 | Thuận Giao 02 | KDC Thuận Giao | Thuận An Hòa | 1.5 | 1.2 | |
| 202 | Thuận Giao 03 | Rầy xe lửa (ranh gò mã) | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 | |
| 203 | Thuận Giao 04 | Thủ Khoa Huân (Cty Hà Nội - Sài Gòn) | Thuận Giao 03 | 1.5 | 1.2 | |
| 204 | Thuận Giao 05 | Thủ Khoa Huân | Cảng Mọi tiên | 1.5 | 1.2 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---------------|---|-----------------------|-----------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HÀ SỐ (K) | Đất phi nông nghiệp | |
| 205 | Thuận Giao 06 | Thủ Khoa Huân (Nhà ông Lê Văn Thêm) | Thuận Giao 05 | 1.5 | 1.2 | |
| 206 | Thuận Giao 07 | Thủ Khoa Huân (Nhà ông Nguyễn Văn Việt) | Thuận Giao 08 | 1.5 | 1.2 | |
| 207 | Thuận Giao 08 | Thủ Khoa Huân (Trường TH Thuận Giao) | Đất ông Bảy địa | 1.5 | 1.2 | |
| 208 | Thuận Giao 09 | Thủ Khoa Huân (Nhà ông 10 Điền) | Thuận Giao 16 | 1.5 | 1.2 | |
| 209 | Thuận Giao 10 | Thủ Khoa Huân (gò mã) | Nhà bà Kênh | 1.5 | 1.2 | |
| 210 | Thuận Giao 11 | Thủ Khoa Huân (Nhà bà Đến) | Thuận Giao 14 | 1.5 | 1.2 | |
| 211 | Thuận Giao 12 | Thủ Khoa Huân (Nhà bà Nọ) | Thuận Giao 14 | 1.5 | 1.2 | |
| 212 | Thuận Giao 13 | Thủ Khoa Huân (Cây xăng Hai Trà) | Đại lộ Bình Dương | 1.5 | 1.2 | |
| 213 | Thuận Giao 14 | Đại lộ Bình Dương (lò ông Trương Văn Kiệt) | Thuận Giao 10 | 1.5 | 1.2 | |
| 214 | Thuận Giao 15 | Nguyễn Thị Minh Khai (Cty A&B) | Trại heo Mười Phương | 1.5 | 1.2 | |
| 215 | Thuận Giao 16 | Đại lộ Bình Dương | Khu dân cư Thuận Giao | 1.5 | 1.2 | |
| 216 | Thuận Giao 17 | Đường 22 tháng 12 (Văn phòng khu phố) | Thuận Giao 16 | 1.5 | 1.2 | |
| 217 | Thuận Giao 18 | Đường 22 tháng 12 (Công sau KCN Việt Hương) | KDC Việt - Sing | 1.5 | 1.2 | |
| 218 | Thuận Giao 19 | Đường 22 tháng 12 (Trường Trần Văn Ôn) | Thuận Giao 16 | 1.5 | 1.2 | |
| 219 | Thuận Giao 20 | Đường 22 tháng 12 (Chợ Thuận Giao) | Thuận Giao 18 | 1.5 | 1.2 | |
| 220 | Thuận Giao 21 | Đường 22 tháng 12 (Công ngang) | Thuận Giao 25 | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOÀN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|---|-----------------------------|-----------|-----|---------|
| | | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | | | |
| | | Thuận Giao 25 | KDC Thuận Giao | 1.5 | 1.2 | |
| 221 | Thuận Giao 22 | Đường 22 tháng 12 (Nhà bà Nhơn) | KDC Việt - Sing | 1.5 | 1.2 | |
| 222 | Thuận Giao 24 | Đường 22 tháng 12 (Công ty TAGS Thuận Giao) | Thuận Giao 25 | 1.5 | 1.2 | |
| 223 | Thuận Giao 25 | Thuận An Hòa | Thuận Giao 21 | 1.5 | 1.2 | |
| 224 | Thuận Giao 26 | Đại lộ Bình Dương (Cây xăng Phước Lộc Thọ) | KDC Việt - Sing | 1.5 | 1.2 | |
| 225 | Thuận Giao 27 | Đại lộ Bình Dương (Khách sạn Nam Hưng) | Chùa ông Bồn | 1.5 | 1.2 | |
| 226 | Thuận Giao 28 | Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm) | Lò gốm ông Vương Kiến Thành | 1.5 | 1.2 | |
| 227 | Thuận Giao 29 | Chòm Sao (Nhà ông Lê Văn Thơm) | Ranh Bình Nhâm | 1.5 | 1.2 | |
| 228 | Thuận Giao 30 | Đại lộ Bình Dương (Tổng kho cao su) | Thuận Giao 29 | 1.5 | 1.2 | |
| 229 | Thuận Giao 31 | Đại lộ Bình Dương (Đối diện KCN VSIP) | Suối Đồn | 1.5 | 1.2 | |
| 230 | Thuận Giao 32 | Đại lộ Bình Dương | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.2 | |
| 231 | Thuận Giao 33 (cũ Thuận Giao 14B) | Thuận Giao 14 (Nhà ông Út On) | Nhà bà Bi, ông Chiến | 1.5 | 1.2 | |
| 232 | Trần Quang Diệu (cũ An Phú - Tân Bình) | Ngã 6 An Phú | Ranh An Phú - Tân Bình | 1.5 | 1.2 | |
| 233 | Từ Văn Phước (cũ An Phú 35, Tico) | ĐT-743 | Lê Thị Trung | 1.5 | 1.2 | |
| 234 | Vĩnh Phú 02 | Đại lộ Bình Dương | Cầu Đồn | 1.5 | 1.2 | |
| 235 | Vĩnh Phú 06 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Vĩnh Bình | 1.5 | 1.2 | |
| 236 | Vĩnh Phú 07 | Đại lộ Bình Dương | Nhà hàng Thanh Cảnh | 1.5 | 1.2 | |
| 237 | Vĩnh Phú 08 | Đại lộ Bình Dương | Nhà hàng Thanh Cảnh | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOAN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|---------------------|---------|
| | | | | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 238 | Vĩnh Phú 09 | Đại lộ Bình Dương | Nhà hàng Thanh Cảnh | 1.5 | 1.2 | |
| 239 | Vĩnh Phú 10 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Vĩnh Bình | 1.5 | 1.2 | |
| 240 | Vĩnh Phú 11 | Đại lộ Bình Dương | Nhà bàn Búp | 1.5 | 1.2 | |
| 241 | Vĩnh Phú 13 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Vĩnh Bình | 1.5 | 1.2 | |
| 242 | Vĩnh Phú 14 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 243 | Vĩnh Phú 15 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 244 | Vĩnh Phú 16 | Đại lộ Bình Dương | Nhà ông Đạt | 1.5 | 1.2 | |
| 245 | Vĩnh Phú 17 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 246 | Vĩnh Phú 17A | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 247 | Vĩnh Phú 20 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 248 | Vĩnh Phú 21 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Bộ Lạc | 1.5 | 1.2 | |
| 249 | Vĩnh Phú 22 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 250 | Vĩnh Phú 23 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 251 | Vĩnh Phú 24 | Đại lộ Bình Dương | Công ty Thuốc lá Bình Dương | 1.5 | 1.2 | |
| 252 | Vĩnh Phú 25 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 253 | Vĩnh Phú 26 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Bộ Lạc | 1.5 | 1.2 | |
| 254 | Vĩnh Phú 27 | Đại lộ Bình Dương | Nhà bà Huệ | 1.5 | 1.2 | |
| 255 | Vĩnh Phú 28 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Bộ Lạc | 1.5 | 1.2 | |
| 256 | Vĩnh Phú 29 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 257 | Vĩnh Phú 30 | Đại lộ Bình Dương | Nhà bà Trúc | 1.5 | 1.2 | |
| 258 | Vĩnh Phú 32 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Miếu | 1.5 | 1.2 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|---------------------------------|---------------------|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| | | Rạch Miếu | Rạch Cầu Bốn Trụ | 1.5 | 1.2 | |
| 259 | Vĩnh Phú 33 | Đại lộ Bình Dương | Đình áp Tây | 1.5 | 1.2 | |
| 260 | Vĩnh Phú 35 | Đại lộ Bình Dương | Rạch cầu Đình | 1.5 | 1.2 | |
| 261 | Vĩnh Phú 37 | Đại lộ Bình Dương | Nhà bà Bưởi | 1.5 | 1.2 | |
| 262 | Vĩnh Phú 38 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 263 | Vĩnh Phú 38A | Vĩnh Phú 38 | Vĩnh Phú 42 | 1.5 | 1.2 | |
| 264 | Vĩnh Phú 39 | Đại lộ Bình Dương | Nhà bà Hai Quang | 1.5 | 1.2 | |
| 265 | Vĩnh Phú 40 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 266 | Vĩnh Phú 41 | Đại lộ Bình Dương | Rạch Miếu | 1.5 | 1.2 | |
| 267 | Vĩnh Phú 42 | Đại lộ Bình Dương | Đê bao sông Sài Gòn | 1.5 | 1.2 | |
| 268 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.3 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.3 | 1.1 | |
| 269 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 270 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 271 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 272 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 273 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 274 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 275 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.5 | 1.2 | |
| 276 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.5 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | MỨC SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|------------|--|----------------|--|--------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐƠN VỊ | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 277 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | | 1.5 | 1.2 | |
| 278 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | | 1.5 | 1.2 | |
| 279 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | | 1.5 | 1.2 | |
| 280 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 281 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | | 1.5 | 1.2 | |
| 282 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 283 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 284 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 285 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 286 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 287 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | | 1.5 | 1.3 | |
| 288 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | | 1.5 | 1.3 | |
| III | THÀNH PHỐ DĨ AN | | | | | | |
| A. | Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | Cô Bắc | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Thái Học (Ngã 3 nhà ông Tư Nhi) | | 2.3 | 1.4 | |
| 2 | Cô Giang | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Thái Học | | 2.3 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---|---------------------------------------|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 3 | Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An | Nguyễn Tri Phương | Đường M Khu TTHC thị xã Dĩ An | 1.4 | |
| 4 | Nguyễn Thái Học | Trần Hưng Đạo | Cô Bắc | 2.3 | 1.4 |
| 5 | Số 5 | Cô Giang | Trần Hưng Đạo | 2.3 | 1.4 |
| 6 | Số 6 | Cô Giang | Trần Hưng Đạo | 2.3 | 1.4 |
| 7 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn An Ninh - Ngã 3 Ngân hàng cũ | Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo | 2.3 | 1.4 |
| B. | Đường loại 2: | | | | |
| 1 | Đường T khu TTHC thị xã Dĩ An | Đường số 1 khu TTHC thị xã Dĩ An | Đường số 9 khu TTHC thị xã Dĩ An | 2.0 | 1.4 |
| 2 | Lý Thường Kiệt | Nguyễn An Ninh | Đường sắt | 2.0 | 1.4 |
| 3 | Nguyễn An Ninh | Ranh Trường tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) | Chùa Bùi Bửu | 2.0 | 1.4 |
| | | Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) | | | |
| | | Chùa Bùi Bửu | Ranh phường Linh Xuân | 2.0 | 1.4 |
| 4 | Nguyễn Trãi (Đường 18 Khu TĐC) | Đường số 3 Khu TĐC Sóng Thần | Giáp KCN Sóng Thần | 2.0 | 1.4 |
| 5 | Trần Hưng Đạo | Ngã 3 Nguyễn Thái Học - Trần Hưng Đạo | Cổng 1 Đông Hòa | 2.0 | 1.4 |
| | | Cổng 1 Đông Hòa | Ngã 3 Cây Lon | 2.0 | 1.4 |
| 6 | Các đường trong khu Trung tâm Hành chính thị xã Dĩ An (1;3;4;13;14;15;16;B;U;K;L;M) | | | 2.0 | 1.4 |
| 7 | Các đường trong khu dân cư thương mại ARECO (cổng KCN Sóng Thần - 301) | | | 2.0 | 1.4 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|--|-----------------------------|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| C. | Đường loại 3: | | | | | |
| 1 | An Bình (Sóng Thần - Đông Á) | Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1) | Trần Thị Vũng | 1.9 | 1.4 | |
| 2 | Các đường khu dân cư Quảng Trường Xanh Areco (tại phường Dĩ An và phường Đông Hòa) | | | 1.9 | 1.4 | |
| 3 | Các đường khu tái định cư Sóng Thần (tại Kp.Thống Nhất 1 và Nhị Đồng 1) đã hoàn thành cơ sở hạ tầng | | | 1.9 | 1.4 | |
| 4 | Các đường trong cụm dân cư đô thị (Thành Lễ; Hưng Thịnh; Đại Nam - Giáp Công ty YaZaki) | | | 1.9 | 1.4 | |
| 5 | ĐT-743 | Ranh phường An Phú | Ngã 3 Đông Tân | 1.9 | 1.4 | |
| | | Ngã 3 Đông Tân | Công 17 | 1.9 | 1.4 | |
| | | Công 17 | Ngã 4 Bình Thung | 1.9 | 1.4 | |
| | | Ngã 3 Suối Lò Ô | Cầu Bà Khâm | 1.9 | 1.4 | |
| | | Cầu Bà Khâm | Chợ Ngãi Thắng | 1.9 | 1.4 | |
| | | Chợ Ngãi Thắng | Cầu Tân Vạn | 1.9 | 1.4 | |
| | | Ranh Tân Đông Hiệp - An Phú | Ranh Bình Dương và Tp.Hồ Chí Minh | 1.9 | 1.4 | |
| 6 | Đường gom cầu vượt Sóng Thần | | | 1.9 | 1.4 | |
| 7 | Đường Song hành ĐT-743 (thuộc KDC TTHC Bình Thắng) | | | 1.9 | 1.4 | |
| 8 | Đường Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1) | Tam Bình | Cổng trường Đại học Nông Lâm Tp.Hồ Chí Minh | 1.9 | 1.4 | |
| 9 | ĐT-743C (Lái Thiêu - Dĩ An) | Ngã tư 550 | Ngã 3 Đông Tân | 1.9 | 1.4 | |
| 10 | Lê Trọng Tấn (Đường số 1 Khu công nghiệp Bình Đường) | Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1) | An Bình | 1.9 | 1.4 | |
| 11 | Lý Thường Kiệt | Đường sắt | Cua Bảy Chích | 1.9 | 1.4 | |
| | | Cua Bảy Chích | Ranh Kp Thống Nhất | 1.9 | 1.4 | |
| | | Ranh Khu phố Thống Nhất | Lái Thiêu - Dĩ An | 1.9 | 1.4 | |
| 12 | Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng, trừ đoạn cầu vượt đường sắt Bắc Nam - tính từ mép 2 đầu cầu vượt) | | | 1.7 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----------|--|-------------------------------|--|-----------|---------|--|
| | | TỪ | TỚI | TỰ SỐ (K) | | |
| 13 | Nguyễn An Ninh | ĐT-743 | Ranh Trường Tiểu học Dĩ An A (phía bên phải đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) Ranh Trường Tiểu học Dĩ An B (phía bên trái đường từ ngã 3 Cây Điệp đi vào) | 1.9 | 1.4 | |
| 14 | Nguyễn Du (Đường Trường cấp III Dĩ An) | Nguyễn An Ninh | ĐT-743 | 1.9 | 1.4 | |
| 15 | Nguyễn Thái Học (Đi lò muối khu 1) | Cô Bắc (ngã 3 nhà Ông Tư Nhi) | Ranh phường Tân Đông Hiệp | 1.9 | 1.4 | |
| 16 | Nguyễn Trãi (Đường Môi) | ĐT-743A | Lý Thường Kiệt | 1.9 | 1.4 | |
| | | Lý Thường Kiệt | Đường số 3 (khu tái định cư) | 1.9 | 1.4 | |
| 17 | Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường) | Nguyễn An Ninh | Ranh An Bình | 1.9 | 1.4 | |
| 18 | Nguyễn Trung Trực (Silicat) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Thái Học | 1.9 | 1.4 | |
| 19 | Phạm Ngũ Lão (Đi xóm Đương) | Đường gom (đường sắt) | Trần Khánh Dư | 1.9 | 1.4 | |
| 20 | Quốc lộ 1K | Ranh tỉnh Đồng Nai | Ranh Quận Thủ Đức, Tp.HCM | 1.9 | 1.4 | |
| 21 | Tất cả các đường còn lại trong Trung tâm hành chính thị xã Dĩ An | | | 1.9 | 1.4 | |
| 22 | Tất cả các đường trong khu nhà ở thương mại đường sắt | | | 1.9 | 1.4 | |
| 23 | Trần Khánh Dư (Đi Khu 5) | Đường số 7 Khu TĐC Nhị Đồng 1 | Phạm Ngũ Lão | 1.9 | 1.4 | |
| 24 | Trần Quốc Toản (Công Xi Heo, đường số 10) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn An Ninh | 1.9 | 1.4 | |
| 25 | Xa lộ Hà Nội (Quốc lộ 1A) | Ranh tỉnh Đồng Nai | Ranh Quận Thủ Đức + Ranh Quận 9, Tp.HCM | 1.9 | 1.4 | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | Bế Văn Đàn (Đình Bình Đường) | Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1) | Cầu Gió Bay | 1.7 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|-----------------------------|---------------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 2 | Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập) | Trần Quang Diệu | Ranh Đồng Nai | | 1.4 | |
| 3 | Bùi Thị Xuân (Đường liên huyện) | Trần Quang Diệu | Tân Ba (tua 12) | 1.7 | 1.4 | |
| 4 | Cao Bá Quát (Đường tổ 23 khu phố Đông Tân) | Nguyễn Du | Phan Bội Châu | 1.7 | 1.4 | |
| 5 | Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào) | Lê Hồng Phong | Mạch Thị Liễu | 1.7 | 1.4 | |
| 6 | Đi xóm Đương (đường gom) | Lý Thường Kiệt | Ngã 3 ông Cậy | 1.7 | 1.4 | |
| 7 | Đoàn Thị Kìa (Đi chợ tự phát) | ĐT-743B | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.7 | 1.4 | |
| 8 | Đường 33m (phường Bình Thắng) | ĐT-743 | KCN Dệt may Bình An | 1.7 | 1.4 | |
| 9 | Đường Cây Mít Nài | Ngô Thi Nhậm | Cuối đường | 1.7 | 1.4 | |
| 10 | Đường KDC Bình An | ĐT-743 | ĐT-743 | 1.7 | 1.4 | |
| | | Các tuyến còn lại | | 1.7 | 1.4 | |
| 11 | Đường Vành đai Đại học Quốc gia | Phường Linh Trung (Thủ Đức) | Cuối đường nhựa | 1.7 | 1.4 | |
| | | Các đoạn đường nhựa còn lại | | 1.7 | 1.4 | |
| | | Các đoạn đường đất còn lại | | 1.7 | 1.4 | |
| 12 | Đường Liên khu phố Tây A, Tây B | Trần Hưng Đạo | Võ Thị Sáu | 1.7 | 1.4 | |
| 13 | Đường Song hành Xa lộ Hà Nội | Đường công Công ty 621 | Giáp phường Bình Thắng | 1.7 | 1.4 | |
| 14 | Đường tổ 11 (Khu phố Đông A, Đông B) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.7 | 1.4 | |
| 15 | Đường tổ 12 (Vào chùa Trung Bửu Tự) | Quốc lộ 1K | Vành đai Đại học Quốc gia | 1.7 | 1.4 | |
| 16 | Đường tổ 12 Khu phố Thống Nhất 2 | Nguyễn Đức Thiệu | KDC Thành Lễ | 1.7 | 1.4 | |
| 17 | Đường tổ 17 Kp Thống Nhất | Chợ Bà Sầm | Nhà ông Năm | 1.7 | 1.4 | |
| 18 | Đường tổ 25, 33 khu phố Bình Minh 2 | Trần Quốc Toàn | Ranh phường Đông Hòa | 1.7 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|--|--|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 19 | Đường tổ 5 khu phố Nhị Đồng 2 | Ngô Thị Nhậm | Đường Cây Mít Nà | 1.4 | | |
| 20 | Đường 5, 12 (Cạnh văn phòng khu phố Tân Lập) | Tân Lập | Vành đai Đại học Quốc gia | 1.7 | 1.4 | |
| 21 | Đường Trần Hưng Đạo đi Võ Thị Sáu | Trần Hưng Đạo | Võ Thị Sáu | 1.7 | 1.4 | |
| 22 | Đường Trung tâm Thể dục Thể thao thị xã | Hai Bà Trưng | Trần Hưng Đạo | 1.7 | 1.4 | |
| 23 | Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mã) | Trần Hưng Đạo | ĐT-743 (Bệnh viện thị xã) | 1.7 | 1.4 | |
| 24 | Hồ Tùng Mậu (Kha Vạn Cân - Hàng Không) | Kha Vạn Cân | An Bình (Trại heo Hàng Không) | 1.7 | 1.4 | |
| 25 | Hồ Lang | Bùi Thị Xuân (Liên huyện) | Nguyễn Thị Tươi | 1.7 | 1.4 | |
| 26 | Huỳnh Thị Tươi (đường đi lò gạch) | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường số 9 (KDC DV Tân Bình) | 1.7 | 1.4 | |
| 27 | Kha Vạn Cân | Linh Xuân | Linh Tây | 1.7 | 1.4 | |
| 28 | Kim Đồng (Đường cạnh sân tennis khu phố Thống Nhất 1) | Lý Thường Kiệt | Phan Đăng Lưu | 1.7 | 1.4 | |
| 29 | Lê Hồng Phong (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình) | ĐT-743 | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.7 | 1.4 | |
| 30 | Lê Hồng Phong (Trung Thành) | Nguyễn Thị Minh Khai | Bùi Thị Xuân (Dốc Ông Thập) | 1.7 | 1.4 | |
| 31 | Lê Quý Đôn (Đi Khu 5) | Lý Thường Kiệt | Phạm Ngũ Lão | 1.7 | 1.4 | |
| 32 | Lê Văn Tách (Dĩ An - Bình Đường) | Nguyễn Tri Phương (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức) | Xuyên Á (Quốc lộ 1A) | 1.7 | 1.4 | |
| 33 | Ngô Thị Nhậm (Cây Găng, cây Sao) | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Tri Phương | 1.7 | 1.4 | |
| 34 | Ngô Văn Sở (Bình Minh 2) | Nguyễn An Ninh | Nguyễn Tri Phương | 1.7 | 1.4 | |
| 35 | Nguyễn Bình Khiêm (Đường tổ 8 khu phố Tân Hòa) | Quốc lộ 1K | Công ty Công nghệ xuất nhập khẩu cao su Đông Hòa + Đường ống nước thô 2400mm | 1.7 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|--|--|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 36 | Nguyễn Đình Chiêu (đường Liên xã Đông Hòa - Bình An) | Nguyễn Hữu Cảnh | Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Bình) | | 1.4 | |
| | | Giáp KDC Niên Ích (giáp phường Đông Hòa) | Quốc lộ 1K | 1.5 | 1.4 | |
| 37 | Nguyễn Đức Thiệu (Khu tập thể nhà máy toa xe) | Lý Thường Kiệt | KCN Sóng Thần | 1.7 | 1.4 | |
| 38 | Nguyễn Hiền (Đi Khu 5) | Lê Quý Đôn | Lý Thường Kiệt | 1.7 | 1.4 | |
| 39 | Nguyễn Hữu Cảnh (đường Ấp Đông) | Quốc lộ 1K | Hai Bà Trưng (Đường Tua Gò Mã) | 1.7 | 1.4 | |
| 40 | Nguyễn Thái Học | Ranh Tân Đông Hiệp - Dĩ An | Hai Bà Trưng | 1.7 | 1.4 | |
| 41 | Nguyễn Thị Minh Khai | ĐT-743 | Lê Hồng Phong | 1.7 | 1.4 | |
| | | Lê Hồng Phong | Cầu 4 Trụ | 1.7 | 1.4 | |
| 42 | Nguyễn Tri Phương (Dĩ An - Bình Đường) | Ranh phường Dĩ An | Lê Văn Tách (Ngã 3 đường Bà Giang - Q.Thủ Đức) | 1.7 | 1.4 | |
| 43 | Nguyễn Văn Siêu (Đường tổ 26 khu phố Đông Tân) | Nguyễn An Ninh | Cao Bá Quát | 1.7 | 1.4 | |
| 44 | Nguyễn Văn Trỗi (Đi Khu 4) | Nguyễn Du | Nguyễn An Ninh | 1.7 | 1.4 | |
| 45 | Nguyễn Viết Xuân (Cụm Văn Hóa) | Bế Văn Đàn (đường Đình Bình Đường) | Phú Châu | 1.7 | 1.4 | |
| 46 | Nguyễn Xiển (Hương lộ 33) | Quốc lộ 1A | Giáp ranh quận 9 | 1.7 | 1.4 | |
| 47 | Phạm Hữu Lầu (Mì Hòa Hợp) | Lý Thường Kiệt | Bưu điện ông Hội | 1.7 | 1.4 | |
| 48 | Phan Bội Châu (Chùa Ba Na) | Nguyễn An Ninh | ĐT-743 | 1.7 | 1.4 | |
| 49 | Phan Đăng Lưu (Đường tổ 4A, 5A, 6A khu phố Thống Nhất) | Lý Thường Kiệt (Chợ Thống Nhất) | Lý Thường Kiệt (Đường ray xe lửa) | 1.7 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---|--|--------|--------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ (K) | Đá phi nông nghiệp | |
| 50 | Phan Huy Ích (Bào Ông Cuộn đi xóm Đương) | Đường số 7 KDC Nhị Đồng 1 | Phạm Ngũ Lão | 1.7 | 1.4 | |
| 51 | Phú Châu | Xuyên Á (Quốc lộ 1A - AH1) | Phú Châu - Thủ Đức | 1.7 | 1.4 | |
| 52 | Tân Lập (đường Tổ 47) | Giáp phường Linh Trung, TP.HCM | Giao đường đất giáp ranh phường Bình Thẳng | 1.7 | 1.4 | |
| 53 | Thắng Lợi (Đi Khu 4) | Lý Thường Kiệt (Cua 7 Chích) | Nguyễn Du | 1.7 | 1.4 | |
| 54 | Tô Vĩnh Diện (đường đi Hầm Đá) | Quốc lộ 1K | Ranh Đại học Quốc gia | 1.7 | 1.4 | |
| 55 | Trần Khánh Dư (Đi Khu 5) | Nguyễn Hiền | Phạm Ngũ Lão | 1.7 | 1.4 | |
| 56 | Trần Nguyên Hãn (Đi Khu 5) | Trần Khánh Dư | Nguyễn Trãi | 1.7 | 1.4 | |
| 57 | Trần Quang Khải (đường Cây Keo) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Thái Học | 1.7 | 1.4 | |
| 58 | Trần Quý Cáp (Đường tổ 7, 8, 9, 10 khu phố Đông Tân) | Nguyễn Trãi | Nguyễn Du | 1.7 | 1.4 | |
| 59 | Đông Minh | Trần Hưng Đạo | Ranh phường Đông Hòa | 1.7 | 1.4 | |
| 60 | Võ Thị Sáu (đường đi ấp Tây) | Quốc lộ 1K | Trần Hưng Đạo | 1.7 | 1.4 | |
| 61 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An | | 1.7 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An | | 1.7 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại. | | 1.7 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại | | 1.7 | 1.4 | |
| E. | Đường loại 5: | | | | | |
| 1 | 30 tháng 4 (Bình Thẳng 1 + Bình Thẳng 2) | Quốc lộ 1A | ĐT-743 | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|---|-----------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 2 | An Nhơn (đường Văn phòng khu phố Tân Phú 1) | Nguyễn Thị Minh Khai (đường Tân Đông Hiệp - Tân Bình) | Cây Da | | 1.4 | |
| 3 | Bà Huyện Thanh Quan (Khu phố Nội Hóa 1) | Thống Nhất | Nhà ông Lê Đức Phong | 1.5 | 1.4 | |
| 4 | Bình Thung | Quốc lộ 1K | ĐT-743 | 1.5 | 1.4 | |
| 5 | Bùi Thị Cội (đường Miếu Cây Gõ) | ĐT-743 | Đường sắt Bắc Nam | 1.5 | 1.4 | |
| 6 | Cây Da (đường Dốc Cây Da + đường Trường học) | Lê Hồng Phong (đường Trung Thành) | Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập) | 1.5 | 1.4 | |
| 7 | Cây Da Xề (đường tổ 3, 8 ấp Tây B) | Trần Hưng Đạo | Quốc lộ 1K | 1.5 | 1.4 | |
| 8 | Châu Thới (đường vào phân xưởng đá 3) | ĐT-743 | Mỏ đá Công ty Cổ phần Đá núi Nhỏ | 1.5 | 1.4 | |
| | | Mỏ đá C.ty CP Đá núi Nhỏ | Trạm cân | 1.5 | 1.4 | |
| | | Trạm cân | Quốc lộ 1K | 1.5 | 1.4 | |
| 9 | Chiêu Liêu (Miếu Chiêu Liêu) | ĐT-743 | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.5 | 1.4 | |
| 10 | Chu Văn An | Quốc lộ 1A | Lê Trọng Tấn | 1.5 | 1.4 | |
| 11 | Dương Đình Nghệ | Kha Vạn Cân | Ngô Gia Tự | 1.5 | 1.4 | |
| 12 | Đào Duy Từ (Đường tổ 12 khu phố Đông A) | Nguyễn Văn Cừ | Giáp đường đất | 1.5 | 1.4 | |
| 13 | Đào Sư Tích (Đường liên tổ 23 - tổ 27 khu phố Nội Hóa 1) | ĐT-743 | Thống Nhất | 1.5 | 1.4 | |
| 14 | Đặng Văn Mây (đường đi Miếu họ Đào) | Các đoạn đường đất hiện hữu | | 1.5 | 1.4 | |
| 15 | Đình Tân Ninh | Lê Hồng Phong | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.5 | 1.4 | |
| 16 | Đoàn Thị Điểm | Quốc lộ 1A | Bê Văn Đàn | 1.5 | 1.4 | |
| 17 | Đỗ Tấn Phong (đường Chùa Huyền Trang) | ĐT-743B (Mẫu giáo Hoa Hồng 4) | Lê Hồng Phong | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|--|--|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 18 | Đông An (đường Miếu Chạp Chạ) | ĐT-743B | Giáp KDC Đông An | | | |
| 19 | Đông Minh (đường tổ 1, tổ 2 - Ấp Tây A) | Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K) | Ranh phường Dĩ An | 1.5 | 1.4 | |
| 20 | Đông Tác | Hai Bà Trưng (đường Tua Gò Mả) | Trần Quang Khải (Cây Keo) | 1.5 | 1.4 | |
| 21 | Đông Thành | Lê Hồng Phong (đường Liên xã) | Đường đất vào Khu công nghiệp Phú Mỹ | 1.5 | 1.4 | |
| 22 | Đông Thành A | Đỗ Tấn Phong | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.5 | 1.4 | |
| 23 | Đông Yên (đường Đình Đông Yên) | Quốc lộ 1K | Nguyễn Thị Út | 1.5 | 1.4 | |
| 24 | Đường Am | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) | Nguyễn Thị Tươi (đường Mã 35) | 1.5 | 1.4 | |
| 25 | Đường bà 7 Nghĩa | Bùi Thị Xuân (Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phước | Nhà ông Phạm Văn Liêm | 1.5 | 1.4 | |
| 26 | Đường BN2 | ĐT-743 | Đường tổ 11 khu phố Tân Long | 1.5 | 1.4 | |
| 27 | Đường Bùi Thị Cội đến ban điều hành khu phố Đông An | Bùi Thị Cội | Đông An (giáp ban điều hành khu phố Đông An) | 1.5 | 1.4 | |
| 28 | Đường chùa Tân Long | Đường Am | Nguyễn Thị Tươi | 1.5 | 1.4 | |
| 29 | Đường Đồi Không Tên | Đường 30/4 | Thống Nhất | 1.5 | 1.4 | |
| 30 | Đường Đông Thành đi Mỹ Phước - Tân Vạn | Đông Thành | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.5 | 1.4 | |
| 31 | Đường ĐT-743 đi KCN Vũng Thiện | ĐT-743 | KCN Vũng Thiện | 1.5 | 1.4 | |
| 32 | Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743 | Hai Bà Trưng | ĐT-743 | 1.5 | 1.4 | |
| 33 | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung | ĐT-743 | Công ty Khánh Vinh | 1.5 | 1.4 | |
| 34 | Đường Miếu họ Lê (Tân Thảng) | Bùi Thị Xuân | Huỳnh Thị Tươi | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|--|-----------------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 35 | Đường nội đồng Tân Hiệp | Trương Văn Vĩnh | Giáp nhà bà Huỳnh Thị Dư | | | |
| 36 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai đi nhà bà 6 Hào | Nguyễn Thị Minh Khai | Nhà bà 6 Hào | 1.5 | 1.4 | |
| 37 | Đường nhà Ông 5 Em (Tân Hiệp) | Trương Văn Vĩnh | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 38 | Đường nhà ông 5 Nóc | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập) đoạn khu phố Tân Phú 2 | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 39 | Đường nhà ông Liêm | Tân Phước | Nguyễn Thị Tươi | 1.5 | 1.4 | |
| 40 | Đường nhà ông Tư Ni | Bùi Thị Xuân | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 41 | Đường nhà ông Tư Tàu | Cây Đa | KDC An Trung | 1.5 | 1.4 | |
| 42 | Đường nhà ông út Mối | Trương Văn Vĩnh | Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp) | 1.5 | 1.4 | |
| 43 | Đường số 10 Khu phố Nội Hóa 2 | Đường ống nước thô | Giáp Khu công nghiệp Dapark | 1.5 | 1.4 | |
| 44 | Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng | ĐT-743 | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 45 | Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng | Đường tổ 1 khu phố Trung Thắng | Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng | 1.5 | 1.4 | |
| 46 | Đường tổ 11 khu phố Hiệp Thắng | Hoàng Hữu Nam | Ranh thành phố Hồ Chí Minh | 1.5 | 1.4 | |
| 47 | Đường tổ 11, 12 khu phố Bình Thung 1 (BA 05) | Bình Thung | Giáp đất bà Bùi Thị Kim Loan | 1.5 | 1.4 | |
| 48 | Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng | Quốc lộ 1A | Nguyễn Xiên | 1.5 | 1.4 | |
| 49 | Đường tổ 12 khu phố Ngãi Thắng | Đường tổ 11, 12 khu phố Ngãi Thắng | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 50 | Đường tổ 12 Khu phố Quyết Thắng | Nghĩa Sơn | Trường tiểu học Nguyễn Khuyến 2 | 1.5 | 1.4 | |
| 51 | Đường tổ 13 khu phố Quyết Thắng | Đường Xi măng Sài Gòn | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 52 | Đường tổ 16 khu phố Tân Phước | Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ) | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 53 | Đường tổ 18 Khu phố Nội Hóa 1 | Trần Đại Nghĩa | Cuối đường | | 1.4 | |
| 54 | Đường tổ 2 khu phố Trung Thắng | Đường tổ 1, 2, 3 khu phố Trung Thắng | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 55 | Đường tổ 24 khu phố Bình Minh 1 | Trần Quốc Toàn | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 56 | Đường tổ 3 khu phố Hiệp Thắng | Thống Nhất | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 57 | Đường tổ 3 khu phố Trung Thắng | ĐT-743 | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 58 | Đường tổ 3, 4 khu phố Hiệp Thắng | Thống Nhất | Đường Vành Đai | 1.5 | 1.4 | |
| 59 | Đường tổ 3, 4 khu phố Tây A | Võ Thị Sáu | Đông Minh | 1.5 | 1.4 | |
| 60 | Đường tổ 4 khu phố Trung Thắng | ĐT-743 | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 61 | Đường tổ 4, 5 khu phố Tây B | Quốc lộ 1K | Trần Hưng Đạo | 1.5 | 1.4 | |
| 62 | Đường tổ 5 khu phố Hiệp Thắng | Thống Nhất | Đường tổ 3,4 khu phố Hiệp Thắng | 1.5 | 1.4 | |
| 63 | Đường tổ 6 khu phố Hiệp Thắng | Đường 30/4 | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 64 | Đường tổ 6 khu phố Tây A | Đông Minh | Ranh đất bà Nguyễn Thị Nô | 1.5 | 1.4 | |
| 65 | Đường tổ 6A khu phố Tây A | Đông Minh | Đất Nông Hội | 1.5 | 1.4 | |
| 66 | Đường tổ 6, 7 khu phố Tân Thắng | Bùi Thị Xuân | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 67 | Đường tổ 7 khu phố Đông B | Trần Quang Khải | Nguyễn Bính | 1.5 | 1.4 | |
| 68 | Đường tổ 7 khu phố Hiệp Thắng | Đường 30/4 | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 69 | Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng | 30 tháng 4 (Đường Bình Thắng 1) | Chợ Bình An | 1.5 | 1.4 | |
| 70 | Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng (BT 14) | Đường 30/4 | Công ty 710 | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|-------------------------------|--------------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 71 | Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2 | Cây Da | Bùi Thị Xuân | | | |
| 72 | Đường tổ 9 khu phố Hiệp Thắng (BT 15) | Đường tổ 8 khu phố Hiệp Thắng | Công ty 621 | 1.5 | 1.4 | |
| 73 | Đường tổ 9 khu phố Quyết Thắng | ĐT-743 | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 74 | Đường tổ 9 khu phố Tân Phú 2 | Cây Da | Đường tổ 8 Khu phố Tân Phú 2 | 1.5 | 1.4 | |
| 75 | Đường tổ 9 khu phố Trung Thắng | Đường 30/4 | Cuối đường | 1.5 | 1.4 | |
| 76 | Đường từ Hai Bà Trưng đến đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743 | Hai Bà Trưng | Đường Hai Bà Trưng đi ĐT-743 | 1.5 | 1.4 | |
| 77 | Đường từ Mạch Thị Liễu đi nhà ông Hai Thượng | Mạch Thị Liễu | Nhà ông Hai Thượng | 1.5 | 1.4 | |
| 78 | Đường trạm xá cũ (phường Tân Bình) | Mỹ Phước - Tân Vạn | Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập) | 1.5 | 1.4 | |
| 79 | Đường vào Công ty Bê tông 620 | Quốc lộ 1K | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 80 | Đường vào công ty Sacom | Quốc lộ 1A | Giáp công ty Sacom | 1.5 | 1.4 | |
| 81 | Đường vào khu du lịch Hồ Bình An | ĐT-743 | Cổng khu du lịch Hồ Bình An | 1.5 | 1.4 | |
| 82 | Đường vào Khu phố Châu Thới | Bình Thung | Khu phố Châu Thới | 1.5 | 1.4 | |
| 83 | Đường Văn phòng khu phố Tân Phước | Nguyễn Thị Tươi | Trần Quang Diệu (đường Cây Gõ) | 1.5 | 1.4 | |
| 84 | Gò Bông | ĐT-743 | Vũng Việt | 1.5 | 1.4 | |
| 85 | Hà Huy Giáp | Nguyễn Bính | Trần Quang Khải | 1.5 | 1.4 | |
| 86 | Hoàng Cầm (Đường tổ 5, 6 khu phố Trung Thắng) | ĐT-743 | Công ty Châu Bảo Uyên | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|--|---|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| | | Công ty Châu Bảo Uyên | Đường tổ 7, 9 khu phố Trung Thắng | | | |
| 87 | Hoàng Hoa Thám | Trần Hưng Đạo | Đường đất (Khu nhà ở Minh Nhật Huy) | 1.5 | 1.4 | |
| 88 | Hoàng Hữu Nam | Quốc lộ 1A | Giáp phường Long Bình | 1.5 | 1.4 | |
| 89 | Hoàng Quốc Việt | Bê Văn Đàn | Phú Châu | 1.5 | 1.4 | |
| 90 | Hồ Đắc Di (Đường vào Xóm Mới) | Bình Thung | Giáp đường đất | 1.5 | 1.4 | |
| 91 | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Hữu Cảnh | Giáp đường đất | 1.5 | 1.4 | |
| | | Giáp đường đất | Đường ống nước thô D2400mm | 1.5 | 1.4 | |
| 92 | Khu phố Bình Thung 1 | ĐT-743 | Đường tổ 15 | 1.5 | 1.4 | |
| 93 | Lê Thị Út (đường đi rừng ông ba Nhùm) | Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông 5 Mỹ) | Vũng Thiện | 1.5 | 1.4 | |
| 94 | Lê Văn Mầm (đường Trại gà Đông Thành) | Lê Hồng Phong (Tân Đông Hiệp - Tân Bình) | Trại gà Đông Thành | 1.5 | 1.4 | |
| 95 | Lê Văn Tiên (đường đi nhà Bảy Diễm) | Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu) | Lê Hồng Phong (đường Liên xã - cây xăng Hưng Thịnh) | 1.5 | 1.4 | |
| 96 | Lò Ô | Quốc lộ 1K | ĐT-743A | 1.5 | 1.4 | |
| 97 | Mạch Thị Liễu (đường nhà Hội Cháy) | Chiêu Liêu (nhà ông 6 Tho) | Lê Hồng Phong (nhà ông 10 Bự) | 1.5 | 1.4 | |
| 98 | Miếu Cây Sao | Đỗ Tấn Phong | Đông Thành | 1.5 | 1.4 | |
| 99 | Miếu họ Tống | Nguyễn Thị Tươi | Cuối đường nhựa | 1.5 | 1.4 | |
| 100 | Nghĩa Sơn | Nguyễn Xiển | Đường Xi măng Sài Gòn | 1.5 | 1.4 | |
| 101 | Ngô Gia Tự | Hồ Tùng Mậu | Khu dân cư | 1.5 | 1.4 | |
| | | Khu dân cư | Dương Đình Nghệ | 1.5 | 1.4 | |
| 102 | Nguyễn Bính (Đường tổ 6, 8 khu phố Đông B) | Hai Bà Trưng | Trần Quang Khải | 1.5 | 1.4 | |
| 103 | Nguyễn Công Hoan | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.4 | |
| | | Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Đình Chiểu | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|--|--------------------------------|---|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ (K) | |
| 104 | Nguyễn Công Trứ (Đường tổ 13 khu phố Đông A) | Nguyễn Văn Cừ | Ranh phường Bình An | Đất phi nông nghiệp | 1.4 |
| 105 | Nguyễn Đình Thi | Nguyễn Viết Xuân | Phú Châu | | 1.4 |
| 106 | Nguyễn Phong Sắc (Đường D12) | Lò ò | Giáp đất bà Nguyễn Thị Xuân | | 1.4 |
| 107 | Nguyễn Thái Học đi đường sắt | Nguyễn Thái Học | Giáp đường đất | | 1.4 |
| 108 | Nguyễn Thị Chạy (đường vào chùa Tân Hòa) | ĐT-743B (nhà ông ba Thu) | Nguyễn Thị Minh Khai | | 1.4 |
| 109 | Nguyễn Thị Khấp (đường đi rừng 6 mẫu) | ĐT-743B (nhà ông sáu Nghe) | Nguyễn Thị Minh Khai (Chiêu Liêu - Vũng Việt) | | 1.4 |
| 110 | Nguyễn Thị Phó (đường đi Vũng Cai) | ĐT-743 | Đoàn Thị Kìa | | 1.4 |
| 111 | Nguyễn Thị Tươi (đường mã 35) | Bùi Thị Xuân (Đốc Ông Thập) | Bùi Thị Xuân (Liên huyện) | | 1.4 |
| 112 | Nguyễn Thị Út (đường vào đình Đông Yên) | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Hữu Cảnh (Đường rầy cũ) | | 1.4 |
| 113 | Nguyễn Thiện Thuật (Đường tổ 13, khu phố Tân Hòa) | Tô Vĩnh Diện (đường đi Hàm Đá) | Đường ống nước D2400mm | | 1.4 |
| 114 | Nguyễn Thượng Hiền | Nguyễn Tri Phương | khu dân cư An Bình | | 1.4 |
| 115 | Nguyễn Văn Cừ (Đường tổ 12, 13 khu phố Đông A) | Nguyễn Hữu Cảnh | Nguyễn Đình Chiểu | | 1.4 |
| 116 | Phan Đình Giót (đường Chùa Ông Bạc) | Trần Hưng Đạo | Trần Quang Khải (đường Cây Keo) | | 1.4 |
| 117 | Phùng Khắc Khoan (Đường tổ 14 khu phố Tân Hòa) | Tô Vĩnh Diện | Nguyễn Thiện Thuật | | 1.4 |
| 118 | Suối Cát Tân Thắng (đường nghĩa trang nhân dân cũ) | Bùi Thị Xuân | N3 KDC Biconsì | | 1.4 |
| 119 | Suối Sệp (đường đi suối Sệp) | Quốc lộ 1K (nhà ông 5 Banh) | Giáp Công ty Khoáng sản đá 710 | | 1.4 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|---|---|---|--------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐÁNH GIÁ (K) | |
| 120 | Sương Nguyệt Ánh | Nguyễn Hữu Cảnh | Đường ống nước thô D2400mm | 1.5 | 1.4 |
| 121 | Tân An (đường đi Nghĩa trang) | ĐT-743 | Đường ống nước thô | 1.5 | 1.4 |
| | | Đường ống nước thô | Quốc lộ 1K | 1.5 | 1.4 |
| 122 | Tân Hiệp (Đường đi đình Tân Hiệp) | Liên huyện | Đường vào đình Tân Hiệp | 1.5 | 1.4 |
| 123 | Tân Hòa (đường đình Tân Quý) | Quốc lộ 1K | Tô Vĩnh Diện | 1.5 | 1.4 |
| 124 | Tân Long (đường đi đình Tân Long) | ĐT-743B (nhà ông 2 lén) | Đoàn Thị Kìa | 1.5 | 1.4 |
| 125 | Tân Phước (Đường Bia Tưởng Niệm) | Mỹ Phước - Tân Vạn | Đường Văn phòng Khu phố Tân Phước | 1.5 | 1.4 |
| 126 | Tân Thiều (đường Văn phòng khu phố Tân Hiệp) | Liên huyện | Trương Văn Vĩnh | 1.5 | 1.4 |
| 127 | Tổ 15 | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung | Công ty cấp đá sỏi | 1.5 | 1.4 |
| 128 | Tô Hiệu | Đào Sư Tích | Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Bình Thung | 1.5 | 1.4 |
| 129 | Tú Xương | Nguyễn Thái Học | Nguyễn Trung Trực | 1.5 | 1.4 |
| 130 | Thanh Niên (đường Cầu Thanh Niên) | Nguyễn Thị Minh Khai (Tân Bình - Tân Đông Hiệp) | Mỹ Phước - Tân Vạn | 1.5 | 1.4 |
| 131 | Thống Nhất (Ngôi Sao + 1 phần Bình Thắng 1) | Đoạn đường nhựa | | 1.5 | 1.4 |
| | | Đoạn đường đất | | 1.5 | 1.4 |
| 132 | Trần Đại Nghĩa (Đường liên khu phố Nội Hóa 1 - Nội Hóa 2) | Quốc lộ 1K | ĐT 743 | 1.5 | 1.4 |
| 133 | Trần Quang Diệu (Cây Gõ - Tân Bình) | Bùi Thị Xuân (đường Dốc Ông Thập) | Bùi Thị Xuân (Liên huyện) | 1.5 | 1.4 |

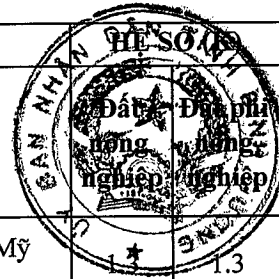
| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|---|---|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 134 | Trần Thị Dương (đường đi vườn Hùng) | Chiêu Liêu (đường Miếu Chiêu Liêu) | Lê Hồng Phong | 1.4 | | |
| 135 | Trần Thị Vũng (đường tổ 15, 16, 17) | An Bình | Giao đường thuộc phường Linh Tây - Thủ Đức) | 1.5 | 1.4 | |
| 136 | Trần Thị Xanh (đường đi khu chung cư Đông An) | ĐT-743B (đất ông Ngô Hiều) | Khu dân cư Đông An | 1.5 | 1.4 | |
| 137 | Trần Văn Ôn (đường tổ 9, tổ 10 ấp Tây A) | Trần Hưng Đạo (nhà thầy Vinh) | Võ Thị Sáu (đường ấp Tây đi QL-1K) | 1.5 | 1.4 | |
| 138 | Trịnh Hoài Đức | Quốc lộ 1K | Vành đai Đại học Quốc gia | 1.5 | 1.4 | |
| 139 | Trương Quyền (Đường bà 6 Niệm) | Bùi Thị Xuân (đường Dốc ông Thập - Tân Thắng) | Đường N3 KDC Biconsì | 1.5 | 1.4 | |
| 140 | Trương Văn Vĩnh (đường nhà cô ba Lý) | Nguyễn Thị Tươi | Ranh Thái Hòa | 1.5 | 1.4 | |
| 141 | Trương Văn Vĩnh 1 | Trương Văn Vĩnh | Khu dân cư Hoàng Nam | 1.5 | 1.4 | |
| 142 | Vàm Suối (đường Ranh Bình An - Bình Thắng) | ĐT-743A | Suối | 1.5 | 1.4 | |
| 143 | Vũng Thiện (đường đi rừng ông ba Nhùm) | ĐT-743B (Văn phòng ấp Chiêu Liêu) | Lê Hồng Phong (đường Trung Thành) | 1.5 | 1.4 | |
| 144 | Vũng Việt | Đoàn Thị Kìa | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.5 | 1.4 | |
| 145 | Xi măng Sài Gòn | Quốc lộ 1A | Công ty Xi măng Sài Gòn | 1.5 | 1.4 | |
| 146 | Xuân Diệu (Đường tổ 8, 9 khu phố Đông A) | Nguyễn Thị Út | Nguyễn Hữu Cảnh | 1.5 | 1.4 | |
| 147 | Đường nội bộ trong các khu dân cư thực hiện chỉnh trang theo Nghị quyết số 35-NQ/TU ngày 23/12/2014 của Thị ủy thị xã Dĩ An, | Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc phường Dĩ An | | 1.5 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc phường Dĩ An | | 1.5 | 1.4 | |
| | | Bề rộng mặt đường từ 6m trở lên thuộc các phường còn lại. | | 1.5 | 1.4 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|---|---|-----|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 6m thuộc các phường còn lại | | | 1.4 | |
| 148 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Dĩ An. | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Dĩ An. | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại. | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại. | | 1.3 | 1.3 | |
| 149 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 150 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 151 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 152 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 153 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 154 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 155 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 156 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.5 | 1.4 | | |
| 157 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.5 | 1.4 | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|--|------------|-----|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 158 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | | 1.4 | |
| 159 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 160 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 161 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 162 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 163 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 164 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.5 | 1.4 | |
| 165 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.5 | 1.4 | |
| 166 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.5 | 1.4 | |
| 167 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.5 | 1.4 | |
| 168 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.5 | 1.4 | |
| IV | THỊ XÃ BẾN CÁT | | | | | |
| A. | Đường loại 1: | | | | | |
| 1 | Khu vực Bến xe; Lô A; Lô C chợ Bến Cát (Ngô Quyền) | | | 1.4 | 1.3 | |
| B. | Đường loại 2: | | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------------------|-----------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| 1 | ĐH-606 (Hùng Vương) | Ngã 3 Công An | Cầu Đò | | 1.3 | |
| 2 | Đường 30/4 | Kho Bạc thị xã Bến Cát | Cầu Quan | 1.3 | 1.3 | |
| 3 | Lô B chợ Bến Cát | | | 1.3 | 1.3 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |
| 1 | Đường 30/4 | Kho Bạc thị xã Bến Cát | Ngã 3 Vật tư | 1.3 | 1.4 | |
| | | Cầu Quan | Ranh xã Long Nguyên | 1.3 | 1.3 | |
| 2 | Đường xung quanh chợ cũ Bến Cát | | | 1.3 | 1.3 | |
| 3 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ranh phường Mỹ Phước - Thới Hòa | Ngã 3 Công An | 1.3 | 1.3 | |
| | | Ngã 3 Công An | Ranh xã Lai Hưng | 1.3 | 1.3 | |
| 4 | ĐT-741 | Ngã 4 Sở Sao | Đi vào 400 m | 1.3 | 1.4 | |
| | | Ngã 4 Sở Sao + 400 m | Giáp ranh Tân Bình (Bắc Tân Uyên) | 1.3 | 1.3 | |
| 5 | Trục đường Phòng Tài chính cũ | Kho Bạc thị xã Bến Cát | Phòng Kinh tế thị xã Bến Cát | 1.3 | 1.3 | |
| D. Đường loại 4: | | | | | | |
| 1 | Bến Đồn - Vĩnh Tân | ĐT-741 | Ranh Vĩnh Tân | 1.3 | 1.3 | |
| 2 | DJ10 | NE8 | KJ2 | 1.3 | 1.3 | |
| 3 | DJ9 | NE8 | KJ2 | 1.3 | 1.3 | |
| 4 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ranh Bến Cát - Thủ Dầu Một | Ngã 3 đường vào Bến Lớn | 1.3 | 1.3 | |
| | | Ngã 3 đường vào Bến Lớn | Ranh phường Thới Hòa - Tân Định | 1.3 | 1.3 | |
| | | Ranh phường Thới Hòa - Tân Định | Đường Vành đai 4 | 1.3 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---|-----------------------------------|-------------------------|-----|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | | |
| | | Đường Vành đai 4 | Ranh phường Mỹ Phước | 1.3 | 1.3 | |
| 5 | ĐH-601 | Đại lộ Bình Dương | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 6 | ĐH-602 (đường Ngã ba Lãngxi) | Đại lộ Bình Dương | Đại lộ Bình Dương + 50m | 1.3 | 1.3 | |
| | | Đại lộ Bình Dương + 50m | Cách ĐT-741 50m | 1.3 | 1.3 | |
| | | Cách ĐT-741 50m | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 7 | ĐH-603 | Ngã 3 Cua Rò Quẹt | Ranh huyện Bàu Bàng | 1.3 | 1.3 | |
| 8 | ĐH-604 (Đường 2/9) | Đại lộ Bình Dương | Ngã 4 Ông Giáo | 1.3 | 1.3 | |
| | | Ngã 4 Ông Giáo | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 9 | ĐH-605 | Ngã 4 Ông Giáo | ĐT-741 (Ngã 3 ông Kiêm) | 1.3 | 1.3 | |
| 10 | Đường bến Chà Vi (ĐH-607) | Ngã 3 Cầu Cui (Đại lộ Bình Dương) | Ranh huyện Bàu Bàng | 1.3 | 1.3 | |
| 11 | Đường đầu nối ĐT-741-NE4 | Đường NE4 KCN Mỹ Phước 3 | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 12 | Lê Lai | ĐT-741 | Ranh Hòa Lợi - Hòa Phú | 1.3 | 1.3 | |
| 13 | Đường hàng Vú Sữa | Đường 30/4 | Ngô Quyền | 1.3 | 1.3 | |
| 14 | Đường nhà hát (Tuyến đường số 1 - Trung tâm Hội nghị quảng trường thị xã) | Đường 30/4 | Ngô Quyền | 1.3 | 1.4 | |
| 15 | Đường rạch Cây É | Ngã 3 Công An | Đường 30/4 | 1.3 | 1.3 | |
| 16 | Đường vào Bến Lớn | Ngã 3 đường vào Bến Lớn | Trại giam Bến Lớn | 1.3 | 1.3 | |
| 17 | Mỹ Phước - Tân Vạn (đã hoàn thành cơ sở hạ tầng) | | | 1.4 | 1.4 | |
| 18 | NA2 | Đại lộ Bình Dương | XA2 | 1.3 | 1.3 | |
| 19 | NE8 | Đại lộ Bình Dương | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 20 | Ngô Quyền (đường vành đai) | Lô C chợ Bến Cát (Nhà Tư Tôn) | Đại lộ Bình Dương | 1.3 | 1.3 | |
| 21 | Võ Nguyên Giáp (Tạo Lực 5) | ĐT-741 | Khu liên hợp | 1.3 | 1.3 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|---|--|--------------------------------|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| 22 | TC1 | Đại lộ Bình Dương | N8 | 1.3 | | |
| 23 | Vành đai 4 | Đại lộ Bình Dương | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| | | Đại lộ Bình Dương | Sông Thị Tính | 1.3 | 1.3 | |
| 24 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại | | 1.3 | 1.3 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại | | 1.3 | 1.3 | |
| E. | Đường loại 5: | | | | | |
| 1 | Đại lộ Bình Dương đi Bàu Trâm A | Đại lộ Bình Dương | KDC Thới Hòa | 1.3 | 1.3 | |
| 2 | Đại lộ Bình Dương đi đường điện 500Kv | Đại lộ Bình Dương (Quán bà 8 Mò) | Đường điện 500Kv | 1.3 | 1.3 | |
| 3 | Đại lộ Bình Dương đi Hồ Le | Đại lộ Bình Dương (nhà ông Kỳ Văn) | Hồ Le | 1.3 | 1.3 | |
| 4 | Đại lộ Bình Dương đi Kho đạn | Đại lộ Bình Dương | Khu dân cư Thới Hòa | 1.3 | 1.3 | |
| 5 | Đại lộ Bình Dương đi Mỹ Phước 3 | Đại lộ Bình Dương | Khu dân cư Mỹ Phước 3 | 1.3 | 1.3 | |
| 6 | Đại lộ Bình Dương đi Nhà nghỉ Hào Kiệt | Đại lộ Bình Dương | Nhà ông Kỳ | 1.3 | 1.3 | |
| 7 | Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư sáu Tùng | Đại lộ Bình Dương (Tư Quệt) | Nhà ông Sáu Tùng | 1.3 | 1.3 | |
| 8 | Đại lộ Bình Dương đi Nhà ông tư Phúc | Đại lộ Bình Dương | Nhà ông tư Phúc | 1.3 | 1.3 | |
| 9 | Đường Chánh Phú Hòa - Vĩnh Tân | ĐT-741 | Suối Ông Lốc | 1.3 | 1.3 | |
| 10 | Đường ngã ba Lãngxi Cầu Mắm | Đại lộ Bình Dương | Cầu Mắm | 1.3 | 1.3 | |
| 11 | Đường Sáu Tòng đi ĐT-741 | Đại lộ Bình Dương | ĐT-741 | 1.3 | 1.3 | |
| 12 | ĐX-604.140 | ĐT-741 | Khu tái định cư Hòa Lợi | 1.3 | 1.3 | |
| 13 | Hai Hoàng - Bà Buôn | Đại lộ Bình Dương | Đại lộ Bình Dương - Trường học | 1.3 | 1.3 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-----|---|--|----------------------------|----------------------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | | |
| 14 | Tư Chi - Hai Hùng | Đại lộ Bình Dương | Đại lộ Bình Dương đi Hồ Le | Đất phi nông nghiệp 1.3 | | |
| 15 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc phường Mỹ Phước | | 1.2 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc phường Mỹ Phước | | 1.2 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại | | 1.2 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại | | 1.2 | 1.2 | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 19 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 20 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 21 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 22 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 23 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | 1.3 | 1.3 | | |
| 24 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | 1.3 | 1.3 | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|-----|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 25 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 26 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 27 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 28 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 29 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 30 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 31 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | 1.3 | |
| 32 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.3 | |
| 33 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.3 | |
| 34 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.3 | |
| 35 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | 1.3 | |
| V | THỊ XÃ TÂN UYÊN | | | | | |
| A. | Đường loại 1: | | | | | |
| 1 | Hai trục đường phố chợ mới (Uyên Hưng) | | | | 1.5 | 1.4 |
| B. | Đường loại 2: | | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-------------------------|---|--|--|-----------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | |
| 1 | Hai trục đường phố chợ cũ (Uyên Hưng) | ĐT-747 | Bờ sông | 1.4 | 1.4 |
| 2 | Lý Tự Trọng (ĐH-403) | ĐT-746 (Ngã 3 Bọt Sỏi) | Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 4 Bình Chuẩn) | 1.4 | 1.2 |
| 3 | Tô Vĩnh Diện (ĐH-417) | ĐT-746 | Cầu Xéo | 1.4 | 1.2 |
| | | Cầu Xéo | ĐT-747B | 1.4 | 1.2 |
| 4 | ĐH-426 | ĐT-747 (trước UBND phường Thái Hòa) | ĐT-747B (quán phở Hương) | 1.4 | 1.2 |
| 5 | ĐT-746 | Ranh Tân Phước Khánh - Bình Chuẩn (hướng ngã 3 cây xăng) | Cầu Hồ Đại | 1.4 | 1.2 |
| | | Ngã 3 Bưu điện | Ngã 3 Mười Muộn | 1.4 | 1.2 |
| 6 | ĐT-747 | Cầu Ông Tiếp | Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước | 1.4 | 1.2 |
| | | Cầu Rạch Tre | Ngã 3 Bưu điện | 1.4 | 1.3 |
| | | Ngã 3 Bưu điện | Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất) | 1.4 | 1.2 |
| | | Dốc Bà Nghĩa (Đường vào HTX Ba Nhất) | Giáp xã Hội Nghĩa | 1.4 | 1.2 |
| 7 | ĐT-747B (tính lộ 11) | Ngã 3 chợ Tân Ba | Ranh Tân Phước Khánh - Thái Hòa | 1.4 | 1.2 |
| C. Đường loại 3: | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường thuộc chợ Tân Phước Khánh | | | 1.3 | 1.2 |
| 2 | Trần Công An (ĐH-401) | Cầu Thạnh Hội (Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước) | Ranh Thái Hòa - An Phú (Thuận An) | 1.3 | 1.1 |
| 3 | Võ Thị Sáu (ĐH-402) | Lý Tự Trọng (ĐH-403) | ĐT-747B (tính lộ 11) | 1.3 | 1.1 |
| 4 | Trần Đại Nghĩa (ĐH-405) | ĐT-746 | Ranh Tân Phước Khánh - Tân Vĩnh Hiệp | 1.3 | 1.2 |
| 5 | Tổ Hữu (ĐH-412) | Huỳnh Văn Nghệ (Ngã 3 Thị Đội) | ĐT-747 (dốc Bà Nghĩa) | 1.3 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-----|------------------------------|---|---------------------------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HẸ SỐ (K) | |
| 6 | Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420) | ĐT-747 (quán ông Tú) | ĐT-746 (dốc Cây Quéo) | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 7 | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422) | Ngã 3 Mười Mươi | Ngã 3 Thị Đội | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 8 | ĐT-746 | Ngã 3 Bình Hóa | Cầu Tân Hội (ranh Tân Vĩnh Hiệp) | Đất phi nông nghiệp | 1.3 |
| | | Ngã 3 Mười Mươi | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 9 | ĐT-747 | Cầu Rạch Tre | Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| | | Ranh Uyên Hưng - Khánh Bình | Ranh Thái Hòa - Thạnh Phước | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 10 | ĐT-747B | Ngã 4 chùa Thầy Thỏ | ĐT-747A | Đất phi nông nghiệp | 1.3 |
| | | Ngã 4 chùa Thầy Thỏ | Ranh Thái Hòa - Tân Phước Khánh | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 11 | Đường Khu phố 1 | ĐT-747 | Bờ sông | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 12 | Đường Khu phố 2 | ĐT-747 | Đường phố | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 13 | Trương Thị Nở | ĐT-746 nối dài (Khu phố 3) | ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng) | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 14 | Đường Khu phố 3 | ĐT-747 (Quán Út Kịch) | Hết khu tập thể Ngân hàng | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 15 | Đoàn Thị Liên | Trương Thị Nở (Khu phố 3) | ĐT-747 (Khu phố 3 - Phường Uyên Hưng) | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 16 | Huỳnh Thị Châu | ĐT-747 (Trụ sở khối Mặt trận - Đoàn thể phường Uyên Hưng - Khu phố 2) | ĐT-747 (Khu phố 1 - Phường Uyên Hưng) | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 17 | Đường phố | TT Văn hóa Thông tin | Chợ cũ Uyên Hưng | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |
| 18 | Nguyễn Văn Linh (Tạo lực 2B) | Ranh Tân Hiệp - Phú Tân | ĐT-746 | Đất phi nông nghiệp | 1.2 |

Đã được thay đổi theo Công văn số 2177/UBND-KT ngày 07/5/2020

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HẠ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|--|---|----------------------------------|---------------------|---------------------|---|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | Các tuyến đường nhựa trong khu dân cư thương mại Uyên Hưng | | | 1.3 | 1.2 | |
| 2 | Lê Quang Định (ĐH-406) | Cầu Khánh Vân | ĐT-746 | 1.3 | 1.2 | |
| 3 | Nguyễn Tri Phương (ĐH-407) | ĐT-746 (Ngã 3 Tân Long - Phường Tân Hiệp) | Ranh Phú Chánh - Tân Hiệp | 1.3 | 1.1 | |
| 4 | Vĩnh Lợi (ĐH-409) | ĐT-747B (Khánh Bình) | Cầu Vĩnh Lợi | 1.3 | 1.1 | |
| 5 | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-411) | Ngã 3 Huyện Đới | Ranh Tân Mỹ - Uyên Hưng | 1.3 | 1.2 | |
| 6 | Trịnh Hoài Đức (ĐH-418) | Cây số 18 (giáp ĐT-747) | ĐT-746 (Ngã 4 nhà thờ Bến Sắn) | 1.3 | 1.2 | |
| 7 | Lê Quý Đôn (ĐH-421) | ĐT-747 (Gò Tượng) | Tổ Hữu (vành đai ĐH-412) | 1.3 | 1.2 | |
| 8 | Nguyễn Khuyến (ĐH-423) | ĐT-746 (Ngã 4 Nhà thờ Bến Sắn) | Vĩnh Lợi (ĐH-409, Ngã tư Bà Tri) | 1.3 | 1.1 | |
| 9 | Phan Đình Phùng (ĐH-425) | ĐT-747 (Cầu Rạch Tre) | Nguyễn Hữu Cảnh (ĐH-420) | 1.3 | 1.2 | |
| 10 | Lê Thị Cọng | Tổ Hữu (ĐH-412) | ĐT-747 (Khu phố 7) | 1.3 | 1.2 | Đã được thay đổi theo Công văn số 2177/UBND-KT ngày 07/5/2020 |
| 11 | Từ Văn Phước | Huỳnh Văn Nghệ (ĐH-422) | Tổ Hữu (ĐH-412) | 1.3 | 1.2 | |
| 12 | Đường dẫn vào cầu Thạnh Hội | | | 1.3 | 1.2 | |
| 13 | ĐT-746B | ĐT-746 | ĐT-747 | 1.3 | 1.1 | |
| | | ĐT-747 | Ranh Uyên Hưng - Tân Mỹ | 1.3 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---|-----------------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 14 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh | Đạt phi nông nghiệp ★1.3 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh | 1.3 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại | 1.3 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại | 1.3 | 1.2 |
| E. | Đường loại 5: | | | |
| 1 | Đường nội bộ cụm Công nghiệp Thành phố Đẹp | | | 1.2 1.2 |
| 2 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh | 1.2 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m phường Uyên Hưng, Thái Hòa, Tân Phước Khánh | 1.2 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên thuộc các phường còn lại | 1.2 | 1.2 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m thuộc các phường còn lại | 1.2 | 1.2 |
| 3 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.3 1.2 |
| 4 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.3 1.2 |
| 5 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.2 1.2 |
| 6 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.2 1.2 |
| 7 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.3 1.3 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | Đất phi công nghiệp | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|-----|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | |
| 8 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.3 | |
| 9 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.2 | |
| 10 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.2 | |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.3 | |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.3 | |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.2 | |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.2 | |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.3 | |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.2 | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 | | | 1.2 | |
| 19 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | |
| 20 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.3 | |
| 21 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|---------------------------|--|---|---|-----------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 22 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 5 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.2 | 1.2 | |
| VI HUYỆN BÀU BÀNG | | | | | | |
| Thị trấn Lai Uyên: | | | | | | |
| A. Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | Đại lộ Bình Dương (Quốc lộ 13) | Ranh xã Lai Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | Ranh thị trấn Lai Uyên - Ranh xã Trừ Văn Thố | 1.2 | 1.4 | |
| 2 | ĐT-741B (ĐH-612; Bồ Lá - Bến Súc) | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | Ngã 3 Bia chiến thắng Bầu Bàng | 1.0 | 1.3 | |
| 3 | ĐT-749C (ĐH-611) | Ngã 3 Bầu Bàng | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.0 | 1.2 | |
| 4 | ĐT-750 | Ngã 3 Bằng Lăng | Ranh thị trấn Lai Uyên huyện Bầu Bàng - Ranh xã Tân Long huyện Phú Giáo | 1.0 | 1.2 | |
| B. Đường loại 2: | | | | | | |
| 1 | ĐH-610 (đường Bến Ván) | Đại lộ Bình Dương | Ranh xã Long Nguyên - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.0 | 1.2 | |
| 2 | ĐH-613 | Bia Bầu Bàng | Tân Long | 1.0 | 1.2 | |
| 3 | ĐH-618 (đường vào Xà Mách) | Đại lộ Bình Dương (Tiểu học Lai Uyên) | ĐH-613 | 1.0 | 1.2 | |
| | | ĐH-613 | Ranh xã Tân Hưng - Ranh thị trấn Lai Uyên | 1.0 | 1.2 | |
| 4 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.2 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ |
|-------------------------|---|---------------------------------|-----|----------------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Hệ số (K) | |
| 1 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | Đất phi nông nghiệp 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | Đất nông nghiệp 1.0 | 1.2 |
| D. Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 2 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 3 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 4 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 |
| 5 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 |
| 6 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 |
| 7 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 |
| 8 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 |
| 9 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 |
| 10 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | Hệ số (K) | | GHI CHÚ |
|-------------------------------|--|--|--|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi nông nghiệp | |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | |
| VII HUYỆN BẮC TÂN UYÊN | | | | | | |
| Thị trấn Tân Thành: | | | | | | |
| A. Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | ĐT-746 | Ranh xã Tân Lập - Ranh thị trấn Tân Thành | Ranh thị trấn Tân Thành - Ranh xã Tân Định | 1.2 | 1.4 | |
| 2 | ĐH-411 | Ranh xã Đất Cuốc - Ranh thị trấn Tân Thành | ĐT-746 (Ngã 3 thị trấn Tân Thành) | 1.2 | 1.4 | |
| B. Đường loại 2: | | | | | | |
| 1 | ĐH-415 (các đoạn thuộc thị trấn Tân Thành) | | | 1.0 | 1.2 | |
| 2 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.2 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----------|---|---------------------------------|-----|---------------------|-----------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | |
| C. | Đường loại 3: | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.2 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.2 | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 2 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 3 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 4 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 5 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 6 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 7 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 8 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.2 | |
| 9 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | |



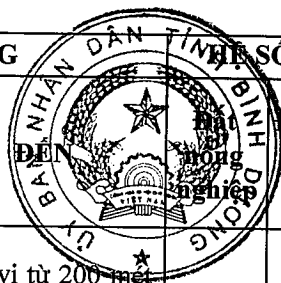
| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ | |
|-------------|--|------------|-----------------|---------------------|-----------------|---------|--|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất nông nghiệp | | |
| 10 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | | |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.2 | | |
| VIII | HUYỆN PHƯỚC VINH | | | | | | |
| | Thị trấn Phước Vĩnh: | | | | | | |
| A. | Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | Độc Lập | ĐT-741 | Trần Hưng Đạo | 1.1 | 1.1 | | |
| | | | Trần Hưng Đạo | Trần Quang Diệu | 1.1 | 1.1 | |
| | | | Trần Quang Diệu | Cầu Lễ Trang | 1.1 | 1.1 | |
| | | Cầu Vàm Vá | Hùng Vương | 1.1 | 1.1 | | |
| | | Hùng Vương | Trần Quang Diệu | 1.1 | 1.1 | | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|--|-----------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | Đất phi nông nghiệp | |
| 2 | ĐT-741 | Trần Quang Diệu | Đường Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư) | 1.1 | 1.1 | |
| | | Công Chúa Ngọc Hân (Cây xăng Vật tư) | Giáp ranh xã An Bình | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Đường 18/9 | ĐT-741 | Hùng Vương | 1.1 | 1.1 | |
| | | Hùng Vương | Độc Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Đường cửa Bắc (Cửa Bắc chợ) | Độc Lập | Nguyễn Văn Trỗi | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Đường cửa Nam (Cửa Nam chợ) | Độc Lập | Nguyễn Văn Trỗi | 1.1 | 1.1 | |
| 6 | Đường Vinh Sơn | Nguyễn Văn Trỗi (đền Vinh Sơn) | Độc Lập | 1.1 | 1.1 | |
| | | Độc Lập | Lê Văn Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | Hùng Vương | ĐT-741 | Giáp công nhà Bảo tàng | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | Nguyễn Văn Trỗi | ĐT-741 | Trần Hưng Đạo | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | Tuyến A | Độc Lập (nhà ông Năm Đò) | Nguyễn Văn Trỗi (Cổng lớn) | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | Tuyến B | Độc Lập (nhà ông Hoàng) | Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Trác) | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | Võ Thị Sáu | Độc Lập | Nguyễn Văn Trỗi | 1.1 | 1.1 | |
| B. Đường loại 2: | | | | | | |
| 1 | Bà Huyện Thanh Quan | ĐT-741 | Trần Hưng Đạo | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Bùi Thị Xuân | Trần Quang Diệu | Giáp nhà ông Thắng | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Đường 19/5 | ĐT-741 | Bố Mua | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bố Mua | Đường 3/2 | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------------|--------|--------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | SỐ (K) | Đã phi công nghiệp | |
| 4 | Đường 30/4 | Trần Quang Diệu | Đường 18/9 | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Hai Bà Trưng | Đường 18/9 | Trần Quang Diệu | 1.1 | 1.1 | |
| 6 | Kim Đồng | Độc Lập | Giáp nhà ông Thưởng | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Hưng Đạo | Đường Độc Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | Trần Hưng Đạo | Sân bay | Nguyễn Văn Trỗi | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | Trần Quang Diệu | ĐT-741 | Độc Lập | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | Tuyến 1 (nối dài Trần Quang Diệu) | Độc Lập | Nguyễn Văn Trỗi | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | Tuyến 13 (nối dài Trần Quang Diệu) | ĐT-741 | Bồ Mua | 1.1 | 1.1 | |
| 12 | Tuyến 14 (nối dài đường 18/9) | ĐT-741 | Bồ Mua | 1.1 | 1.1 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |
| 1 | Bàu Ao | ĐT-741 | Độc Lập (Ngã 3 cầu Lễ Trang) | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Bến Sạn | ĐT-741 | Bồ Mua | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bồ Mua | ĐH - 501 | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Bồ Mua | Công Chúa Ngọc Hân | Bến Sạn | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Cần Lố | ĐT-741 | Suối Bảy Kiết | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Công Chúa Ngọc Hân | ĐT-741 (cây xăng Vật tư) | Quang Trung | 1.1 | 1.1 | |
| | | Quang Trung | ĐT-741 | 1.1 | 1.1 | |
| 6 | ĐH - 501 | Ngã 3 nghĩa trang nhân dân | Cầu Bà Ý | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | ĐT-741 cũ | Nhà ông Mỹ (Khu phố 6) | Cống Nước Vàng | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | Đường 1/5 | ĐT-741 | Cần Lố | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | Đường 3/2 | Công Chúa Ngọc Hân | Đường 19/5 | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | GHI CHÚ | |
|-------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|---------|-----|
| | | TỪ | ĐẾN | HẸM SỐ (K) | | |
| 10 | Đường nhánh Bến Sạn | Bến Sạn | Nhà ông 2 Thới | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | Đường nhánh Lê Văn Tám | Lê Văn Tám | Đường 18/9 | 1.1 | 1.1 | |
| 12 | Đường nội bộ khu tái định cư BOT (khu phố 8) | | | 1.1 | 1.1 | |
| 13 | Đường nội bộ khu tái định cư khu phố 7 | | | 1.1 | 1.1 | |
| 14 | Lê Văn Tám | Bùi Thị Xuân | ĐT-741 | 1.1 | 1.1 | |
| 15 | Phan Bội Châu | Đường 19/5 | Bến Sạn | 1.1 | 1.1 | |
| 16 | Phan Chu Trinh | ĐT-741 | Bồ Mua | 1.1 | 1.1 | |
| 17 | Phước Tiên | ĐT-741 | Phan Bội Châu | 1.1 | 1.1 | |
| 18 | Quang Trung | Công Chúa Ngọc Hân | Đường 19/5 | 1.1 | 1.1 | |
| D. Đường loại 4: | | | | | | |
| 1 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | | 1.1 | 1.1 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | | 1.1 | 1.1 |
| 2 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | | 1.0 | 1.1 |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | | 1.0 | 1.1 |
| 3 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.1 | |
| 5 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.1 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | Đất phi nông nghiệp | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|-----|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | | |
| 6 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | | | 1.0 | 1.1 |
| 7 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.1 |
| 8 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.1 |
| 9 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.1 |
| 10 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | | | 1.0 | 1.1 |
| 11 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.1 | 1.1 |
| 12 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.1 |
| 13 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.1 |
| 14 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | | | 1.0 | 1.1 |
| 15 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 |
| 16 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 |
| 17 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 |

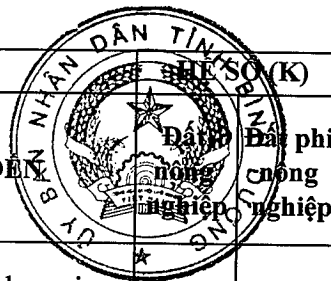


| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|----------------------------|--|---------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đạt phi công nghiệp | Đạt phi công nghiệp | |
| 18 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 | |
| IX HUYỆN DẦU TIẾNG | | | | | | |
| Thị trấn Dầu Tiếng: | | | | | | |
| A. Đường loại 1: | | | | | | |
| 1 | Độc Lập | Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị) | Ngã 3 Chợ Sáng | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Thống Nhất | Ngã 3 Chợ Sáng | Ngã 4 Cây Keo | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Trần Phú | Ngã 3 Ngân hàng NNPTNT | Đường 13/3 (Ngã 4 cửa hàng Công nhân) | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Tự Do | Vòng xoay đường Độc Lập | Ngã 3 Chợ chiều | 1.1 | 1.1 | |
| B. Đường loại 2: | | | | | | |
| 1 | Độc Lập | Ngã 3 cây xăng (Ngô Văn Trị) | Cầu Cát | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Đường 13/3 | Cầu Tàu | Ngã 3 Cầu Đức | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Hùng Vương (Đường 20/8 cũ) | Ngã 4 Cây Keo | Ngã 4 Kiểm Lâm | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Ngô Quyền | Ngã 3 Chợ Sáng | Ngã 3 Đình Thần | 1.1 | 1.1 | |
| C. Đường loại 3: | | | | | | |
| 1 | Cách Mạng Tháng Tám (Đường vành đai ĐT-744) | Ngã 4 Cầu Cát | Ngã 4 Kiểm Lâm | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Trần Phú | Đường 13/3 (Ngã 4 CH Công nhân) | Ngã 3 xưởng Chén II | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Đường 20/8 (ĐT-744 cũ) | Ranh xã Thanh An (Suối Dứa) | Cầu Cát | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Lê Hồng Phong | Đường 13/3 (Ngã 3 Cầu Đức) | Nguyễn Thị Minh Khai (Miếu Ông Hồ) | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Nguyễn An Ninh | Thống Nhất (Ngã 3 Cây Dừng) | Trần Hưng Đạo | 1.1 | 1.1 | |
| 6 | Nguyễn Bình Khiêm | Ngã 3 Cầu Đức | Trung tâm Y tế huyện | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----------|----------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-----------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | HỆ SỐ (K) | Đất phi nông nghiệp | |
| D. | Đường loại 4: | | | | | |
| 1 | ĐH-709 | Đường 20/8 (Ngã 3 vịnh Ông Võ) | Giáp sông Sài Gòn | 1.1 | 1.1 | |
| 2 | Đoàn Văn Tiến | Trần Phú | Trần Văn Lắc | 1.1 | 1.1 | |
| 3 | Đoàn Thị Liên | Trần Phú | Giao lộ đường Kim Đồng - Trần Phú | 1.1 | 1.1 | |
| 4 | Đồng Khởi (Đường N4) | Thống Nhất (Ngã 3 VP Cty cao su) | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 5 | Đường Bàu Rong | Đường 20/8 | Nguyễn Bình Khiêm | 1.1 | 1.1 | |
| 6 | Đường Bàu Sen | Đường 20/8 (Phân hiệu KP 6) | Đường 20/8 (Cầu Suối Dứa) | 1.1 | 1.1 | |
| 7 | Đường D1 | Nhà ông Quan | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 8 | Đường D2 (đường cụt) | Nhà ông Thanh | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 9 | Đường D3 | Ngã 3 đường X2 và N7 | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 10 | Đường D4 | Đồng Khởi | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 11 | Đường D6 | Đường N7 | Đường N10 | 1.1 | 1.1 | |
| 12 | Đường D7 | Đường N5 | Hai Bà Trưng | 1.1 | 1.1 | |
| 13 | Đường D8 | Đường N1 | Đồng Khởi | 1.1 | 1.1 | |
| 14 | Đường D9 | Hai Bà Trưng | Đồng Khởi | 1.1 | 1.1 | |
| 15 | Đường D10 | Đồng Khởi | Đường N1 | 1.1 | 1.1 | |
| 16 | Đường N1 | Đường D8 | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 17 | Đường N2 | Đường D8 | Đường D10 | 1.1 | 1.1 | |
| 18 | Đường N3 | Đường D8 | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 19 | Đường N5 | Yết Kiêu | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 20 | Đường N6 | Cách Mạng Tháng Tám | Yết Kiêu | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|--------------------------------|---------------------------------------|---|--------|--------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | ĐƠN vị | ĐƠN vị | |
| 21 | Đường N8 | Đường D1 | Đường D2 | 1.1 | 1.1 | |
| 22 | Đường N9 | Đường D2 | Đường D3 | 1.1 | 1.1 | |
| 23 | Đường N10 | Yết Kiêu | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 24 | Đường N12 | Đường D3 | Yết Kiêu | 1.1 | 1.1 | |
| 25 | Đường N13 | Độc Lập | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 26 | Đường nhựa Khu phố 5 | Đường 13/3 (VP Khu phố 5) | Nguyễn Thị Minh Khai | 1.1 | 1.1 | |
| 27 | Đường X1 | Đồng Khởi | Đường N7 | 1.1 | 1.1 | |
| 28 | Đường X2 | Đồng Khởi | Ngã 3 đường N7 và D3 | 1.1 | 1.1 | |
| 29 | Đường X3 | Đồng Khởi | Ngã 3 đường N7 và D4 | 1.1 | 1.1 | |
| 30 | Đường X4 | Yết Kiêu | Đường N7 | 1.1 | 1.1 | |
| 31 | Đường X5 | Yết Kiêu | Đường N7 | 1.1 | 1.1 | |
| 32 | Đường X6 (Vành đai ĐT-744) | Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 4 ĐT-744 cũ) | Cách Mạng Tháng Tám (Ngã 3 ĐT-744 cũ và N7) | 1.1 | 1.1 | |
| 33 | Giải Phóng (Đường N11) | Tự Do (Công an thị trấn Dầu Tiếng) | Cách Mạng Tháng Tám | 1.1 | 1.1 | |
| 34 | Hai Bà Trưng (N7) | Ngã 4 Ngân hàng | X6 (Vành đai ĐT 744 cũ) | 1.1 | 1.1 | |
| 35 | Kim Đồng | Hùng Vương | Trần Phú | 1.1 | 1.1 | |
| 36 | Lý Tự Trọng | Nguyễn Văn Trỗi | Võ Thị Sáu | 1.1 | 1.1 | |
| 37 | Ngô Quyền (Trương Văn Quán cũ) | Ngã 3 Đình Thần | Độc Lập (Ngã 4 Cầu Cát) | 1.1 | 1.1 | |
| 38 | Ngô Văn Trị | Vòng xoay đường Độc Lập | Ngô Quyền | 1.1 | 1.1 | |
| 39 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đường 13/3 (Khu phố 5) | Lê Hồng Phong (Miếu Ông Hồ) | 1.1 | 1.1 | |
| 40 | Nguyễn Trãi | Hùng Vương | Trường Chinh | 1.1 | 1.1 | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | | | GHI CHÚ |
|-----|---|--|-------------------------------------|---------------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | Đất phi công nghiệp | |
| 41 | Nguyễn Văn Linh | Trần Phú (ngã 3 Xưởng Chén II) | Cầu rạch Sơn Đài | 1.1 | 1.1 | |
| 42 | Nguyễn Văn Ngân | Độc Lập | Ngô Quyền | 1.1 | 1.1 | |
| 43 | Nguyễn Văn Trỗi | Trần Phú | Kim Đồng | 1.1 | 1.1 | |
| 44 | Phạm Hùng (Huỳnh Văn Lon cũ) | Độc Lập (Ngã 3 Tòa án cũ) | Ngô Quyền (Ngã 3 Đình Thân) | 1.1 | 1.1 | |
| 45 | Phạm Thị Hoa | Ngã 3 Bưu điện huyện | Xưởng chén I | 1.1 | 1.1 | |
| 46 | Phan Văn Tiến | Ngã 3 nhà ông Hải | Trần Hưng Đạo (Nghĩa địa Công giáo) | 1.1 | 1.1 | |
| 47 | Trần Hưng Đạo (Trần Văn Núi cũ) | Ngã 3 Đình Thân | Nguyễn Văn Linh (Ngã 3 Cây Thị) | 1.1 | 1.1 | |
| 48 | Trần Phú | Ngã 3 xưởng Chén II | Hùng Vương | 1.1 | 1.1 | |
| 49 | Trần Văn Lắc | Ngã 4 Kiểm Lâm | Giáp ranh xã Định Thành | 1.1 | 1.1 | |
| 50 | Trần Văn Trà | Trần Hưng Đạo (Ngã 3 KP 4A) | Cầu Tàu | 1.1 | 1.1 | |
| 51 | Văn Công Khai | Đường 20/8 (Ngã 3 Mật Cật) | Nguyễn Bình Khiêm | 1.1 | 1.1 | |
| 52 | Võ Thị Sáu | Trần Phú | Trường Chinh | 1.1 | 1.1 | |
| 53 | Yết Kiêu (Đường D5) | Thống Nhất (Ngã 3 gần vòng xoay Cây keo) | Giải Phóng | 1.1 | 1.1 | |
| 54 | Đường nội bộ trong các khu thương mại, khu dịch vụ, khu du lịch, khu đô thị, khu dân cư, khu tái định cư còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.1 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.1 | 1.1 | |
| 55 | Đường nội bộ trong các khu công nghệ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu sản xuất, khu chế xuất còn lại. | Bề rộng mặt đường từ 9m trở lên | | 1.0 | 1.1 | |
| | | Bề rộng mặt đường nhỏ hơn 9m | | 1.0 | 1.1 | |



| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|---------------------|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | |
| 56 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 57 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 58 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 59 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 1 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 60 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 61 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 62 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 63 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 2 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 64 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 65 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |
| 66 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 67 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 3 | 1.0 | Đất phi công nghiệp | |
| 68 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | 1.1 | Đất phi công nghiệp | |

| STT | TÊN ĐƯỜNG | ĐOẠN ĐƯỜNG | | HỆ SỐ (K) | | GHI CHÚ |
|-----|--|------------|-----|---------------------|-----|---------|
| | | TỪ | ĐẾN | Đất phi nông nghiệp | | |
| 69 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng từ 4 mét trở lên, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.1 | 1.1 | |
| 70 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, trong phạm vi dưới 200 mét (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 | |
| 71 | Đường hoặc lối đi công cộng có bề rộng dưới 4 mét, phạm vi từ 200 mét trở lên (tính theo đường bộ đến thửa đất) thông ra đường phố loại 4 (đã phân loại, có tên trong các phụ lục) | | | 1.0 | 1.1 | |